

VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỒ-THÔNG

MỤC-LỤC TRÍCH-YẾU

- ★ Văn-phái Hồng-Sơn. PHẠM VĂN ĐIỀU
- ☆ Tìm hiểu vài địa-danh Trung-Việt BAO-LA cư-sĩ
- ★ Diệ-u.Liên nữ-sĩ TÔN-THẮT-CẢNH
- ☆ Sa-mạc ĐOÀN-THÊM
- ★ Hữu-quân Nguyễn-Văn-Nhân NGUYỄN TRIỆU
- ☆ Lạc lối trần-gian ĐÌNH-HÙNG
- ★ Thơ mới Trung-quốc BỬU CẦM
- ★ Nàng Mạnh-Khương VŨ-ĐỨC-TRINH
- ☆ Hoa-trình tiện-lâm-khúc THANH-LIÊN
(chú-giải)
- ★ Thuyền gập sóng (Thơ) Á-NAM
- ★ Khoa ngữ-học ở Hoa-kỳ NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA
- ☆ Sự thám-hiểm không-gian với
nền y-học VŨ-LANG
- ★ Cẩm Xuân (Thơ) PHẠM-XUÂN-ĐỘ
- ☆ Winston Churchill THANH-TÂM

VÀ CÁC MỤC THƯỜNG-XUYỀN

Xem mục-lục đầy-đủ nơi trang trong

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

LOẠI MỚI - SỐ 57 THÁNG 12 NĂM 1960

| | | | |
|-------------------|---|--------------------------|------|
| GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC | } | 1 số (tư-nhân) | 12\$ |
| | | 1 số (công-sở) | 24\$ |

GIẤY PHÉP XUẤT-BẢN
Nghị-định số 332 Cab/Sg.
ngày 5-5-1952

In 2000 cuốn số 56
tại nhà in BINH-MINH
149, Đ. Yên-Đỗ — Sài Gòn

VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

LOẠI MỚI - SỐ 57 THÁNG 12 NĂM 1960

MỤC-LỤC

I. - VĂN-HÓA VIỆT-NAM

| | <i>Số trang</i> |
|--|-----------------|
| — Văn-phái Hồng-Sơn. PHẠM VĂN ĐIỀU | 1533 |
| — Từ gò Óc-Eo đến vàm Bển Nghệ. TÂN-VIỆT-ĐIỀU | 1545 |
| — Diêu-Liên nữ-sĩ. TÔN-THẮT-CẢNH | 1556 |
| — Đi thăm kho-tàng của các vua Chăm (<i>tiếp theo và hết</i>). NGHIÊM-THÂM | 1567 |
| — Sa-mạc. ĐOÀN-THÊM | 1576 |
| — Hữu-quân quận-công Nguyễn-Văn-Nhân. NGUYỄN TRIỆU | 1579 |
| — Trung-hiếu lưỡng-toàn (<i>tiếp theo và hết</i>). Á-NAM | 1589 |
| — Nàng Mạnh-Khương trong văn-chương Hoa-Việt (<i>tiếp theo và hết</i>). LM. VŨ-ĐỨC-TRINH | 1601 |
| — Tìm hiểu vài địa-danh Trung-Việt. BAO-LA cư-sĩ | 1609 |
| — Nguyễn-Trãi và Nguyễn-Dụ. Trích-báo TỰ-DO | 1620 |
| — Hoa-trình hiện-lãm khúc. THANH-LIÊN sưu-tầm | 1623 |
| — Lạc lối trần-gian (<i>l. theo</i>). ĐINH-HÙNG | 1629 |
| — Thi-ca : Thuyền gặp sóng. Á-NAM | 1636 |
| — Xuân mới. HỒNG-LIÊN nữ-sĩ | 1637 |
| — Xuân tự-trào. ĐẠM-NGUYỄN | 1637 |
| — Nhà-Trang giai-cảnh. THÙY-THIÊN | 1638 |

| | | |
|--|------------------|------|
| — Nhân-xuân. | VĂN-SƠN | 1639 |
| — Mong bạn cảm-tác. | THANH-TRÚC | 1639 |
| — Nén (<i>Thơ Việt và bản dịch Anh-văn</i>). | VŨ-ĐỨC-TRINH | 1640 |
| — Cảm-xuân. | PHẠM-XUÂN-ĐỘ | 1642 |
| — Đọc quyền "Việt-Nam gấm vóc" cảm-đề. | HỒNG-THIÊN nữ-sĩ | 1645 |
| — Ngẫu-thuyết. | ĐÔNG-XUYÊN | 1645 |
| — Ngày xuân chúc bạn. | TRỌNG-HỮU | 1646 |
| — Hợp bạn cảm-tác. | THANH-SƠN | 1647 |
| | và TƯ-NGUYỄN | 1647 |

II. - VĂN-HÓA THẾ-GIỚI

| | | |
|---|------------------|------|
| — Thơ mới Trung-quốc (<i>tiếp theo và hết</i>). | BŨU CẦM | 1648 |
| — Khoa ngữ-học ở Hoa-Kỳ. | NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA | 1657 |
| — Winston Churchill (<i>tiếp theo và hết</i>). | THANH-TÂM | 1662 |
| — Thật có sự khủng-hoảng của nền giáo-dục tráng-niên không ? | NGUYỄN-MINH-CHÂU | 1669 |
| — Sự thám-hiềm không-gian với nền y-học. | VŨ-LANG | 1676 |
| — Thân-thế và phương-pháp giáo-dục của H. Pestalozzi. | MINH-TÂM | 1681 |
| — <i>Thơ dịch</i> : Océano nox (của V. Hugo). | HOÀI-QUANG | 1691 |
| | <i>lược dịch</i> | |

III. - TIN-TỨC VĂN-HÓA

| | |
|---------------------------|------|
| — Tin trong nước. | 1695 |
| — Tin ngoài nước. | 1701 |

TRANH ẢNH TRONG SỐ NÀY

- Tượng Đức Thiên-Y A-Na
- Miếu thờ Chương-dinh Tống-Phúc-Hòa
- Lăng và miếu thờ Hữu-quân Nguyễn-Văn-Nhân.



VĂN-PHÁI HỒNG-SƠN VÀ VỊ-TRÍ TỈ-ĐỐI CỦA SÁCH ĐOẠN-TRƯỜNG TÂN-THANH TRONG VĂN-PHÁI ẤY

Giáo-sư

Phạm Văn Điều

Ở vùng Nghệ-Tĩnh cổ xưa, về khoảng từ đời Lê trung-hưng mãi cho đến buổi Nguyễn-sơ, từng có hai thê-gia vọng-tộc họ Nguyễn ở hai đầu núi Hồng-sơn, ấy là họ Nguyễn-Huy thuộc làng Trường-lưu ở đầu trên núi Hồng-sơn, và họ Nguyễn làng Tiên-diển về đầu dưới Hồng-sơn. Hai họ Nguyễn này, nhất là họ Nguyễn Tiên-diển, đã chiếm một địa-vị cực vẻ-vang trong khoa-hoạn cũng như trong văn-học giới suốt buổi Lê-mạt. Trong bài tựa sách *Lai-thạch xã khoa-danh ký* 萊石社科名記, vị thám-hoa danh-vọng hồi bấy giờ là Nguyễn Huy-Oánh đã từng bày-giải điều ấy :

...« Xã ta, núi Hoàng-cái nổi rờng, Tiên-kiều dẫn mạch ;
« Nga-kê dựng bút trạng-nguyên, nhìn qua chót-vốt ;
« Hồng-lĩnh mở cờ tề-tướng, trông lại tổ-tường »..

Ca-dao đời ấy từng có câu xưng-tụng họ Nguyễn Tiên-diển làm quan :

(*) Đây là một chương trong thiên *Đoạn-trường tân-thanh bị-khảo* của sách *Văn-học Việt-nam*, Quyển II, số xuất-bản.

Bao giờ Ngàn Hống hết cây,

Sông Rum hết nước, họ này hết quan.

Đất Hồng-sơn Lam-thủy rõ là một vùng đất văn-học, lại vừa là một miền sơn-thủy hữu-tình, trai vương-tôn, gái tài-sắc, đêm đêm hội-họp hò-hát với nhau, đã sáng-tác rất nhiều phong-dao mang nhiệm đầy đủ khí-vị địa-phương : nào là hát dặm, hát về, hò gỗ, hát ru em, hát đờ đưa, ví phường vải, ví phường nón, ví phường vàng. Nhất là về giai-đoạn binh-lửa cuối Lê, nhiều anh em con cháu họ Nguyễn Tiên-diễn thường đi lại giao-du với con cháu bên họ Nguyễn-Huy, đã bao phen đi hát phường vải với các cô gái dệt vải ở vùng Trường-lưu là làng nổi tiếng về gái đẹp và hát hay để khuấy quên cảnh loạn-ly binh lửa bấy giờ. Nay hãy còn dấu-tích những cuộc chơi hoa-tình phong-nhã ấy trong một vài bài ca, một bài văn-tê còn truyền-tụng ở vùng Trường-lưu.

Ta nhận thấy trên đây là cả một khung-cảnh, một không-khí đặc-biệt của miền Hồng-sơn về các phương-diện nhân-tài, khoa-hoạn, văn-khí, dân-phong vào khoảng cuối thế-kỷ XVIII. Ta lại nhận ra rằng, về hồi cuối Lê đầu Nguyễn, ở miền Hồng-sơn cũng đã hình-thành một văn-phái quốc-văn đặc-biệt, ta mệnh-danh là Văn-phái Hồng-sơn, mà các văn-tài tiêu-biểu chính là người trong họ họ Nguyễn Tiên-diễn và Nguyễn Trường-lưu. Văn-phái này gồm có Nguyễn Nghiễm 阮儼 là một tay sớ-trường quốc-văn thịnh-thời Lê-Trịnh từng làm bài phú ứng-chê *Không-tử mộng Chu-công* 孔子夢周公 nay còn truyền-tụng, và người cháu rể là Nguyễn Huy-Tự 阮裕 似 con của Nguyễn Huy-Oánh ở Trường-lưu tác-giả sách *Hoa-tiên ký* 花箋記, và con thứ bảy Nguyễn Nghiễm là Nguyễn Du 阮攸 sáng-tác sách *Đoạn-trường tân-thanh*, cùng với cháu là Nguyễn Thiện lại nhuận-sắc *Hoa-tiên ký* của Nguyễn Huy-Tự, với con trưởng Nguyễn Huy-Tự là Nguyễn Huy-Phó đậu giải-nguyên vốn có tiếng hay nôm, nhất là người con thứ hai là Nguyễn Huy-Hồ 阮輝琥 lại càng đặc-sắc hơn và là tác giả áng danh-văn *Mai-đình mộng-ký* 梅亭夢記. Trừ bài *Không-tử mộng Chu-công* viết theo thể phú, kỳ dư các tập thi-văn lớn của văn-phái này lại là ba tập văn thuộc thể-cách lục-bát là một lối văn cô-hữu Việt-nam, nó là thể văn chính của ca-dao, của phong-dao, man-mác cả tình quê-hương đất nước.

Một điểm quan-hệ nổi rõ trong Văn-phái Hồng-sơn là các văn-tài kể trên ai nấy đều áp-iu nuôi-nấng hoài-bảo tồn Lê, nhất là các nhà văn hậu-lai về buổi nhiều-nhương Lê tàn cũng như dưới thời Nguyễn-sơ, vẫn luôn luôn canh-cảnh bên lòng mối hoài-niệm Lê-triều.

Về thịnh-thời Lê-Trịnh, trước uy-thê hãy còn bên vững của nhà Chúa, cái cảnh-ngộ, cái tâm-sự bột-uất bất-bình của nhà nho khanh-trưởng trọng-vọng nhất bấy giờ là Nguyễn Nghiễm cũng đã hình-ảnh rõ trong văn-chương :

... Đường xe ngựa quê người dậm khách...

Tiết hối-minh sớm gió tối mưa...

... Thương lân sùi-sụt, — Thán phượng nghêu-ngao...

Nói về hình-bóng người Cồ Lê vong-thần lang-thang vất-vường trong sân triều nhà Nguyễn, Nguyễn Du đã viết bằng bao lời não-nùng, cô-quạnh, thâm-sâu trong lòng người :

... Trải qua một cuộc bề dâu,

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng !...

... Bấy giờ trâm gãy gương tan,

Kề làm sao xiết muôn vàn ái-ân !

Trăm ngàn gởi lại tình-quân,

Tơ duyên ngắn-ngủi có ngắn ấy thôi.

Phận sao phận bạc như vôi !

Đã đành nước chảy, hoa trôi lỡ-làng.

Ơi Kim-lang ! Hỡi Kim-lang !

Thôi thôi ! thiệp đã phụ chàng từ đây !...

... Bó thân về với triều-đình,

Hàng-thần lơ-láo, phận mình ra dâu ?

Áo xiêm buộc trói lấy nhau,

Vào luồn ra cúi công-hầu mà chi ? ..

... Phong-trần mài một lưỡi gươm,

Những phường giá áo túi cơm sá gì ?...

Trong văn *Hoa-tiên* hoa-lệ và đạo-hạnh, đó đây vẫn dạt-dào nổi u-hoài tư Lê huyền-tiêu chế-độ cũ của nhà văn Hồng-sơn :

... Răng cương-thường nặng núi non,

Hãy còn vũ-trụ, hãy còn di-luân...

Cho đến đầu thế-kỷ XIX, trong cảnh rục-rở vàng son của triều vua mới,

một niềm duyên-tiếc, đau-thương vô-hạn :

...Khi xưa dòng-dời, khi nay phong-trần...

...Rằng gia-quân với nghiêm-đường,
Chữ luân xưa cũng mỗi-giờng một hai...

...Cờ trời dẫu bề văn xoay,
Trần-kiều biết mặt Chu này là ai ?

Lửa binh rấp thuở chống gai,
Áo xiêm đời thói, cần đai đau lòng !

Một tích xưa, một truyện cũ về tiền-triều thường vẫn là nguồn đau-khò trong tâm-sự di-thần. Như khi ông mô-tả về di-tích vua Lê Thái-tổ khởi-nghĩa xưa cũng là một dịp tốt để cho ông nói to lên tâm-sự cảm-cự của mình diễn-tả bằng những lời rất chân-thành, thiết-tha :

...Thành dẫu xây đắp yên-hà,
Đình non nền cũ, bóng cờ bụi sương...

Nhà Nguyễn lúc lên ngôi vua cũng đã kêu gọi phái di-thần ra làm quan, song họ vẫn tìm cách chối từ hay lẩn tránh, ẩn-nhân ở chốn núi non thôn-dã, quên mình trong cuộc sống giản-dị « bó củi, cần câu », cò vui với « bàn cờ, cuộc rượu », hay du-ngoạn đó đây. Ta không lạ chi trong thơ văn ký-thác réo-rất cả nỗi lòng thương-cảm bề-dâu :

.. Nghĩ mình dong-ruổi nước non,
Niềm Kinh-quốc, nổi hương-thôn bấy chầy...

... Mãng vui nước trí non nhân,
Đặng lâm trót hẹn với xuân một lời.

Cho nên liền nẻo lạc vời,
Phúc-giang, Phụng-lĩnh là nơi quê nhà...

Có khi họ rời bỏ cõi đời mà đi lánh ẩn như bọn tị Tán ở Vũ-lăng. Đó là trường-hợp bà phu-nhân trong *Mat-đình mộng-ký* :

... Dù chẳng cảnh bực làng tiên,
Vời trần nghĩ đã khơi miền nước mây...

Trong văn-chương cổ-diễn nước ta xưa, tiếng nói của tâm-sự di-thần không thiếu, nhưng đạt đến mức chân-thành nào-nùng diễm-tuyệt như Văn-phái Hóng-sơn thì trước lần sau chưa ai vượt nổi, và đã để lại cho người sau đọc vẫn một cảm-tưởng bao-trùm nó là một niềm chán-ngán mộng-mệnh, một xu-hướng yếm-thê chán-chường đến cực-độ.

Ta nên lưu-ý rằng Nguyễn Thiện, người nhuận-sắc *Hoa-tiên ký*, từng đã sống đời ẩn-dật ở làng từ trẻ, lại một lòng tư Lê, bình-sinh chỉ lấy văn-tự làm vui, và trường-hợp Nguyễn Huy-Hồ tác-giả *Mat-đình mộng-ký* thì từ bé cho đến thời 20 tuổi, binh loạn liên-miễn, giang-sơn đã ba lần đổi chủ, ông không đi thi, và chẳng vợ ông lại là cháu gái vua Lê Cảnh-hưng, nên lòng hoài Lê càng thêm mạnh. Cả đến Nguyễn Du, tuy buổi văn-niên đã phải miễn-cưỡng ra làm quan với nhà Nguyễn Gia-long, nhưng trước cũng từng hai phen chỉ lên Cán-vương không thành và đã bao nhiêu năm trời sống cuộc đời núi-non thôn-dã ẩn-dật. Một mảnh tình riêng cả ba người đều ôm-ấp một cách âm-thảm tha-thiết, và đó là nguyên-cớ chủ-yếu đã khiến cho cả ba người cùng tìm niềm vui, tìm người quên trong cảnh hương-thôn hoặc núi sông nhàn-lạc. Khung-cảnh cuộc đời thôn-dã núi non, cái không-khí lâm-tuyền phóng-dật, khi thì là thú săn bắn, khi là thú cắm-ca thơ đi hát lại giữa trai tài gái sắc nông-tang, khi là thú nhàn-cư giữa cảnh vật thiên-nhiên, thú sinh-hoạt giữa bao nhiêu người mộc-mạc thân-yếu, đã làm cho các văn-tài tiêu-biểu trong Văn phái Hóng-sơn thâm-nhiêm sâu-xa bản-sắc quê-hương mà mang nặng linh-hồn nòi giồng. Thực ra thì, còn gì riêng cho Nguyễn Thiện, cho Nguyễn Huy-Hồ, cho Nguyễn Du hơn *Hoa-tiên nhuận-chính*, *Mat-đình mộng-ký*, *Đoạn-trường tân-thanh* ? Nhưng *Hoa-tiên*, *Mat-đình mộng-ký*, nhất là *Đoạn-trường tân-thanh*, cũng mãi mãi vẫn là câu chuyện tâm-sự của con người Việt-nam không chia thời đại, không chia giai-cấp, không chia Bắc, Nam...

Trở lên, ta đã thuyết-minh cũng như đã xác-nhận là từng có một văn-phái đặc-biệt chung quanh núi Hóng-sơn về khoảng từ nửa thế-kỷ thứ XVIII đến khoảng đầu thế-kỷ XIX. Sau đây, hai vấn-đề sẽ phải đặt ra khi xét về những diễm-giờng nhau ở cách dùng chữ, cách đặt câu trong ba tác-phẩm tiêu-biểu của Văn-phái Hóng-sơn : *Hoa-tiên*, *Mat-đình mộng-ký*, *Đoạn-trường tân-thanh* là tập văn nào đã được viết trước tập nào — nói khác đi, đó là vấn-đề trình-tự xuất-hiện của các tác-phẩm ấy —, và cái nguyên-cớ vì đâu mà ba áng văn trên lại lăm chổ giồng nhau, có chỗ lại giồng nhau như hệt. Giải-quyết ổn-thỏa hai vấn-đề ấy,

là đã thấu hiểu được lịch-sử, tính-chất của Văn-phái Hồng-sơn vậy. Hiện nay, về hai vấn-đề này, có ba ức-thuyết như sau :

1 — Ưc-thuyết của Hoàng Xuân-Hãn cho rằng Văn-phái Hồng-sơn bắt đầu từ Nguyễn Nghiễm ở Tiên-điền rồi truyền sang cháu rể là Nguyễn Huy-Tự (*Hoa-tiên ký*) ở Trường-lưu, rồi từ Nguyễn Huy-Tự đến con là Nguyễn Huy-Hồ (*Mai-đình mộng-ký*), rồi lại chuyển qua Nguyễn Thiện (*Hoa-tiên ký nhuận-chính*) ở Tiên-điền là em họ vợ Nguyễn Huy-Tự, đoạn về sau cùng lại kết-thúc bằng một hình-thức cực-độ ở Nguyễn Du (*Đoạn-trường tân-thanh*) là chú Nguyễn Thiện. Tính-cách giống nhau trong lời dùng chữ, đặt câu, lập-ý của ba áng văn *Kiều*, *Hoa-tiên*, *Mai-đình* được ông Hãn xem như là ngôn bút-pháp chung của một văn-phái.

2 — Ưc-thuyết của Nguyễn Tất-Thứ phụ-họa theo ức-thuyết của Hoàng Xuân-Hãn, song có điểm dị-biệt là ông Thứ lại không đồng-ý với ông Hãn về chỗ giống nhau giữa ba tập văn có thể tìm thấy ở lý-do cùng trong một văn-phái. Ông lập-thuyết rằng sở-dĩ có chỗ giống nhau ấy là bởi mỗi giấy liên-lạc giữa ba tập văn này là phong-dao, và phong-dao chính là nguồn-gốc của Văn-phái Hồng-sơn.

3 — Ưc-thuyết của Đào Duy-Anh lại cho rằng Văn-phái Hồng-sơn từ sau Nguyễn Nghiễm là Nguyễn Huy-Tự ở Trường-lưu đã dựa vào một ca bản của Tàu mà soạn sách *Hoa-tiên ký* khi còn trẻ tuổi trước năm 1774, rồi Nguyễn Du ở Tiên-điền soạn *Đoạn-trường tân-thanh* khoảng năm 1805-1809 có chịu ảnh-hưởng ít nhiều của Huy-Tự, tiếp đến có người cháu Nguyễn Du là Nguyễn Thiện bắt-chước văn Nguyễn Du mà nhuận-sắc *Hoa-tiên ký*, và rồi cùng Nguyễn Huy-Hồ là con Huy-Tự làm sách *Mai-đình mộng-ký* văn rất giống văn *Hoa-tiên ký* và văn *Kiều*. Ông Anh chứng-minh rằng những chỗ giống nhau trong ba áng văn *Hoa-tiên*, *Kiều*, *Mai-đình mộng-ký* là đích-thực do, bởi sự nhà văn đi sau đã mô-phỏng hoặc vay mượn của nhà văn trước.



Muốn tìm hiểu rõ lịch-sử và tính-chất của Văn-phái Hồng-sơn, ta phải xét lại ba ức-thuyết trên này.

1. — Ưc-thuyết thứ nhất của Hoàng Xuân-Hãn cho rằng trình-tự xuất-hiện của các văn-phẩm trong Văn-phái Hồng-sơn là : sau bài phú « *Không-tử mộng Chu-công* » là « *Hoa-tiên ký* », đến « *Hoa-tiên nhuận-chính* », đến « *Mai-đình mộng-ký* », rồi mới đạt đến tuyệt-điểm trong áng văn tài-danh « *Đoạn-trường* »

tân-thanh ». Tất cả các áng văn ấy đều cùng chung một bút-pháp, bút-pháp của Văn-phái Hồng-sơn.

Ưc-thuyết này ông Hoàng Xuân-Hãn đã giải bày tường-tẽ trong thiên khảo-luận *Nguồn gốc văn Kiêu (Văn-phái Hồng-sơn)* đăng-tải trên tạp-chí Thanh-nghị, số đặc-biệt văn-chương 29-30-31, Xuân năm Quý-vi, Février 1943 (trang 5-6 và 54-55), và số 32 ngày 1 Mars 1943 (trang 10-12, và 24-28). Muốn chứng-minh cho ức-thuyết ấy, ông Hãn đã căn-cứ vào những điểm như sau :

a — Nguyễn Huy-Tự làm sách *Hoa-tiên ký* vào lúc còn trẻ tuổi, khoảng từ 25 đến 30, vì từ năm Huy-Tự 31 tuổi thì vợ mất, rồi tiếp đến việc binh, lại xảy việc tang Nguyễn Nghiễm. Nhưng dù có chậm chạp nữa thì *Hoa-tiên ký* cũng làm ra trước khi Huy-Tự 40 tuổi (1783). Điểm tựa của lập-thuyết này là lời ông dặn người con là Vinh « *ta xưa từng đọc làm hay đề di-loạn tỉnh-tinh* ». Như thế, thì cũng còn trước *Đoạn-trường tân-thanh* khoảng 40, 50 năm.

b — Nguyễn Du soạn *Đoạn-trường tân-thanh* sau năm đi sứ về (1814), và trước khi ông mất (1820), nghĩa là khoảng 1815-1820. Điểm tựa của lập-thuyết này là câu bút-chứng chép trong *Đại-Nam chính-biên sơ-tập* (quyển 20, tờ 9 a) ở mục Nguyễn Du rằng « từ khi đi Bắc-sứ về, cụ có *Bắc-hành thi-tập* và *Thúy-Kiều truyện* lưu lại ở đời ».

c — Nguyễn Thiện (sinh năm 1763) kém Nguyễn Huy-Tự (sinh năm 1743) 20 tuổi, mà lại đứng vào hàng em. Theo lời tôn-trọng bực trên rất thông-thường ở thời xưa, Nguyễn Thiện tất không dám sửa-chữa văn của anh khi anh hãy còn tại-thê. Vậy ta có thể đặt sự nhuận-sắc *Hoa-tiên ký* sau khi Huy-Tự mất (năm 1790) cho đến khi Nguyễn Thiện mất (năm 1818).

d — Việc nhuận-sắc ấy làm trước khi *Đoạn-trường tân-thanh* ra đời. Vì hai lẽ. Lẽ thứ nhất : Nguyễn Thiện mất lúc 56 tuổi (năm 1818) thì dù ông có được đọc *Đoạn-trường tân-thanh* (1815-1820) cũng chỉ được đọc một hai năm trước lúc mất (1817-1818) tức là lúc ông đã già-cổ không thể làm việc nhuận-sắc văn-chương nữa, vậy ta chỉ có thể đặt việc nhuận-sắc ấy trước năm 1815 là thời ông còn trẻ. Lẽ thứ hai : từ *Hoa-tiên* đến *Đoạn-trường tân-thanh* còn có *Mai-đình mộng-ký* làm năm 1809 trước *Đoạn-trường tân-thanh*, văn lại y như văn *Hoa-tiên*, văn *Kiều*; vậy Nguyễn Huy-Hồ làm *Mai-đình mộng-ký* tất đã thuộc lòng *Hoa-tiên* và Nguyễn-Du soạn văn *Kiều* tất đã thuộc lòng *Hoa-tiên* cùng *Mai-đình mộng-ký*, như thế sự nhuận-sắc *Hoa-tiên* ắt trước cả năm 1809 là năm *Mai-đình mộng-ký* ra đời.

d — Hiện-tượng văn Kiều giống văn Hoa-tiên, Mai-đình mộng-ký không phải là do sự bắt-chước mà ra. Trái lại, chính đây là dấu-hiệu văn-chương của một văn-phái, một nhà truyền từ người này qua người nọ.

II. — *Ưc-thuyết thứ nhì của Nguyễn Tất-Thứ phụ-họa với ông Hoàng Xuân-Hãn về trình-tự từ-đối của các tác-phẩm trong Văn-phái Hồng-sơn, song ông lại đặt phong-dao làm nguồn-gốc cho Văn-phái ấy mà giải-thích sự giống nhau trong các tác-phẩm, và cho rằng chẳng tập văn nào mô-phỏng theo tập văn nào.*

Ưc-thuyết này, ông Nguyễn Tất-Thứ đã giải-bày trong bài *Từ Hoa-tiên truyện (1) đến Mai-đình mộng-ký, đến Đoạn-trường tân-thanh, Văn-phái Hồng-sơn là một con bướm vàng rực-rỡ đã giao qua làn hương phấn của chòm hoa Phong-dao* đăng ở tạp-chí Nguyệt-san tiểu-thuyết thứ bảy, số 1, tháng Juin 1944 (trang 40 — 58). Muốn chứng-minh và củng-cố cho phần sáng tác trong ưc-thuyết của mình, ông Nguyễn Tất-Thứ căn-cứ vào những lẽ như sau :

a — *Hoa-tiên truyện, Mai-đình mộng-ký, Đoạn-trường tân-thanh* đều giống nhau trong thể biền-ngẫu, đôi-ngẫu có lẽ đến một phần tư trong cả ba tập văn. Lời này không phải như các ông Trần Trọng-Kim, Bùi Kỳ, Phạm Duy-Khiêm, Đào Duy-Anh nói là bắt-chước Hán-văn hoặc theo sáo-lệ cổ-văn (Việt-nam văn-phạm, In lần thứ nhất, trang 180; *Khảo-luận về Kim Vân Kiều*, trang 163), mà cho rằng mỗi khi lời ấy nằm trong khuôn-khó của văn lục-bát thì đã « là hoàn-toàn thuộc sáo-lệ của văn-chương Việt-nam — tục-ngữ và ca-dao », và đôi với ca-dao « nó gắn-gui và quen thuộc quá như bóng với hình ». Vậy nguồn-gốc của Văn-phái Hồng-sơn đúng là phong-dao.

b — Quan-niệm bi-ai về cuộc trăm năm của ba tập văn cũng là quan-niệm chua-chát về cuộc trăm năm thấy phản-ánh trong phong-dao. Đó cũng là một sự gặp-gỡ, cho dù « chỉ mới là sự gặp-gỡ bề-ngờ trong một cảm-tưởng khái-từ » ở đầu sách.

c — Các thú khiên-hứng : cảm, kỳ, thi, tửu, cũng như bao nhiêu chi-tiết văn-chương ý-nghị đã có tự nơi vườn dâu xóm cỏ, và đều được truyền-diễn trong ca-dao thành một chất-thơ ma-túy, khả-di chi-phối cả nguồn văn của người thi-nhân bác-học. Vậy mối liên-lạc giữa ba áng văn ấy với phong-dao là cả một sự gặp-gỡ thân-cận, và hiện-tượng giống nhau giữa ba áng văn ấy là điều di-nhiên.

(1) Ở đây tôi nói về quyền *Hoa-tiên* của cụ Nguyễn Huy-Tự (1743-1790) sau khi cụ Nguyễn Thiện (1763-1818) nhuận-sắc, chứ tôi không nói đến tập nguyên-văn của cụ Nguyễn Huy-Tự (Nguyên-chú của tác-giả, Tạp-chí đã dẫn, trang 40, chú 1).

d — Kỹ-thuật cao-diệu của văn-thơ trong ba tập văn vẫn không thoát khỏi sự chi-phối những lời kỳ-tuyệt của phong-dao. Điều này vẫn chứng-tỏ sự gắn-gui của Văn-chương Hồng-sơn với lời phong-dao.

d — Tự-trung, trong ba tập văn, chỉ có *Đoạn-trường tân-thanh* là gần phong-dao hơn cả. Vì thế, thường-thức ca-dao nhiều khi người ta nghe như có khí-vị thơ *Đoạn-trường tân-thanh*, và đọc *Đoạn-trường tân-thanh* lại có khi thấy rõ khí-vị của phong-dao. Lý-do là bởi Nguyễn Du hơn tất cả các nhà văn trong Văn-phái Hồng-sơn là người đã chịu nhiều ảnh-hưởng của phong-dao vùng Hồng-Lam là đất dân-ca, cùng là đã chịu ảnh-hưởng của cái tinh-tinh ru-du của mẹ sinh-trưởng ở đất Bắc-ninh vốn nổi tiếng về dân-ca nhất xứ Bắc.

III. — *Ưc-thuyết thứ ba của Đào Duy-Anh cho rằng trình-tự ảnh-hưởng của các tác-phẩm chính trong Văn-phái, Hồng-sơn là Nguyễn Huy-Tự làm sách « Hoa-tiên ký » thời trẻ trước năm 1774, đến khoảng 1805-1809. Nguyễn Du làm sách « Đoạn-trường tân-thanh » có chịu ảnh-hưởng ít nhiều của Nguyễn Huy-Tự. Tiếp-hậu Nguyễn Thiện bắt-chước văn Nguyễn Du mà nhuận-sắc « Hoa-tiên ký » thành sách « Hoa-tiên ký nhuận chính », rồi cuối cùng Nguyễn Huy-Hồ làm sách « Mai-đình mộng-ký » đã chịu nhiều ảnh-hưởng của văn « Hoa-tiên ký » và văn « Kiều ». Sự giống nhau trong các tác-phẩm ấy là do sự người sau đã bắt-chước, hoặc lấy y nguyên-văn của người trước mà ra.*

Ưc-thuyết này ông Đào Duy-Anh đã trình-bày lần-lượt trong những bài đăng ở tạp-chí Tri-tân : *Hoa-tiên ký* (số 86, 87, 88), *Nguồn-gốc Hoa-tiên ký* (số 91, 92, 93), *Nguyễn Du viết Đoạn-trường tân-thanh vào lúc nào* (số 96) (1), và đã giải-tô hoàn-tất trong bài *Văn-phái Hồng-sơn* đăng trên *Đại-Việt* tạp-chí số 14 ngày 1^o Mai 1943 (trang 21-26) Muốn chứng-minh ưc-thuyết ấy, ông Anh đã căn-cứ vào những điều sau này :

a — Nguyễn Huy-Tự làm sách *Hoa-tiên ký* thời trẻ tuổi trước năm 1774 là năm ông chuyên sang võ-chức. Điều này, ông Anh và ông Hãn đã cùng một ý-kiên với nhau.

b — Nguyễn Du làm sách *Đoạn-trường tân-thanh* trong khi ông ở chức Đông-các học-sĩ khoảng từ năm 1805 đến năm 1809, nghĩa là thời trước khi đi sứ Tàu. Về ảnh-hưởng Nguyễn Du đã chịu của Nguyễn Huy-Tự, ông Anh và ông Hãn đều cùng một ý-kiên với nhau mà cho rằng Nguyễn Huy-Tự viết *Hoa-tiên ký* trước

(1) Bài này còn đăng-tái ở *Đại-Việt* tạp-chí số 13 ngày 16-4-1943, trang 7-10.

Đoạn-trường tân-thanh, và Nguyễn Du vốn được đọc *Hoa-tiên ký* trước khi soạn tác-phẩm của mình. Vì vậy mà trong văn *Kiều* có những câu giống văn *Hoa-tiên* nguyên-tác của Nguyễn Huy-Tự.

c — Nguyễn Thiện bắt-chước văn *Kiều* mà nhuận-sắc *Hoa-tiên ký*, chứ không phải là Nguyễn Du chịu ảnh-hưởng của *Hoa-tiên ký* do Nguyễn Thiện nhuận-chính rồi. Điều này, nay không thể tìm thấy chứng-cớ chắc-chắn trong các tài-liệu hiện có (Gia-phả họ Nguyễn Tiên-diễn, bài Tự Thích-hiến, các công-văn ở đời Tây-son mà ông Hãn đã nói đến), trái lại chỉ có thể thấy rõ trong sự so-sánh văn *Hoa-tiên nhuận-chính* với văn *Đoạn-trường tân-thanh*, sự so-sánh đã chỉ-minh rằng Nguyễn Thiện từng mượn một điển (*hiên Lâm-thúy*) chỉ có trong văn *Kiều* chứ trước đây chưa hề thấy dùng ở đâu cả, cùng là sự Nguyễn Thiện bắt-chước bút-pháp đặc-biệt của Nguyễn Du và nhiều khi lấy y-nguyên văn *Kiều* mà tô-điểm cho *Hoa-tiên ký*. Ông Anh lại dẫn sự Nguyễn Du viết *Đoạn-trường tân-thanh* khoảng 1805-1809 rồi kết-luận rằng Nguyễn Thiện có thể đọc tác phẩm ấy tự năm 1809 trở đi, nghĩa là tự lúc ông 46 trở lên, tức là cái buổi ông còn có tinh-lực và tinh-thần có thể nói thực là thuận-phục (ông mất năm 56 tuổi), bây giờ mới là lúc rất thuận-lợi cho sự nhuận-sắc *Hoa-tiên ký*.

d — Nguyễn Huy-Hồ cũng làm *Mai-đình mộng-ký* sau *Đoạn-trường tân-thanh*, và sau cả *Hoa-tiên nhuận-chính* Lời tựa của bài *Mộng-ký* ghi sự tác-giả chơi xuân năm kỷ-tỵ (1809) mà có mộng, rồi soạn ra bài *Ký* ấy; song dẫu nay có lấy đây mà đoán rằng *Mai-đình mộng-ký* ra đời năm 1809, thì tác-giả nó cũng đã được đọc *Đoạn-trường tân-thanh* rồi. Nhưng sự thật thì sau khi có mộng, tác-giả mới viết bài ký mộng, và thực ra mộng ở đây cũng chỉ là cái cớ để thác-ngụ tâm-sự di-thần, cho nên lúc nhắc đến « cuộc xem đèn ở Phù-thạch », thì nhân có câu:

Nhớ xưa năm tỵ tháng dần,

Thường xuân vừa gặp giữa tuần tròn trắng.

Vì vậy, có thể cho rằng sau năm 1809 khá lâu, Nguyễn Huy-Hồ mới viết *Mai-đình mộng-ký*, và nếu thế thì *Mai-đình mộng-ký* lại xuất-hiện sau cả *Hoa-tiên ký nhuận-chính*. Tất-nhiên, khi soạn *Mai-đình mộng-ký*, tác-giả nó đã thuộc lòng văn *Hoa-tiên ký* của thân-phụ mình từ lâu, do đó mà những câu trong *Mai-đình mộng-ký* giống văn *Hoa-tiên ký* đều là giống nguyên-văn Nguyễn Huy-Tự chứ không giống những câu đã do Nguyễn Thiện sửa-chữa hoặc thêm vào. Còn như ảnh-hưởng mà Nguyễn Huy-Hồ đã chịu của Nguyễn Du thì đó là một điều rõ-ràng, vì trong văn *Mai-đình mộng-ký* có nhiều câu giống văn *Đoạn-trường tân-*

thanh. Điều này, ông Đào Duy-Anh cho rằng Nguyễn Huy-Hồ từng đã tương-đắc với Nguyễn Du về mặt văn-chương từ thời Nguyễn Du ẩn-cư ở quê nhà thường háy qua lại chơi Trường-lưu, ấy là khoảng 1798 — 1802, mà lại còn tương-đắc về tâm-sự nữa, bởi cả hai đều là giòng họ di-thần Triệu-Lê. Vậy thì khi Nguyễn Du vì gặp hoàn-cảnh bất-buộc, bắt-đắc đi phải ra thờ nhà Nguyễn, đã viết *Đoạn-trường tân-thanh* để thác-gởi mỗi tâm-sự đau-đớn thì Nguyễn Huy-Hồ là kẻ hậu-tiên hẳn cũng đã noi gương Nguyễn Du mà viết *Mai-đình mộng-ký* để thổ-lộ nỗi lòng. Bởi đó, Văn-phái Hồng-son không phải cuối cùng kết-thúc ở Nguyễn Du (*Đoạn-trường tân-thanh*) mà thực là đạt đến cực-điểm gấm-hoa ở Nguyễn Du, rồi kết-thúc ở Nguyễn Huy-Hồ bằng một giấc mơ, bằng thiên ký mộng *Mai-đình* vậy.

☆

Ta thấy rằng ức-thuyết của Hoàng Xuân-Hãn không được vững-chãi, vì *Đoạn trường tân-thanh* không thể soạn ra trong khoảng 1815-1820 là đoạn ngày tàn của tác-giả sau mười mấy năm trời mang nặng ân-sủng của Nguyễn-triều, nhất là vì cái lẽ ông Hoàng Xuân-Hãn, dường như đã có sẵn định-kiến cho rằng *Đoạn-trường tân-thanh* phải là kết-tinh, là tuyệt-điểm của một văn-phái quốc-văn đặc-biệt: Văn-phái Hồng-son. Ngoài ra, ông Hãn cũng đã phân nào tỏ ra thiên-lệch, máy-móc khi nhận-định rằng không tác-phẩm nào bắt-chước tác-phẩm nào cả, sự giống nhau giữa các áng văn chỉ là bút-pháp đặc-biệt của một nhà, một văn-phái mà thôi. Sau đó, ta lại thấy rằng trong ức-thuyết của Nguyễn Tật-Thứ ra đời phụ-họa ức-thuyết của Hoàng Xuân-Hãn lại để thêm một cái chủ-trương cho rằng sự giống nhau trong các tập văn của hai họ Nguyễn là vì các tập văn ấy có một nguồn-gốc chung: « phong-dao ». Sự lập-thuyết này sai, vì giai-tầng trung-kiên sáng-tạo văn-học ở nước ta xưa suốt mười mấy thế-kỷ liền vẫn là nhà nho (1), và phong-dao, ca-dao chính là con đẻ của kẻ sĩ xưa, hạng kẻ sĩ đã sống cuộc đời nặng tình quê-hương dân-tộc (2). Cho nên chung-quì, cái mà ông Thứ gọi là giống nhau giữa các tập văn nôm và những áng phong-dao trích-chứng ấy thật ra chính chẳng qua chỉ là những nét đại-thể

(1) Phạm Văn Diêu, *Văn-học Việt-nam*, Quyền thứ nhất, Tân-Việt, Sài-gòn, 1960, *Khái-luận về văn-học Việt-nam*, trang 51-71.

(2) Phạm Văn Diêu, *Văn-học Việt-nam*, Quyền thứ nhất, Tân-Việt, Sài-gòn, 1960, *Nguồn gốc ca-dao*, trang 134-146.

những đề-tài chung của một nguồn thơ, và sự khác nhau giữa chúng là ở điểm hình-thức: một bên *văn nôm* thì vàng son thanh-quí, một bên *văn truyền miệng* thì giản-dị mộc-mạc mà thô. Vậy, nhận-định của ông Thứ hoàn-toàn lạc-lõng, vì ông đã lẫn lộn không thấy đây là sự giống nhau giữa hai lời văn cùng một phái-hệ văn-học, không thấy đây là sự bất chước, những ảnh-hưởng mà nhà văn này đã chịu của nhà văn nọ trong một văn-phái, một họ, một nhà, chẳng hạn như văn *Hoa-tiên* *nhuận-chính* có nhiều đoạn giống hệt những chỗ đặc-biệt trong văn *Kiều*.

Nhân những lẽ diễn-bày ở trên, ức thuyết của Hoàng Xuân-Hãn và ức thuyết của Nguyễn Tấn-Thứ không thể nào đứng vững cho được. Tuy-trung, ta phải nhận cái ức-thuyết thứ ba của Đào Duy-Anh là hợp-lý hơn cả. Ưc-thuyết này không những đã minh-biện về cái trình-tự và thời-điểm xuất-hiện của các tác-phẩm trong Văn-phái Hồng-sơn mà còn vạch rõ được trình-tự ảnh-hưởng trong văn giữa các tác-phẩm ấy. Ngoài ra, nhà học-giả họ Đào còn giúp cho ta đi sâu, có thể gọi lại cái bầu không-khí trong đó các áng văn ra đời, cái không-khí gia-đình, màu-sắc thời-đại đặc-biệt, về màu-sắc riêng-tự của tâm-sự, cái không-khí văn-chương đặc-biệt đã kích-thích văn-nhân hai họ Nguyễn thi-thố tài-ba gây thành một văn-phái quốc-văn ở Hồng-sơn vốn bắt đầu từ Nguyễn Nghiễm, truyền sang Nguyễn Huy-Tự, đạt đến cực-điểm ở Nguyễn Du, sinh hoa kết trái ở Nguyễn Thiện rồi kết-thúc ở Nguyễn Huy-Hồ vậy.

Giáo-sư PHẠM VĂN ĐIỀU



TÌM HIỀU ĐẤT NƯỚC MIỀN NAM

TỪ GÒ ÓC-EO ĐẾN VÀM BẾN NGHÉ

Căn Việt Điều

MIỀN Nam nước Việt có hai tính-chất đặc-biệt là vừa rất mới mà cũng vừa rất cũ. Rất mới về phương-diện địa-lý và nhân-chủng. Địa-lý xứ này phần lớn là do sự đóng góp bằng phù-sa của sông Đờng-nai và nhất là sông Cửu-long. Nhân-chủng xứ này, phần lớn đã được đánh dấu với những cuộc di-dân liên tiếp của người Việt từ năm 1623 và của người Trung-hoa từ năm 1679.

Nhưng xứ này lại rất cũ về phương-diện di-tích lịch-sử của một nước tối cổ là *Phù-Nam* mà thủ-đô có lẽ là *thị-trấn Óc-Eo*, đã bị lấp vùi từ ngàn xưa cho tới cách đây chừng 20 năm người ta mới đào thấy tại miền Long-Xuyên — Rạch-Giá.

Các nhà cổ-học chưa tìm ra nguyên-nhân tại sao thành-phố Óc-Eo đã bị lấp vùi. Họ cũng chưa từng giải nghĩa tự-nguyên của hai chữ Óc-Eo. Theo tôi thì một trong hai chữ này, chữ Óc, đáng lẽ phải viết *Ok*, một căn-âm (racine) Chân-Lạp-ngữ có nghĩa là: lay chuyển, xô đẩy, làm chấn động (saccade, secousse, mouvement ondulatoire, ébranlement. Xem Tự-điền Lạp-Pháp của Linh-mục Guesdon trang 63). Căn cứ trên ý nghĩa này, chúng ta có thể ước đoán rằng: *Óc-Eo* đã bị lấp vùi vì địa-chấn hoặc vì hồng-thủy đã mang đất phù-sa đến quá nhiều và một cách bất ngờ.

Về danh xưng *Phù-Nam*, chúng tôi xin nêu lên rằng tài-liệu xưa nhất

của Trung-hoa nói về xứ này là quyền « Sứ-ký » của *Tu-mã-Thiên* (1), một sứ-giả trừ-danh đời Tây-Hán. Trong quyền Sứ-ký, có đoạn nói như sau :

« Chu-thành-Vương tân-mảo lục niên, Giao-chỉ nam hữu Việt-thường thị, trùng tam dịch nhĩ lai hiến bạch trĩ... Sứ-giả mê kỳ quỹ lệ, Chu-công tích dĩ bình (biên) xa ngũ thặng, giai vi chỉ nam chí chế ; sứ-giả tái chí, do Phù-Nam Lâm-Áp hải tế, ky (cơ) niên nhĩ chí kỳ quốc » (Đời Chu-thành-Vương, năm tân-mảo thứ 6 (1110 trước T. L.), ở phía nam Giao-chỉ có nước Việt-thường, qua ba lần thông-dịch tiếng nói, đến dâng chim trĩ trắng... Sứ-giả không nhớ đường về, nên Chu-công cho họ năm chiếc xe chỉ-nam ; sứ-giả ngồi trên những xe ấy, do đường bờ bể Phù-Nam, Lâm-Áp, đi một năm thì về đến nước họ).

Như thế thì nước Phù-Nam không phải chỉ xuất-hiện từ đầu Công-nguyên, mà từ trước Công-nguyên ít nhất là 11 thế-kỷ, trái với những lập luận thông thường của những nhà khảo-cổ Tây-phương chẳng hạn như :

— Henri Parmentier cho rằng Phù-Nam đã xuất-hiện từ thế-kỷ thứ II và tồn tại cho đến năm 550 là khi Phù-Nam đã bị Chân-lạp thay thế (xem *Guide d'Angkor*, Portail Saigon xuất-bản năm 1950).

— Georges Coedès cũng xác nhận rằng Phù-Nam đã tồn tại từ thế-kỷ thứ II đến thế-kỷ thứ VI (Xem « *Histoire ancienne des États Hindouisés d'Extrême-Orient* », trang 113-120). Lúc đó, người cháu của Rudravarman (vị vua cuối cùng thành Phù-Nam), tên là Bhavavarman cưới một công-chúa tên là Kambujarajalaksmi đồng họ nhà vua xứ Kambuja, tức là xứ Chân-lạp ngày xưa (nguyên là một thuộc-quốc của xứ Phù Nam). Do sự hôn-phối này mà Hoàng-tử Phù-Nam Bhavavarman đã trở nên vị lãnh-tụ của người Kambuja. Đó là mỗi

(1) *Tu-mã-Thiên*, tự là Tử-Trường, người ở Long-môn, đời Tây-Hán. Cha là *Tu-nã-Đam* làm chức Thái-sứ-công, cho nên ông đã nối nghiệp. Khi Lý-Lăng đầu hàng Hung-nô, vua Hán Võ-đế (140-88 trước Tây-lịch) giận lắm; nhưng *Tu-mã-Thiên* hết sức bênh vực Lý-Lăng, cho Lý-Lăng là người trung. Vua càng thêm giận bèn ghép Thiên vào tội hủ-hình (cắt bộ sinh dục). Ông bèn khởi sự viết quyền Sứ-ký, kể từ thời vua Hoàng-đế cho đến đời Xuân-Thu, khi nước Lỗ sản được con lên dưới đời vua Ai-công năm 14, tức là năm Canh-thân đời vua Chu-kính-Vương năm thứ 49 (481 trước Tây-lịch).

liên hệ lịch-sử giữa Phù-Nam và Chân-lạp (Xem *Nouvelles données sur les origines du Royaume Khmer*, kỷ-yếu số XLVIII, tập 1, của Viễn-Đông Bác-cổ Học-viện).

Theo các từ-điền Trung-Hoa và theo nhà bác-học Mã-Đoan-Lâm, người đời Tống (960-1280), đồ-đệ của Chu-Hy, và là tác-giả bộ sách « Văn-hiến thông-khảo », hai chữ Phù-Nam không viết với ý nghĩa *Phù* (浮) là nổi và Nam là miền Nam, mà lại viết *Phù* (扶) bên thủ, bên phụ), có nghĩa là *giúp đỡ* (phù tri, phù hộ), và cũng có nghĩa là : hai cây mọc dựa vào nhau, có ý nương dựa nhau như phù-tang, phù trúc. Còn Nam là phương Nam. Vậy Phù-Nam có nghĩa là : « Giúp đỡ miền Nam », hoặc là « miền Nam có những thứ cây mọc đôi, mọc bụi, để nương tựa nhau », đại loại như cây dâu, cây trúc.

Nhưng đây cũng chỉ là một giả-thuyết. Theo ý tôi hai chữ Phù-Nam, mà Tây-phương viết là *Fouan*, chỉ là phiên-âm của một danh xưng địa-phương lối cổ, mà nhà cổ-học George Coedès cho là *Phnom*, tiếng Chân-lạp có nghĩa là *núi*. Chúng ta không nên nhầm lẫn chữ Phnom này với chữ *Phnaur* có nghĩa là cái gò.

Chính chữ Phnom và chữ *non* của ta cũng như chữ Phnaur và chữ *nông* của ta (gò đất, tumulus) đều lấy gốc ở tộc-ngữ Môn-Khmer mà ra.

Theo Mã-Đoan-Lâm, xứ Phù-Nam xưa kia có bà chúa Liễu-Diệp (Lieou Yé), đồng mãnh hơn nam-nhi, nhưng khi giao chiến với Hổn-Hội (Kaundinya) một tướng-sĩ nước Khích (Mã-Lai), ở phía nam Phù-Nam, đã bị thất trận và đành phải làm vợ của Hổn-Hội. Thấy Liễu-Diệp lỏa thân và dề tóc dài, Hổn-Hội buộc Liễu-Diệp phải che thân với một tấm vải cắt một lỗ để cho lọt cái đầu vào ; đồng thời Hổn-Hội cũng buộc vợ mình phải vấn tóc lại.

Hổn-Hội chết đi, con cháu kế nghiệp được mấy đời tại Phù-Nam ; khi người sau cùng là Hổn-Bàn-Huống mất đi thì nhân-dân Phù-Nam bèn cử viên thượng tướng Phạm-Sử-Mang (Fan Che Man) lên làm vua. Phạm-Sử-Mang đánh đông dẹp bắc, mở mang bờ cõi cho đến 5, 6 ngàn lí. Ông ta tự xưng là Phù-Nam Đại-Vương.

Phạm-Sử-Mang vừa mất đi thì Phù-Nam phải chịu một thời kỳ hỗn-độn ;

sau cùng có viên tướng Phạm-Tầm (Fan Siun) lên nắm chính-quyền. Những sự-kiện này xảy ra vào thời nhà Ngô (222-265) và nhà Tấn (265-420).

Theo Mã-Đoan-Lâm, thì xứ Phù-Nam là một « hòn đảo lớn » có nhiều núi, thung lũng và đồng bằng. Khí-hậu, sản-vật và phong-tục cũng gần giống như Lâm-áp. Phù-Nam có nhiều thành trì và điện đài nguy nga. Điện nhà vua có hai tầng. Những đồn ải đều có hàng rào bao bọc.

Người ta lợp nhà với lá một thứ cây mọc ven bờ biển. Những lá cây này dài đến 6, 7 xích và hình thù giống con cá (có lẽ là cây dừa nước, palmier d'eau).

Sở dĩ Mã-Đoan-Lâm nói rằng Phù-Nam là một hòn đảo lớn, là vì thuở xưa kia, có lẽ biển Nam-Hải ăn sâu vào tận Tonlé-Sáp, do đó một phần lớn Nam-Việt bây giờ chỉ là một cái vịnh, lần hồi đã được phù-sa của sông Mékong (sông mẹ) lấp dần. Như vậy, Phù-Nam ngày xưa có nước bao bọc ba bốn phía và nếu Phù-Nam chưa phải là hòn đảo thì ít nhất cũng là một bán đảo (2).

Như trên kia đã nói, Phù-Nam xuất hiện từ ngàn xưa cho đến thế-kỷ thứ VI thì không thấy nói đến nữa mà lại bắt đầu nghe nói đến một xứ khác là Chân-lạp, gồm có Lục Chân-lạp (Chen La terrestre) và Thủy Chân-lạp (Chen La maritime).

Thủ-đô của Thủy Chân-lạp là *Prei Nokor*. Prei có nghĩa là *rừng*. Nokor là *xứ*, kinh-đô, vương quốc (ville royale, royaume), chứ *không phải là* gôn Nokor, theo Linh-mục Tandart, lấy gốc ở chữ pali *Nagara, Nagaram* là *xứ thành*, vương quốc (cité, ville, forteresse).

Chính chữ Prei đã sinh ra chữ *rẫy*, còn Nokor đã sinh ra chữ *nước*, mà nhiều nơi ở xứ ta còn đọc là « *Nác* ». Ngoài ra, chúng ta còn thấy danh-từ Nagar trong *Poh Nagar*, có nghĩa là Bà Chúa Xứ, tức là vị nữ-thần Bhagavati, dưới hình dáng của nữ-thần Uma (Ngu Ma), vợ (cakti) của thần Civa, còn thờ tại Tháp Bà Nha-Trang.

(2) Các nhà địa-lý học ước-lượng rằng sông Cửu-long mang đất phù sa ra bề phẳng chừng một nghìn triệu thước khối một năm. Nhờ đất phù-sa này mà bờ biển Nam-Việt, nhất là ở vùng Cà-Mau, thêm rộng ra 80 thước mỗi năm, nghĩa là 80 cây số mỗi ngàn năm.

Vì những lẽ trên Prei Nokor có nghĩa là *Rừng Vương quốc, Rừng của vua*, mà Emile Aymonier dịch là « Forêt royale » trong quyển « *Le Cambodge* » do Ernest Leroux xuất-bản tại Ba-Lê năm 1900. Nhưng Linh-mục Tandart, trong cuốn tự-điền « *Dictionnaire Cambodgien-Français* » đã dịch là « *Ville de la forêt* » (*Lâm-thành*).

Nhà cổ-học Moura là người đầu tiên đã ghi chép danh xưng Prei Nokor, trong quyển sách « *Le Royaume du Cambodge* » do Ernest Leroux xuất-bản năm 1883 tại Ba-Lê. Trong quyển này, tập II, trang 59, có một đoạn rất quan trọng vì có liên-hệ đến nước ta, mà chúng tôi xin chép ra đây :

« *En l'an 2167 de l'ère bouddhique, 1623 de l'ère chrétienne, un ambassadeur du roi d'Annam apporte au roi du Cambodge Preas Chey-Chesda une lettre dans laquelle le roi d'Annam exprime le désir : « d'emprunter » au Cambodge le pays de Prei Nokor et Kas Krobey pour y installer ses bureaux des douanes. Preas Chey-Chesda, après avoir consulté ses ministres, donne une suite favorable à la demande du roi d'Annam et envoie à ce dernier une lettre lui faisant connaître qu'il accepte de lui donner ce qu'il demande. Le roi d'Annam ordonne alors à ses fonctionnaires des douanes de s'installer à Prei Nokor et Kas Krobey, et à partir de ce moment, de procéder à la perception des taxes douanières ».*

(Năm 2167 Phật-lịch, tức là năm 1623 Công-nguyên, một sứ-giã của vua An-Nam đã dâng lên vua Cam-Bốt Preas Chey-Chesda một phong thư trong đó vua An-Nam ngõ ý « mượn » của nước Cam-Bốt xứ Prei Nokor và xứ Kas Krobey, để đặt làm nơi quan-thuế. Preas Chey-Chesda, sau khi đã tham-khảo ý-kiến của đình thần, đã chấp thuận lời yêu cầu trên và đã phúc thư cho vua An-Nam hệt. Vua An-Nam bèn ra lệnh cho quan-chức đặt *sở quan-thuế* tại Prei Nokor và Kas Krobey, và từ đó bắt đầu thầu quan-thuế).

Tài-liệu này còn giữ tại Văn-khố của nước Cam-Bốt (*Annales manuscrites du Cambodge*, Collection de la Bibliothèque royale — Fonds Cambodgien — Règne de Preas Chey Chesda, trang 369).

Sở dĩ vua Chân-lạp đã nhượng cho nước ta hai địa-diểm trọng yếu nói trên, là vì muốn được lòng Chúa Sãi đã gả công-chúa Ngọc-Vạn cho mình, và đồng thời cũng muốn tìm hậu thuẫn để chế-ngự tham vọng của người Xiêm về phía Tây.

Do tài-liệu lịch-sử trên kia, chúng ta thấy : sau danh xưng Prei Nokor, lại xuất hiện thêm danh xưng *Kas Krobey*. Danh xưng này gồm có chữ *Kas*, có nghĩa là *tiền* (monnaie) và *Krobey* (*Krabey*) có nghĩa là *trâu*. Vậy *Kas Krobey* có nghĩa là *tiền trâu*, nghĩa là *nơi buôn bán và thu thuế trâu*, một gia-súc rất cần cho xứ Thủy Chân-Lạp là nơi bùn lầy nước đọng.

Theo nhà cổ-học Malleret viết trong bài « *A la recherche de Prei Nokor* » đăng trong tạp-chí của Hội Nghiên-cứu Đông-dương năm 1942, đề-nhị tam cá-nguyệt, thì Prei Nokor là *Sài-côn xứ*, tức là vùng Cây-Mai, Chợ-lớn ngày nay. Bản-đồ của Trần-văn-Học vẽ năm 1815 cũng có ghi ba chữ « Sài-côn xứ », tại vùng này. Còn trong danh xưng *Kas Krobey* chúng ta thấy đã có sẵn chữ *Krobey* là trâu làm cho ta liên tưởng đến xứ *Bến Nghé*, tức là *Ngư Tân* theo Trịnh-Hoài-Đức phiên nghĩa, trong « *Gia-định thành thông chí* », đề chỉ định chỗ Rạch Bến Nghé (Ngư chủ hà) chảy ra sông Tân-bình (sông Sai-gòn), mà xưa kia người ta gọi là vàm Bến Nghé. (Chữ vàm do chữ péam : cửa biển, cửa sông mà ra).

Theo Trịnh-Hoài-Đức « *Người thổ trước thường xưng đất Bà-Rịa Phiên-An là Bến-Nghé*, cũng như xưng Biên-hòa là Đồng-nai, xưng Sai-gòn Định-Trường là Vũng-cù v. v. (Xem *Gia-Định-Thành Thông-chí*, quyển 2, trang 19).

« Sông Tân-Bình ở địa-hạt phủ Tân-Bình, trước thành Gia-Định, tục danh Sông *Bến-Nghé*, rộng 1 trăm 42 tầm, sâu 10 tầm. Sông này sâu rộng mà trong, tàu buôn và ghe thuyền người bản-quốc và ngoại-quốc đến neo đậu, trông thấy cột buồm liên lạc, làm thành chỗ đại đô-hội.

« Bến đò trước thành uốn quanh lên phía tây, trái qua sông Bình-đông đến sông Bàng-bột, ngược dòng lên Thủ-sở Tâm-phong-tích, đến thác lớn Bương-đàm là chỗ cùng-trạch, dài 462 dặm.

« Bến đò trước thành quanh qua phía bắc, vòng xuống phía đông, đến Tam-giang-khâu (Nhà Bè) hiệp làm sông Phước-bình, chảy ra biển Cần-giờ, dài 142 dặm rưỡi, ở bên có nhiều sông nhánh.

« Phía tây-nam con sông này thuộc về giới-hạn trấn Phiên-An, phía đông-bắc sông này thuộc về giới-hạn trấn Biên-Hòa « (Xem *Gia-Định thành thông chí*, quyển 2 trang 22 và 23).

Cũng theo Trịnh-Hoài-Đức, chúng ta thấy danh-từ *Sài-Côn* đã xuất-hiện từ 1674 :

« Tháng 2 năm Giáp-dần, đời vua Thái-Tôn Hiếu-Triết Hoàng-đế (1674), tên Nặc-Đài ở Cao-Miên đuổi vua nước y là Nặc-Ông-Nồn, Ông-Nồn chạy qua cầu cứu vua ta ; vua ta bèn khiến quan Khâm-mạng Thái-Khương-Dinh (tức trấn Bình-Hòa, tỉnh Khánh-Hòa bây giờ) là Dương-Lâm-Hầu (Nguyễn-Dương-Lâm) làm Thống-suất cùng Tham-mưu-Trưởng Diên-Phái-Hầu (Nguyễn Diên-Phái), hiệp lý biên vụ, đem binh vào Nam. Tháng 4 quân ta chiếm được 3 lũy *Sài-Côn* (nay là địa-hạt Phiên-an) *Gò-bích* (La Bích, khu Bích, Lovek) và *Nam-vinh* (Phnom-Penh). Nặc-Đài bỏ chạy rồi chết.

« Khi ấy Nặc-Thu đến bái hàng. Tháng 6, báo thiệp lên vua. Triều nghị xét Nặc-Thu là phái địch bèn phong làm Chính-quốc-vương Cao-miên ngự trị tại thành Vương-luông (Oudong), còn Nặc-Ông-Nồn làm Phó quốc-vương ngự tại thành Sài-Côn « (Xem *Gia-Định thành thông chí*, quyển 3, trang 4).

Danh xưng Sài-Côn mà Trịnh-Hoài-Đức dùng đây đáng lẽ phải viết *Sài-Gòn*, nhưng vì chữ Hán không có chữ Gòn, hoặc chữ gì có nghĩa là Gòn, nên Trịnh-Hoài-Đức phải viết chữ *Côn* nhưng mà ta phải đọc là *Gòn*. Như vậy danh xưng Sài-Gòn đã xuất hiện ít nhất là từ năm 1674, khi quân Việt tiến vào Nam để lập lại trật-tự ở xứ này.

Xin nhắc lại danh xưng xưa nhất của Bến-Nghé là *Kompong Krabey* (*Kompong* = bến ; *Krabey* = trâu). Chữ *Kompong* đọc lanh thành ra *K'pong Pong* và người Việt đã phiên âm là *Vũng*; cũng như địa danh *Kompong Thom*, mà chúng ta đã phiên âm là *Vũng thom*, rồi được dịch ra Hán-Việt là *Hương Úc*, mặc dầu chữ *Thom* của người Miên không có nghĩa là *hương thom* mà có nghĩa là *to lớn*. Do đó *Kompong Thom* có nghĩa là *vũng lớn, bến lớn*.

Cũng như danh xưng Prei Nokor, người ta đọc lanh thành ra Prei N'kor, rồi còn lại *Prei Kor*, có nghĩa là *Rừng gòn* (3), Danh xưng Prei Kcr đã được sử-gia Adhémar Leclère ghi chép lần đầu tiên trong bài *Sdach Kan*, đăng trong tạp-chí của hội Nghiên-cứu Đông-dương năm 1910, đề-nhị bán niên, trang 26.

(3) *Cây gòn* : faux-cotonnier, grand cotonnier, ouatier, kapokier, fromager (éridendrum orientale anfractuosum).

Theo ông này thì Prei Nokor và Prei Kor cũng chỉ là một địa-diểm. Theo ông Malleret, thì Prei Kor có thể dịch *Rừng bò* (forêt des boeufs) hơn là Rừng gòn. *Lập luận của ông Malleret hoàn toàn sai*, là vì trong Miền-ngũ, chữ *Kou mới là bò*. Ông Malleret đã nhầm lẫn hai chữ *Kou* và *Kor*.

Trong Nam, còn có một danh xưng rất xưa trong đó có tên con bò là *Kompong Kou*, mà người Việt phiên âm là *Vũng Cù* (Tân-An), còn *Đại-Nam Nhất Thống Chí* (quyển Gia-Định) thì gọi là *Cù úc* (Vũng Cù).

Cũng theo Đại-Nam Nhất thống chí, danh xưng Bến Nghé có lẽ là cái bến xưa kia có rất nhiều cá sấu kêu « nghé, nghé » như trâu con, nên gọi là Bến Nghé, nhưng theo tôi thì đây có lẽ là một sự lầm lẫn giữa hai thổ-âm *Krabey* con trâu) và *Krapeu* (con cá sấu). Điều đáng chú ý nhất vẫn là những tài-liệu cổ kính còn tàng trữ tại Thư-viện Hoàng-gia Cao-Miên, đã ghi rõ chữ *Krobey* là con trâu chứ không phải *Krapeu* là con cá sấu vậy.

Một ông bạn đã lẫn lộn nhiều tại miền Nam này đã đưa ra một giả thuyết là Sài-Côn không phải do danh xưng Prei Nokor hay là Prei Kor mà ra, mà chính là do danh xưng *Prek Angkar*, có nghĩa là *Rạch gao*. Chính chữ *Prek* của Chân-lập đã cho ta chữ *Rạch* (lạch) cũng như chữ *Xuyên* của Trung hoa đã cho ta chữ *Sóng* vậy.

Tôi không đồng ý với ông bạn về giả-thuyết *Krek Angkar*, là vì ông bạn đã lẫn lộn *Angkar* với *Angkor*, mà *Angkor* cũng đồng nghĩa với *Nokor* là thành phố, là xứ, do chữ pali nagara mà ra. (Xem Henri Parmentier viết trong « *Guide d'Angkor* », trang 49 : . . . Angkor, déformation du mot nagara, la ville, terme qui se retrouve également dans Vat Nokor).

Còn về danh xưng *Đê Ngạn* (đê : bờ đất đắp để ngăn nước ; ngạn : bờ sông dốc cao), nó chỉ xuất-hiện vào năm 1778, sau khi người Hoa-Kiều của Trần-Thượng-Xuyên và Trần-An-Bình di-cư từ Biên-Hòa về Sài-Côn (Chợ-lớn bây giờ) để tránh nạn chiến-tranh giữa Tây-Sơn và Nguyễn Ánh. Bọn Hoa-kiều này đã phiên âm hai chữ *Sài-Gòn* bằng hai chữ *Đê Ngạn* mà họ đọc là *Thầy Ngần* (giọng Quảng-Đông), còn Sài-Côn họ cũng viết là *Tây Cống* để mà đọc là *Xi Cống*.

Vì lẽ danh xưng Sài-Côn xuất-hiện trước danh xưng Đê-Ngạn hơn 100 năm (1674, 1778), chúng ta không thể nào chủ-trương rằng Sai-Côn hay Sài-

Gòn đều do Đê Ngạn mà ra, mà trái lại chúng ta phải theo thứ tự thời-gian của mỗi danh xưng để nhận định danh xưng nào có trước và những danh xưng nào đã đến sau.

Còn hai chữ Sài-Gòn mà người Tây-Phương viết dính lại là *Saigon*, chỉ xuất-hiện từ năm 1784 trong một bức thư của André Ton, đề ngày 1 tháng 7 năm 1784 (*Nouvelles lettres édifiantes et curieuses*. Edition Ad. Lechère, 1821 tome VII).

Nói tóm lại các danh xưng của Sai-gòn có thể xếp theo thứ tự thời-gian như sau :

| | | |
|----------------------|---|------|
| 1) Prei Nokor | } | 1623 |
| 2) Prei Kor | | |
| 3) Sài-Côn (Sài-Gòn) | | 1674 |
| 4) Đê Ngạn | } | 1778 |
| 5) Tây Cống | | |
| 6) Saigon | | 1784 |

Như vậy, chúng ta có thể quả quyết rằng tất cả các danh xưng về thủ-đô miền Nam đều bắt nguồn ở danh xưng tối cổ của Chân-Lập để lại là Prei Nokor hoặc là Prei Kor.

Tại xứ này, trên bờ sông Tân-Bình, có một địa-diểm ngày xưa gọi là *Kompong Luông* (*Kompong* : bến ; *Luông* : vua) có nghĩa là « *bến nhà vua* » hay là « *Bến ngự* ». Theo Pétrus Ký viết trong « *Souvenirs historiques sur Saigon et ses environs* », (1885), *Kompong Luông* là bến *Thủ-Thiên* ngày nay. Nơi này, trước kia có một thủy-các và một lương-tạ xây trên những bè tre nổi, để vua ra hóng mát và tắm gội.

Có người nói rằng *Kompong Luông* sau được Việt-Nam-hóa thành ra *Tâm-phong-long*, rồi rút ngắn lại là *Tân-long*. Về điểm này, tôi xin trình bày rằng *Kompong Luông* đã thuộc về xứ An-Nam (Srock Luông, Sóc Duông) từ năm 1623 do sự nhân nhượng hai xứ Prei Nokor và Kas Krobey, như trên kia đã nói, hay là ít nhất vào năm 1674, với sự chiếm đóng thành Sài-Côn. Còn như đất *Tâm-phong-long* là do Trương-Phúc-Du và Nguyễn-Cư-Trình tiếp nhận của

Chân-Lạp vào năm Đinh-sửu 1758, nghĩa là gần 100 năm sau, ở miền Hậu-Giang, thuộc vùng Châu-Đốc (An-Giang) ngày nay.

oOo

Miền này có lẽ là trung tâm của Phù-Nam ngày xưa. Theo Mã-Đoan-Lâm, Phù-Nam thời xưa có một giống *diều hâu* lớn khi lao mình xuống biển thì hóa ra một thứ *rùa* mà dân Phù-Nam lấy thứ *đồi mồi* gọi là *Kha*, dùng để làm những đồ trang sức. Sự-kiện này làm cho ta liên-tưởng đến xứ *Hà-tiên* là nơi sản-xuất nhiều *đồi mồi* từ thời đại Phù-Nam cho đến ngày nay.

Mã-Đoan-Lâm lại kể thêm rằng vua xứ Phù-Nam, thường hay « nửa nằm nửa ngồi » nghĩa là nằm dựa trên những cái gối, một chân co lại, một chân duỗi thẳng.

Đây không phải là thứ vua « Ngọa Triều », mà có thể nói là điệu bộ nghỉ ngơi của một vài vị thần thánh của phương Đông, như ta thấy ở Thái-Lan, có tượng ông Phật nằm (Sleeping Buddha) thờ trong một chùa ở Vọng-Các. Trái lại, ở làng Vọng-Thê (4), quận Núi Sập, tỉnh An-giang, còn thờ một tượng đá thần Vishnu Tượng này người ta tìm thấy ở núi Ba-Thê (Ba-Sré), cao 3m35, đến khi đồng-bào ta chở về thờ ở Vọng-Thê, cách đó 2 cây số, thì họ chôn bức tượng mất phía dưới, chỉ còn thấy phần trên, trông như như ngồi vậy và họ nhầm lẫn là tượng Phật, nên gọi là « Prah Thê ».

Ba-Thê là một địa-điểm thần linh quan trọng của xứ Phù-Nam. Cho đến ngày nay, các nhà cổ-học cũng chưa thể xác định rõ ràng thời-đại và biên-giới của xứ Phù-Nam xưa kia. Theo Remusat, Phù-Nam là Bắc-Việt (*Nouveaux mélanges asiatiques* Q.I. trang 77). Theo Klaproth, Phù-Nam là miền giữa hai xứ Bengale và Pégou (*Tableaux historiques de l'Asie* Atlas, pl. 8). Deguignes cho rằng Phù-Nam là một hòn đảo ở phía tây Xiêm-la (*Histoire des Huns*, Q I tr. 173). Linh-mục Gaubil cho là Cam-Bốt (*Notice historique sur la Cochinchine*, trang 7) St Julien lại bảo là nước Xiêm-la (*Mélanges de géographie asiatique*, tr. 150, 159 và tiếp theo). Pauthier cho là xứ Barmanie và Pegou (*Mélanges sur l'Orient*). Về sau, Ông De Rosny trong thiên khảo-cứu « *Étude sur les peuples orientaux connus des anciens Chinois* » đã mở rộng

(4) *Vọng Thê* có nghĩa là bắc « thang nhìn » để đào kênh Thoại-Hà.

biên-cương xứ Phù-Nam cho đến nước Lào, trung-tâm Cao-mên, trung-tâm Miến-điện, cho đến tận biên giới Bắc-Việt và Vịnh Xiêm-la, nghĩa là giáp giới Mã-lai.

Còn kinh-đô xưa kia của Phù-Nam, người ta cũng chưa biết rõ là nơi nào. Người ta ước đoán là thành-phố Óc-Eo, ở gần núi Ba-Thê phía trên. Xưa kia, Óc-Eo có lẽ là một hải-cảng, sau lần lần bị đất phù-sa lấp mất, cho đến năm 1940-1941 nhà cổ-học Malleret mới đào thấy.

Một điều chắc chắn là từ đầu Công-nguyên, xứ Phù-Nam đã có giao thiệp với Đế-quốc La-mã, vì người ta đã đào thấy ở Óc-Eo tấm huy-chương có tạc hình và ghi tên vua Antonin Le Pieux (152 sau Công-nguyên), cũng như xưa hơn, xứ Giao-Chỉ nói chung và Ái-châu (Thanh-hóa) nói riêng có giao-thiệp với Đế-quốc Hi-lạp, vì người ta đã tìm thấy trong ngôi cổ-mộ đời nhà Hán, ở lưu vực sông Mã, có chôn tượng thần Dionysos quý chân cầm đèn, để soi sáng con đường cho những kẻ đi qua bên kia thế-giới.

Giữa hai xứ Phù-Nam và Giao-Chỉ, lại còn có Lâm-ấp, là nơi mà cũng vào những thế-kỷ đầu Công-nguyên, đã có sự giao-thiệp với văn-minh Hi-lạp: bằng chứng là tượng Phật đồng đen vô giá tối cổ tìm thấy ở Đồng-Dương (Indrapura) trung-tâm xứ Amaravati, một linh-địa của Lâm-ấp, mà các nhà cổ-học cho là giống thần tượng Apollon của Hi-lạp, qua nghệ-thuật Gandhra ở tây Ấn-độ, là nơi mà ngày xưa bộ-đội của Alexandre Le Grand đã dừng chân và truyền bá kỹ-thuật điêu khắc qua phương Đông, tức là Ấn-độ, Trung-hoa và miền Đông-Nam Á chúng ta vậy (5).

Gia-Định, ngày 31 tháng 8 năm 1960

TÂN - VIỆT - ĐIỀU



(5) Tượng Phật Đồng-Dương hiện có trưng-bày tại Viện Bảo-Tàng Sa-l-gòn, và nay mai sẽ đem sang triển-lãm bên Mỹ-quốc nhân dịp lễ Quốc-Khánh ngày 26 tháng 10 năm 1960.



DIỆU-LIÊN NỮ-SĨ

Thiệt-Mai
TÔN-THẮT-CẢNH

Từ trước đến nay, nói đến Phụ-nữ với Thi-văn, người thường chỉ nhắc đến các Bà Huyện Thanh-Quan, Đoàn-thị-Điềm, Hồ-xuân-Hương, Nguyễn-nhược-Thị. Những thi-phẩm của các nữ thi-sĩ ấy đã được bình-giảng trong các sách giáo-khoa khá nhiều cho nên có người tưởng rằng trên văn-dàn Việt-Nam trong thời cuối thế kỷ XIX — đầu thế kỷ XX, chỉ có những nhà thơ ấy mà thôi.

Thật ra, trong giới nữ-lưu thời bấy giờ, nhứt là ở Huế, còn có nhiều bậc tài-nữ, học rộng thơ hay không kém gì các bậc danh-tài thuở trước, và đã vun trồng cho vườn thơ Việt-Nam được nhiều hoa quý, đáng cho ta giữ lấy hương thơm.

Trong số các thi-nhân tài-nữ của đất Thần-kinh, nên nhắc trước hết đến Diệu-Liên nữ-sĩ.

Diệu-Liên nữ-sĩ tức là Công-chúa Lại-Đức, sinh năm Bính-tuất (1826), tên Trinh-Thận, tự Thúc-Khanh, biệt-hiệu Mai-Am, con thứ 25 vua Minh-Mạng, em ruột Tùng-thiện-Vương.

Bà học rộng, thơ hay, lại học giỏi cả về đàn, họa. Ba chị em là Nguyệt-Đình, Mai-Am và Huệ-Phổ đã nổi danh cầm kỳ thi họa lúc bấy giờ.

Trong tập thơ của Bà Diệu-Liên, còn lưu lại những bài như sau có thể gọi là thơ hay:

ĐỀ BỒN PHỐ TỶ-BÀ ĐỒ

Nguyên tác :

Minh nguyệt Tầm dương gian thượng thuyền,
Thanh sam hồng trụ uyên dương niên.
Thương tâm thu sĩ phùng dao lặc,
Bất độc tỳ-bà sự khổ liên.

Bài thơ này Bà Diệu-Liên đề bức họa của Tàu về tích Tỳ-bà Hành của Bạch-Cur-Dị đời Đường.

Như nhiều người đã biết, Tỳ-Bà Hành của Bạch-Cur-Dị là một áng văn tuyệt-tác mà tác-giả đã soạn lúc bị giáng chức làm Tư-Mã Giang-châu ở xứ Bồn-giang, nghe tiếng tỳ-bà của một ca-kỹ già trên bến Tầm-dương đêm khuya kè lè nổi niềm tâm sự mà buồn cho thân-thế. Bài Tỳ-Bà Hành nguyên văn đã hay mà bản dịch nôm của Cụ Phan-huy-Vịnh lại hay hơn hết cả các bài dịch khác. Bài này mở đầu « *Bến Tầm-dương canh khuya đưa khách, Chạnh hơi thu lau lách đìu hiu....* », ai là văn-nhân, thi-sĩ, hoặc ai đã từng hưởng thú hát cô-đầu đều biết. Bản dịch Tỳ-Bà Hành của Cụ Phạm-huy-Vịnh có thể gọi là một áng văn nôm tuyệt tác mà ý thơ, âm-diệu cũng tinh tứ nhẹ nhàng không kém nguyên văn.

Tích Tỳ-Bà Hành cũng được nhiều tay danh-họa vẽ ra tranh và bức tranh Bồn-phố Tỳ-bà đó là một.

Bài thơ chữ « Đề Bồn-phố Tỳ-bà đồ » của Diệu-Liên Công-chúa theo nghĩa các câu thơ là :

Câu 1 : Sáng trăng thuyền đỗ trên sông Tầm-dương,

Câu 2 : Vạt áo xanh, tay thụng đỏ (hai loại y-phục của tài-nữ, văn-nhân) còn nhớ như in vào trí óc lúc bấy giờ,

Câu 3 : Thương thay cho người đau lòng vì thu mà rời-rã tiêu-diêu cũng như thu,

Câu 4 : Chứ nào đâu phải là một chuyện Tỳ-bà mà đủ gọi là nên thương vậy.
Dịch nôm :

*Đêm trăng thuyền đỗ bến Tầm-dương,
Còn dạng trang xanh, dạng áo hương,
Rời rã đau lòng thi sĩ bấy,
Tỳ-bà chuyện nọ há riêng thương.*



Vịnh hoa cúc Túy Dương-Phi

Loại cúc Túy Dương-Phi là loại cúc sắc tím pha hồng. Vì màu sắc ấy nên người xưa mới đặt cho nó một cái tên rất đẹp là Túy Dương-Phi nghĩa là Bà Dương Quý-Phi say (Dương Quý-Phi của vua Đường Minh-Hoàng thuở trước).

Nguyên tác:

Hàn tâm thúy trụ nan tiêu diện,
Sầu tồn thu tâm lại độc tình.
Dạ bán Phi sương nhân tĩnh hậu,
Khả năng liên lý chứng tiền minh.

Giải nghĩa các câu thơ:

Câu 1, 2: Dù hơi thu lạnh có đầm đìa tay áo thụng cũng không thể làm giảm sắc đẹp của Quý-Phi (ý nói dù sương thu lạnh cũng không làm phai được màu tím hồng của hoa được),

Lại vì chỉ bởi lòng bị thu, tình thương thu quá nặng nên cứ say mãi một mình, biếng tình hơi men.

Câu 3, 4: Vây thì trong điện Phi-sương (một điện riêng cung Thanh-Hoa đời Đường) lúc nửa đêm vắng tiếng người, thử hỏi Dương-quí Phi (hoa cúc) có tự chứng-nghiệm lời ước cũ «liền cành» hay chăng?... (1)

(1) Dương Quý-Phi cùng Đường Minh-Hoàng đã ước hẹn nhau tại điện Trường-sanh khi nửa đêm thất tịch (đêm ấy hai ngôi sao Ngưu-lang, Chức-nữ trên trời mỗi năm mới được hội ngộ nhau một lần) rằng: nhìn sao mà đôi ta cùng ước không rời nhau như Ngưu-lang. Chức-nữ, mà sẽ đoàn tụ nhau mãi mãi, dù sinh ở trên trời thì nguyện hóa thành đôi chim chấp cánh, dù sinh dưới đất thì nguyện hóa đôi cây liền cành (tại thiên nguyện tác tự dực điều, tại địa nguyện vi liền lý chi).

Vậy, nay thấy Dương-Phi (hoa cúc) đó, thử hỏi Minh-Hoàng đâu tá? Lời ước hẹn chấp cánh liền cành đâu rồi? Lời ước-nguyện xưa có được chứng cho chăng?

Dịch nôm:

Sầu nặng lòng thu say biếng tỉnh,
Thúy đầm hơi lạnh, đẹp nào phai.
Phi-sương điện vắng đêm hầu lặn,
Ước cũ «liền cành» chứng dễ sai.



Vịnh trăng non đêm mừng năm

Bài thơ này, Bà Diệu-Liên đã làm ngay trong bữa tiệc:

Nguyên tác:

Tiều các khai liên văn sắc nghi,
Nhứt câu tân nguyệt tảo lâm trì.
Mãn luân óm dĩ thư thiềm phách,
Khuyết xứ hoàn nghi chiết quế chi.
Kim kính đoàn loan tuần nhựt cách,
Ngọc ban trừ trưởng nhĩ phần khuy.
Khuyết trung chỉ giải thâm thâm bái,
Bất tĩnh Thường Nga hữu sở ty.

Giải nghĩa:

Câu 1: Nơi gác nhỏ, khi mở bức rèm, ngồi ngắm cảnh sắc buổi chiều, trông càng thích thú.

Câu 2: Trên hồ đã trông thấy mảnh trăng non như lưỡi câu rọi trên mặt nước.

Câu 3: Mặt trăng tuy đã có dạng một vành tròn nhưng dạng vẫn lơ mờ tối, ấy là nơi con thiềm thừ đã hiện hồn phách ra ngoài.

Câu 4: Còn phần khuyết kia, có lẽ đấy là vì cành quế trong trăng đã bị ai chặt mất (trong Hán-văn cho rằng ở mặt trăng có cung điện lâu đài, lại có con thỏ ngọc, con thiềm thừ (con cóc), chị Hằng Nga và cây đơn quế) cho nên trong câu 3, 4 có dùng đến chữ thiềm và chữ quế.

Câu 5: Mặt kính vàng, (tức là trăng) thì còn cách mười hôm mới thấy rõ vành tròn của nó. Như vậy, từ mừng năm đến rằm còn cách mười đêm nữa, (ngày xưa soi gương thường dùng tấm đồng hay tấm vàng hình tròn đánh bóng loáng cho nên trăng tròn thường ví với gương vàng).

Câu 6: Mâm ngọc thì 3 phần tròn vẫn thiếu 2 phần nên ta cứ băn-khoăn đợi hoài (mâm ngọc cũng ví với trăng tròn).

Hai câu 5, 6 dùng chữ « đoàn loan », có ý nói sự tròn trịa là việc may mắn của đôi lứa vợ chồng (thoát ý từ câu thơ của Phương-tử-Vân đời Thanh vịnh trăng non : « Uyển như đài giá khuê trung nữ, Tri hữu đoàn loan tại hậu đầu », dịch nghĩa là : « Như gái phòng khuê chờ lễ cưới, Vui tròn vành vạnh ở sau lưng », cho nên tác-giả lấy ý ấy mà đem xuống 2 câu 7, 8 mà nói rằng :

Câu 7, 8 : Các chị em bạn gái chưa chồng mong đợi lương duyên, đêm đêm thường thành tâm khẩn vái bà Nguyệt (mặt trăng) mà cầu nguyện nhân duyên phối ngẫu. Song có biết đâu Chị Hằng Nga vẫn có mối tâm tình riêng của chị trước kia. Chị là vợ của người Hậu-Nghệ nên chị cũng có tâm sự riêng tư, chị cũng nhớ chồng thì để gì chị đã chứng-giám cho lời ước-nguyện của bạn gái phòng khuê.

Câu này rất thần tình vì Bà Diệu-Liên lúc bấy giờ đang ở góa, chịu tang chồng.

Dịch nôm :

Gác chiếu cao cuốn bức rèm dăng,
Rọi nước lưng vành đã thấy trăng.
Mờ ảm thiềm còn nương phách tối,
Sơ sai quế ngã chặt cành phăng.
Gương vàng tròn-trịa còn mười bữa,
Mâm ngọc bần-khoản thiếu mấy phần.
Bạn gái thường chăm dâng lễ bái,
Tình riêng dì Nguyệt dễ hay chăng ?

Phê-bình bài thơ này, các văn-nhân có tiếng thời bấy giờ đã khen như :

Vĩ-Dạ khen : Tài thơ Diệu-Ngọc đời Tống chưa dễ đã hơn được.

Nhân Sơn khen : Đầu tiên mở ra là tình, cuối cùng đóng lại là lễ nghĩa.

Quảng-Khê khen : Lời nói tuy khắc hoạch mà ý tứ vẫn hoàn toàn và thâm hậu, tưởng nếu không đủ hai mươi phần tình tứ, hai mươi phần tài ba thì đâu dễ làm nên một bài thơ như thế.

Thương-Sơn khen : Cơ tài diệu lạ-lùng như một chuỗi minh châu chín đoạn mà một con kiến kéo ra dần dần từng hạt. Câu kết lại có ý sâu-xa và mềm-dịu.

Những lời khen như vậy không phải là quá đáng và nếu chúng ta đem so sánh với mấy bài thơ Vịnh trăng non của các thi-nhân khác thì ta nhìn thấy thi-tài của Diệu-Liên chẳng kém nào.

Thơ Tương-an công :

Vịnh mảnh trăng non

Khen ai cắc cớ bấm trời tây,
Tĩnh giấc Hằng Nga dậy về mây.
Một mảnh lờng dờng trên mặt nước,
Nửa vành lấp lánh dưới chân mây.
Cá ngò câu thả tung bành lội,
Chim ngõ cung truong chấp chửng bay.
Khuyến thể chớ chê rày chệch mác,
Một mai tròn vạnh bốn phương hay.

Tô thần-đồng đời Minh vịnh trăng non, trong bài thơ tuyệt cú, có câu :

Hằng Nga đề sự sơ trang lại,
Chung dạ nga mi họa bất thành.

Dịch nôm :

Chị Hằng trang điềm sao lười biếng,
Suốt buổi mây ngài về chẳng xong.

Hay là trong bài thơ Vịnh trăng của Tôn-thọ-Tường, có câu :

Ba mươi mồng một đi đâu vắng,
Hay có tư tình với nước non.

oOo

Trong tập thơ của Bà Diệu-Liên còn có bài thơ họa vận cửa bề Thuận-an của Cụ Bùi-châu-Giang (Bùi-Dị) cũng là một trong những bài thơ hay. Thơ rằng :

Tái đáo Thuận-an hữu cảm chí tác

Nhút đáí sa cương tiếp tiêu châu,
Bồng lai cung khuyết thặng cao lâu.
Không kính thẳng tích câu trần tích,
Cự đái ngôn sâu thủy dục sâu.
Bạch vĩ hoàng mao hoang cổ lũy,

Lục ba phương thảo diều cô châu.
Tà dương tự giải ly-nhân ý,
Y luyến chính phàm ảnh vị thâu.

Giải nghĩa :

Câu 1 : Phong cảnh cửa bè Thuận-An là một dải cát dài nối với một bãi còn nhỏ ở bờ bên,

Câu 2 : Xưa kia có lắm lâu đài cung điện của các Triều Tiên-vương, chẳng khác nào cảnh Bồng-lai tiên đảo mà nay chỉ còn sót lại một lâu cao.

Câu 3,4 : Trông thấy thế, lòng kinh sợ cho cảnh vật đời sao đời vì xưa kia cảnh đẹp bao nhiêu nay hoang-phế lại càng tiêu-diêu bấy nhiêu, chỉ còn lưu dấu vết. Đáng buồn thay ! Nào phải đợi ai nói buồn ta mới buồn lây ư ?

Câu 5,6 : Kia thành lũy xưa, nay đã trở nên hoang-phế, im lìm trong cảnh gió chiều xao-xác những chòm lau trắng lách vàng. Nọ hoa thơm cỏ đẹp, sóng biếc cát vàng, nay lần khuất với chiếc thuyền tẻ lảnh.

Câu 7,8 : Đối với phong cảnh ấy, ta là người xa vắng thân thuộc (ý nói mình góa bụa) chỉ tưởng một mình ta cảm mà thôi. Thế mà bóng tà dương kia lại tưởng như hiểu thấu lòng ta, lẻo đẻo theo ta mãi, lưu luyến với cánh buồm thuyền ta dong ruổi.

Dịch nôm :

Độn cát cồn cây tiếp tục nhau,
Non Bồng còn để sót cao lâu.
Lượng ghê cảnh đẹp lưu tàn cảnh;
Chi đợi sầu xui mới gọi sầu.
Thuyền lẻ mịt mù muốn đợi sóng,
Lũy hoang hiu hắt mấy về lau.
Ác tà dương mến tình ly khách,
Theo cánh buồm rong mãi chửa thâu.

Bài thơ cảm-hoài tình tứ này được Vỹ-Dạ tiên-sanh phê-bình rằng :
Đọc bài thơ này, không ngăn được mối tình cảm niệm bình sinh, hồi tư cố cụ,

nghe đến bề dâu thay đổi, bao xiết thương tâm. Thơ như thế, đối với bạn nữ-lưu nhà Hán, Tấn ngày xưa, chi mành phải như ông.

Diệu-Liên nữ-sĩ làm thơ rất nhiều, ý thơ phong-phú, tình cảm đậm-dà, nhưng toàn là thơ chữ Hán, lại dùng rất nhiều điển-tích cho nên không được phổ biến rộng sau thời kỳ Hán-tự đã suy.

Trong tập thơ của Diệu-Liên, có thể nói hay nhất là bài thơ « Ưc Mai » (Nhớ Mai) có lẽ vì Công-chúa hiệu là Mai-Am, đã vốn sẵn lòng yêu mai cho nên đối với mai, đã dệt nên những lời hoa gấm chẳng ?

Nguyên tác :

Ưc Mai

Lâm đường tọc dạ sắc phong suy,
Tiêu các thanh hàn độc tọa trì.
Địch lý quan san sâu cựu khúc,
Thủy biên liên lạc nhận tiên kỳ.
Hương nam tuyết bắc vô phương tấn.
Nguyệt địa vân giai hữu mộng ty.
Dục bả tâm từ viễn tương tặng,
Mỹ-nhân uyển tại thủy chi my.

Diễn nghĩa :

Câu 1, 2 : Đang lúc ngồi một mình trên gác nhỏ trong tiết trời đông giá lạnh, vắng nghe gió sóc xao-xác bìa rừng, lòng bỗng sanh niềm nhớ....
Nhưng nhớ ai ? Nhớ hoa mai chăng ?

Câu 3, 4 : Đã nhớ lại buồn, nhớ đến nơi nghìn dặm quan san, tiếng địch ngày xưa véo-von trong câu thơ Lý-bạch bị giáng ở Trường-sa, cảm xúc ngấm lên khi nghe tiếng địch ly-tao trên lầu Hoàng-Hạc, thương khúc hoa mai rơi tả trong tiết tháng năm (Hoàng-Hạc lâu trung xuy ngọc địch, Giang thành ngũ nguyệt lạc mai ba) (dịch là : trong lầu Hoàng-Hạc nghe tiếng ngọc địch ngân nga, thời khúc nhạc thương mai rụng trong tiết tháng năm nơi Giang-thành).

Đoạn này tuy là nói một cách mơ hồ đến nơi hẹn hò ngày xưa nhưng cũng không ngoài ý tưởng nhớ mai và cốt đề ngụ ý hai câu thơ Vịnh Mai của Lâm-Bô rằng :

Sơ ảnh hoành tà thủy thanh thiên,

Ân hương phù động nguyệt hoàng hôn.

nghĩa là bóng thưa thớt rọi bên khe nước trong veo và cạn, mùi hương thắm kín thoảng dậy lúc trăng chênh.

Hai câu thơ ấy đã tả cốt cách thanh cao, mùi hương thanh đậm mà chỉ hoa mai mới có. Tác-giả ngụ ý ấy trong thơ và phả vào tinh-thần hai chữ Ưc Mai, có thể cho là tài tình và tuyệt diệu.

Hoặc tác-giả còn muốn đem câu của Hoàng-Lê-Trực xem bức tranh vẽ mai thủy-mặc của Đông-Quang mà nói một câu rất lý-thú rằng: . . . « Như nộn hàn xuân hiền, hành Cô-sơn thủy biên ly lạc, dân khiếm hương nhĩ » nghĩa là như buổi mai xuân lạnh, đi bên bờ khe lối đậu núi Cô-sơn, chỉ thiếu hương mà thôi (chép ở sách Tiềm-xác loại thơ).

Câu 5.6 : Nhớ . . . rồi lại than mà tự trách rằng : mùi hương ở phương Nam, màu tuyết trắng ở phương Bắc, cả hai phương đều không tin tức Đây cũng vì nhớ mai mà nói đến " hương nam tuyết bắc ", ý ấy thoát thai từ câu thơ của Tô Đông-Pha : « Nam chi dĩ lạc, bắc chi khai » nghĩa là khi hoa mai ở miền Nam rụng thì mai miền Bắc mới nở, cho nên Nam đã có hương mai mà Bắc còn đang tuyết lạnh, lòng vẫn nhớ mai không dứt. Trách rồi lại than... than rằng nơi cõi nguyệt thêm mây vẫn thường leo đèo trong cơn mộng tưởng tư lương. Ý này cũng thoát từ câu thơ Lục-Du đời Tống : « Nguyệt địa vân giai ám đoạn trường », nghĩa là nơi cõi nguyệt thêm mây đứt ruột thăm (nguyệt địa vân giai đề tả rừng mai nở chỉ tinh màu trắng như nơi cõi nguyệt thêm mây, đây vẽ thanh cao khiết bạch). Thơ Tô Đông-Pha lại có câu : « Nguyệt địa vân giai mạng nhứt tôn » nghĩa là đến nơi cõi nguyệt thêm mây, ta hãy dốc một ve.

Câu 7,8 : Nhớ mai chê chán rồi biết làm sao cho mai biết nỗi tương tư của mình ? Chỉ muốn đem bài thơ mới làm xong gửi tặng cho người mỹ-nhân, mà mỹ-nhân ấy hẳn là mai đấy chẳng ? Nhưng ngán nỗi mỹ-nhân lại ở nơi sông sâu cỏ rậm, cách trở xa xuôi, biết

làm sao mà tìm được. Câu « mỹ-nhân uyên tại thủy chi my » thoát ý ở chương Kiêm-Hà (Tần-phong, Kinh-thi), có câu rằng : « Sở vị y nhân tại thủy chi my » ý nói người ấy nhớ mà tìm không được, đi không đến nơi.

Đọc bài *Ưc Mai*, chúng ta thấy rằng bà Diệu-Liên chú trọng vào ý-nghĩa và tinh-thần hai chữ *Ưc Mai* và đã dùng lối trắc cú, luyện tự tất tinh nên các bậc tài thơ lúc bấy giờ rất khen ngợi như :

Cụ Quảng-Khê khen : tài tình và phong diệu ngang với địa-vị của người đời Đường (Đường là đời có nhiều thơ hay nhất).

Lại phê : Toàn bài thủy xứng đáng, nên đứng đầu, đề trạng vậy.

Thương-Sơn phê : chữ « ức » rất diệu là không lia mà cũng không rời ý thơ, lại như có mà không, không mà có, đấy mới thật là tài tình trong phép thơ vịnh vật.

Vỹ-Dạ phê : Giọng trang nghiêm, lời sáng suốt như mảnh côn ngọc, như như giọt thu sương, đáng ví cùng tư chất.

Đọc thơ *Ưc Mai*, tuy lời lẽ toàn đượm tình nhớ Mai, thương Mai nhưng ta cũng biết rằng đây là tâm tình của một quả phụ nhớ chồng.

Dịch nôm :

Nhớ Mai

Hôm qua gió sóc thổi rừng thưa,
Gác nhỏ ngồi sông, lạnh suốt giờ...
Khúc dịch ngâm ngùi quan tái cũ,
Giòng khe mường tượng hẹn hò xưa...
Hương nam tuyết bắc tin đành vắng,
Cõi nguyệt thêm mây mộng luống chờ.
Đâu đó mỹ-nhân đường trở cách,
Bên bờ mong lặng bức tương tư.

Diệu-Liên nữ sĩ, một nữ-sĩ tài ba góa chồng lúc tuổi còn xuân, đã đem những câu thơ tuyệt diệu đề tả nỗi nhớ Mai nhưng thật ra, đấy là những giọt nước mắt âm thầm kín đáo khóc than người bạc mệnh, thương tiếc cảnh vong phu, cho nên mới có những chữ « Hương nam tuyết bắc », « nguyệt địa vân giai »,

« thủy chi my », (nghĩa đen là « đường trở cách » v...v... tuy là thoát ý từ những điển-tích của các bài thơ Vịnh Mai nhưng đã bao-hàm ý-nghĩa nhớ chồng ở nơi suối vàng cách biệt

oOo

Qua những bài thơ chữ Hán trên đây của bà Diệu-Liên, chúng ta cũng nhận thấy sức học uyên-thâm, tánh tình lãng-mạn và ý tứ thâm trầm của một bậc nữ-lưu khuê các mà tài thi phú không kém gì những bậc tao-nhân mặc-khách đương thời.

Những bài thơ ấy là những áng thơ hay trong tập thơ bà Diệu Liên. Tuy nhiên, thơ hay mà rất khó dịch ra nôm-lại cũng khó diễn-tả cho hết ý nghĩa thâm thúy, đậm đà vì tác-giả thường dùng những điển-tích theo lối « thoát thai » « hoán cốt », lọc lấy tinh thần trong điển-tích để ghép vào những ý câu thơ, hay là dùng ý ngoại, nghĩa bóng của điển để luyện nên lời thơ diễm ảo.

Vì vậy, những bài dịch nôm trên đây dầu đã cố gắng hết sức cũng không lột được đúng hết ý tứ thanh cao, sâu đậm, âm-diệu nhẹ nhàng, tình tứ đạt-dào lãng mạn của tác-giả được, họa chăng chỉ gọi là thoát được một phần nào ý tứ của nguyên tác mà thôi.

Hiệu thơ đã là một sự khó, mà dịch thơ lại là một cái khó hơn nữa. Tục-ngữ la-tinh có câu : « Traduttore, traditore » nghĩa là « người dịch là người phản », vậy mong rằng các bậc cao minh, các tao-nhân mặc-khách trên văn đàn bỏ khuyết, sửa đổi dùm cho dễ cho những áng văn-chương như thi-cảo của Diệu-Liên nữ-sĩ dịch nôm được thêm hoàn hảo và trở thành những đóa hoa góp phần hương sắc trong vườn thi phú Việt-Nam cận đại.

Thiết mai TÔN-THẤT-CẢNH



DI THÂM

KHO - TÀNG CỦA CÁC VUA CHÀM

(Tiếp theo V.H.N.S số 56)

-Nghiêm Châm-

TỪ đầu thế-kỷ XX, người Pháp không hề muốn cho người Việt-Nam được đến tận nơi xem xét các bảo-vật Chàm. Năm 1902, khi Parmentier và L. M. Durand lên xem các cổ-vật đó cũng định tâm đề các người Việt-Nam đi theo hầu ở lại Phan-Thiết không cho đi theo, Parmentier và L.M. Durand chỉ mang theo có ít đồ và do người Chàm mang (vous n'avions pris que quelques rares bagages et provisions portés uniquement par les Chams, car nous n'avons pu obtenir une confiance parfaite de ces derniers qu'en écartant de cette expédition tous Annamites, interprètes, boys ou coolies) (B.E.F.E.O., 1905, trang 9). Nhưng đó là một sự ngoan-cố dễ chia rẽ, vì trong khi đi công-tác vừa qua để kiểm-diêm các bảo-vật Chàm, thì các đồng-bào thượng Churu đã tiếp-đái chúng tôi rất nồng-hậu và họ đã sung-sướng và cảm động vì tuy là những làng ở rất xa mà cũng được Chính-Phủ đề tâm phái chuyên-viên đến khảo-sát các bảo-vật Chàm.

Ô. Nguyễn-Linh-Kính, nguyên quận-trưởng Đơn-Dương là người Việt-Nam đầu tiên được xem các bảo-vật Chàm do các đồng-bào Thượng giữ.

Hồi 1902, Parmentier và L.M. Durand đã dùng một đường lối chính-trị

khéo là mới ông Hải-Vinh, nguyên tri-huyện người Chăm cùng với vợ là dòng-dôi các vua Chăm khi trước đã cùng đi xem các bảo-vật Chăm giữ ở các làng Thượng.

Năm 1929-1930, Giáo-sư Marcel Ner cũng tới thăm các kho-tàng này và cũng viết sơ-lược về các bảo-vật trong tờ trình lên ở Giám-Độc Pháp-Quốc Viện-Đông-Học-Viện (xem kỹ-yếu của E.F.E.O., 1930, trang 533-575). Nhưng thật ra chính L.M. Durand và M. Ner cũng chỉ mới được ngó qua các bảo-vật ở làng Krayo chứ chưa được xem kỹ-lưỡng. Như vậy Viện Khảo-Cổ là cơ-quan khảo-cứu thứ nhất đã sơ-vinh-dự được xem xét kỹ-lưỡng kho-tàng Krayo, đã chụp ảnh và vẽ đầy đủ các bảo-vật ở Krayo.

Trong số các bảo-vật của vua Chăm ở làng Sopmadronghay ta thấy một số các con dấu và triện có chữ Hán. Loại thứ nhất là những con dấu hành-chánh thường dùng cuối đời Lê và đầu đời Nguyễn như :

- 1) Vi chấp bằng 爲執憑
- 2) Trình 呈
- 3) Phó 副
- 4) Phái 派
- 5) Tạm 暫

Loại thứ hai là những con dấu như một cái hoa, có lẽ chữ Tỷ 璽.

Loại thứ ba là những con dấu mang chức-tước và tên của người được phép dùng dấu đó như :

- 1) Khâm sai chưởng cơ tín sự
欽差掌奇信事
- 2) Phan trấn dinh cai-cơ Chiêu Nguyễn án sự
藩鎮營該奇昭阮印事
- 3) Chiêu hầu Nguyễn tông chi chương
昭候阮宗之章
- 4) . . . cai-cơ điều Thuận-thành trấn Nguyễn-hầu án sự.
該奇調順城鎮阮候印事
- 5) Bản trấn tiền thắng phiến vương tử tín chương
本鎮前勝藩王子信章
- 6) Nguyễn Càn tín ký
阮勤信記

Những dấu và ấn-tín trên đây là của một phiến-vương Chăm về cuối thế-kỷ XVIII. Từ cuối thế-kỷ XVII, nước Chăm đã mất hẳn độc-lập và triều-đình Việt-Nam phong tước cho dòng-dôi các vua Chăm và thường được gọi là phiến-vương cho mãi tới triều Nguyễn mới bỏ lệ này.

Theo tài-liệu sử-ký Việt-Nam « Đại-Nam thực-lục Chính-biên » đệ-nhất kỷ, quyển 5, tờ 4b và 5a và « Đại-Nam Chính-biên liệt-chuyện » sơ-tập, quyển 33, tờ 23a, có nói năm Canh-tuất, 1790, Môn-lai phu-tử, ở trấn Thuận-Thành (Bình-Thuận) con của cố phiến-vương Chăm, đem binh theo quân của chúa Nguyễn Ánh đi đánh quân của Tây-Sơn ở Bình-Thuận. Khi quân Tây-Sơn rút lui, các lieu-thuộc và dân-chúng trong trấn xin lập Môn-lai phu-tử quyền lĩnh mọi việc trong trấn. Lê-văn-Quân đem việc này tâu xin với chúa Nguyễn-Ánh, chúa Nguyễn chấp-thuận và phong cho Môn-lai phu-tử làm Khâm-sai chưởng-cơ và dùng hai lieu-thuộc là Bộ-Kha-Đáo và Thôn-ba-Hư làm khâm-sai Thống-binh cai-cơ. Cả ba người đều được chúa Nguyễn phong cho họ và tên, Môn-lai phu-tử lấy tên là Nguyễn-Văn-Chiêu, Bộ-Kha-Đáo là Nguyễn-Văn-Chấn, Thôn-ba-Hư là Nguyễn-Văn-Hào. Sao đó Chiêu bị phạm tội miễn chức. Trong Đại-Nam chính biên liệt-chuyện và Đại-Nam thực-lục chính biên không nói là Nguyễn-Văn-Chiêu vì phạm tội gì mà miễn chức.

Xem các ấn và dấu ở Sopmadronghay ta thấy những dấu có chữ « Khâm-sai chưởng cơ tín-sự » và « Phan trấn danh cai-sơ Chiêu Nguyễn ấn-sự » thì ta biết kho-tàng đó chứa những bảo-vật và ấn-tín triều-phục của phiến-vương Chăm Môn-lai phu-tử tức Khâm-sai chưởng-cơ Nguyễn-Văn-Chiêu. Nhưng tại sao những bảo-vật đó lại ở làng Sopmadronghay ?

Ta biết rằng hồi 1790, quân-đội của chúa Nguyễn không đủ mạnh để chiếm giữ vùng Phan-Rang và Phan-Thiết, quân của vua Tây-Sơn Nguyễn-Nhạc lại trở lại chiếm vùng này. Vì vậy phiến-vương Chăm Nguyễn-Văn-Chiêu có thể là phải theo nhà Tây-Sơn, và vì vậy bị miễn chức.

Trong tài-liệu về lịch-sử Chăm « Légendes Historiques des Chams » của E. Aymonier, đăng trong tạp-chí *Excursions et Reconnaissances* tập XIV, số 32, trang 180, có ghi năm 1793 vua Chăm là Pô Tithuntirai de Puran, bị chúa Nguyễn-Ánh đem đi đày vào trong Nam. Lịch-sử Chăm còn gọi là Pô Tithuntirai de Puran là Pô Chơng Tak (: chưởng cơ ?). Như vậy ta hiểu là Nguyễn-Văn-Chiêu bị chúa Nguyễn miễn chức và đày lên tỉnh Đồng-Nai (Tuyên-Đức) và vì vậy những

bảo-vật của phiên-vương Chăm Pô Tithuntirai da Puran tức Pô Chơng Tak, tức Môn-lai phu-tử, tức Khâm-sai chưởng-cơ Nguyễn-Văn-Chiều.

oOo

Nhờ có những dấu và ấn-tín có ghi rõ tên của vị phiên-vương Chăm trước làm chủ những bảo-vật ở làng Sopmadronghay nên ta biết rõ lịch-sử của kho-tàng này.

Nhưng lịch-sử kho-tàng Krayo khó biết rõ hơn. Tôi mong sau này, có thể tìm phá được ra là của những dòng-dối nào của các vua Chăm.

Về kho-tàng Krayo thì ta khó biết là chắc-chắn là còn nguyên vẹn như xưa không? Vì chính hai nhà bác-học Parmentier và Durand hồi đầu thế-kỷ XX và nhà xã-hội-học Ner, hồi 1929-1930 cũng đều không được khảo-sát kỹ-càng về kho-tàng này. Chúng tôi may-mắn hơn, nên được khảo-sát kỹ về các bảo-vật ở Krayo.

Vì ở xa các đường giao-thông nên ta có thể hy-vọng là kho-tàng Krayo còn có thể nguyên- vẹn như xưa, chứ không như kho-tàng Sopmadronghay vì ở ngay gần đồn M'Sara, có các quân-đội đóng nên bị các người đòi xem các bảo-vật và vì vậy nên đã mất 6 hay 7 đồ vàng mà hai nhà bác-học Parmentier và Durand đã được xem hồi đầu thế-kỷ này.

Ngoài kho-tàng Sopmadronghay đã phải theo Khâm-sai chưởng-cơ Nguyễn-Văn-Chiều lên ở trên địa-hạt tỉnh Tuyên-Đức ngay từ khi còn sinh thời của vị phiên-vương Chăm đó, các kho-tàng Chăm từ xưa vẫn do các con cháu các vua Chăm giữ. Nhưng khi con nuôi của Tá-Quân Lê-Văn-Duyệt là Lê-Văn-Khôi cùng dưng-dâng nổi lên chống lại với triều-đình Nguyễn vào năm 1831 có chiếm-cứ ba vùng Phan-Rang và Phan-Rí và Phan-Thiết. Một số đông con cháu các vua Chăm đã cộng-tác với Lê-Văn-Khôi. Khi nhà Nguyễn dẹp loạn Lê-Văn-Khôi, đã thẳng tay tàn-sát dân Chăm. Vì vậy một một phần người Chăm phải di-cư sang Cam-bốt và đã sinh sống bên đó cho đến ngày nay, một phần dân Chăm đã lần lên núi sống với các đồng-bào Thượng và đem theo các bảo-vật của vua Chăm gửi các đồng-bào Thượng. Đến năm 1840 vua Thiệu-Trị mới ra chiếu chiếu-ăn truy phong cho một dòng-dối vua Chăm là Pô Klong Cahul.

Tuy vậy, con cháu các vua Chăm vẫn gửi các đồng-bào Thượng, các bảo-vật và cả những hộp « Klong », đựng xương cốt của các vị phiên-vương hay con cháu đã chết đi. Tại Krayo trên những hộp « Klong » bằng vàng và những hộp bạc hình ống để đựng các hộp « Klong » ta bắt đầu thấy ảnh-hưởng của mỹ-thuật Việt-Nam như những đề-tài đề-trang-trí : rồng, phượng, cây hóa rồng, cây hóa

1570

VĂN-HÓA — SỐ 57

phượng, cây mai, cây trúc, cây thông, v. v..., những đồ này hoặc do chính thợ Việt-Nam làm và cũng có thể là do các thợ Chăm lấy đề-tài trang-hoàng của Việt-Nam để làm. Trong những năm gần đây, các người Chăm giàu có, vẫn thường mượn các thợ bạc Việt-Nam làm những hộp, ống bằng bạc, nhưng ở giai-đoạn này ta thấy các thợ Việt-Nam chỉ trang hoàng hoàn-toàn bằng đề-tài Việt-Nam.

Trong các bảo-vật ở Krayo, ở giỏ thứ 2 có một hộp bạc hình ống nắp chạm cành cây hóa rồng, viền cánh hoa sen, chân chạm sơn-thủy, dưới đáy có chữ Hán « Qui-dậu niên chế ». Như vậy hộp này có thể làm trong những năm 1693, 1753, 1813, 1873. Trong giỏ thứ 5 cũng có một hộp bạc nắp chạm sơn-thủy, chân chạm sơn-thủy nhân-vật, cây thông và cây liễu, dưới đáy có chữ Hán « Tân-dậu niên chế ». Nhưng năm Tân-dậu trong thời-gian lịch-sử đó là 1681, 1741, 1801 và 1861.

Cuộc Nam-tiến của dân-tộc Việt đến Phan-Thiết vào hồi 1697. Và sau khi chiếm đất Chiêm-Thành, triều-đình Việt-Nam vẫn coi các dòng-dối vua Chiêm-Thành là phiên-vương cho đến năm Quý-sửu 1793 thì chúa Nguyễn-Ánh chiếm lại tỉnh Thuận-Thành (Bình-Thuận) và làm tội các dòng-dối vua Chăm đã theo nhà Nguyễn Tây-Sơn và từ đây không phong chức cho các phiên-vương Chăm ở Thuận-Thành nữa. Vì vậy phiên-vương Chăm cuối cùng là Pô Chơng Chan (1799-1823) phải sang náu mình bên Cam-bốt. Trong đoạn trên ta đã biết là trong những năm từ 1831 đến 1834, Lê-Văn-Khôi chiếm cứ ba vùng Phan-Rang, Phan-Thiết và Phan-Rí. Khi quân Lê-Văn-Khôi chiếm vùng đó cũng phạt lại các người Chăm không chịu phản lại triều-đình Nguyễn. Và đến khi quân của triều-đình chiếm lại được vùng đó, nhiều người Chăm bị nghi là có hợp-tác với Lê-Văn-Khôi nên bị khủng bố. Vì vậy người Chăm phải lần tránh sang Cam-bốt và lên miền núi ở Djiring. Họ mang theo những hộp « Klong » đựng xương cốt của dòng-dối các vua Chăm lên gửi ở các làng đồng-bào Thượng.

Theo phong-tục Chăm thì những hộp « Klong » đựng 9 mảnh xương trán còn lại sau khi thiêu các người đã chết. Nếu là các vị vua thì hộp « Klong » sẽ chôn ở chân tượng các vị vua đó ở trong các tháp xây bằng gạch. Đối với thường dân Chăm thì phải đợi ít nhất có xương của một đàn ông và một đàn bà thì mới được chôn ở dưới những « Kút », có khi phải đợi đến hàng 10 năm mới làm lễ chôn các hộp « Klong » một lần. Vì không xây được tháp để thờ, và phải giữ các hộp « Klong » đó đựng xương, nên khi chạy lên miền núi các dòng-dối vua Chăm đã mang theo cả những hộp « Klong » lên đó.

Nếu năm : Quý-dậu (1693, 1753 hay 1813) ghi trong hộp bạc ở giỏ thứ

VĂN-HÓA — SỐ 57

1571

2 được làm sau khi một vị vua Chăm đã chết thì có thể là hộp đựng xương trán của vua Pô Thop (1660-1692). Còn năm Tân-dậu (1681, 1741, 1801 hay 1861) thì hiện tôi chưa biết chắc-chắn là của một vị nào đã chết trong năm Tân-dậu. Cũng có thể hộp « Klong » đó đựng xương của một bà hoàng-hậu, một ông hoàng hay bà công-chúa nào đã chết mà trong lịch-sử Chăm không ghi chép. Hiện nay vì rất thiếu tài-liệu về lịch-sử Chăm nên tôi chưa dám quyết-định chắc-chắn.

oOo

Sau khi đi khảo-sát hai kho-tàng Sôpmadronghay và Krayo tôi có đề-nghị nên điều-đinh với các đồng-bào Thượng để mang các bảo-vật Chăm về một Viện Bảo-tàng. Nhưng đề-nghị của tôi không thực hiện được, vì các đồng-bào Thượng không dám làm ngược lời hứa của tổ-tiên là sẽ giữ nguyên-vẹn những bảo-vật đó mãi mãi.

Vì vậy phải đi đến giải-pháp làm những ngôi nhà bằng vật-liệu bền vững như xi-măng cốt-sắt để tránh những hỏa-hoạn và nạn mối đất cắn hại như những nhà làm bằng tre và gỗ.

Vì ở xa đường giao-thông nên những ngôi nhà chứa bảo-tàng Chăm làm theo một kiểu rất đơn giản.

Ngày 27-4-1960 vừa qua, tôi lại có dịp trở lại làng Sôpmadronghay để kiểm-điểm lại và dọn các bảo-vật Chăm chứa trong ngôi đền bằng tre, gỗ và lá đến ngôi nhà làm bằng xi-măng cốt sắt.

Vì ngôi đền có hai bên, một bên thờ các bà vợ phiến-vương Chăm một bên thờ phiến-vương Chăm, nên phải có hai ông Chamunay làm lễ.

Chúng tôi đi theo hai ông Chamunay đến ngôi đền cũ bằng lá đề xem công việc mang các bảo-vật đến ngôi đền mới. Khi tới ngôi đền cũ, một ông Chamunay khấn trước rồi trèo lên nhà sàn mang các đồ xuống, sau đó dân làng mới được phép trèo lên hai căn nhà sàn để lấy đồ mang tới ngôi đền mới. Lần này khác lần trước là lúc lấy đồ xuống ông Chamunay không làm lễ giết gà hay dê. Gà và dê lại dùng làm lễ ở ngôi đền mới xây.

Khi đã mang tượng-trưng một số bảo-vật về đặt ở dưới ngôi đền mới xây, hai ông Chamunay bắt đầu làm lễ. Sở-dĩ có hai ông Chamunay vì theo dân làng kể lại là một ông Chamunay giữ bên đồ thờ của vua Chăm, còn một ông giữ đồ

thờ của các bà. Nhưng thấy ông Chamunay giữ đồ thờ của vua như làm chủ lễ còn ông Chamunay kia là phụ lễ.

Ông Chamunay làm chủ lễ cầm hai con gà còn sống đứng xoay lưng về phía bàn thờ và quay mặt về phái-đoàn Viện Khảo-Cổ. Ông Chamunay coi việc giữ các bảo-vật của các bà đứng bên. Hai người cùng khấn bằng tiếng Churu đại khái như sau : « Xin các vị thần-thánh tổ-tiên cho các con cháu được phép dời các đồ vật ở đền cũ qua đền mới làm đề tránh mưa dột ướt, chuột và mối cắn phá và được bảo-dảm hơn ». Đồng thời, hai ông Chamunay xin thần-thánh phù-trợ cho phái-đoàn Viện Khảo-Cổ có mặt tại buổi lễ được bình-an và nhiều may-mắn. Hai ông Chamunay còn khấn thêm rằng : « Từ xưa tới nay con cháu vẫn trung-thành gìn-giữ bảo-vật ở ngôi đền lợp lá và phen tre, ở giữa rừng rậm kín đáo và không hề mất-mát một vật gì, nay dời bảo-vật về ngôi đền mới xây cất ở nơi khoáng dãng thì không biết về sau này có bị mất mát gì không, nhưng ngôi đền xây bằng gạch ngói có phần chắc-chắn hơn ». Sau khi đã khấn xong, ông Chamunay cho giết hai con gà và lấy chén hứng tiết gà. Khi thấy trên mặt tiết có nổi lên 3 đám bọt thành hình tam-giác, thì ông Chamunay cho đó là điềm tốt và thần-linh bằng lòng ở ngôi đền mới.

Vì chiều hôm đó có trận mưa lớn nên phải đợi hết mưa mới đem một con dê buộc trước sân ngôi đền mới và giết dê đó để làm lễ.

Đến 22 giờ làm lễ khánh-thành ngôi đền mới. Những lễ vật gồm có 2 vò rượu cần, thịt dê luộc, thịt gà luộc, bày trên những mâm kiêu-châm có chân, chuỗi, bánh tét, trứng luộc bày trên bàn thờ. Ông Chamunay đốt hương và đốt trầm khấn mời các vị vua và hoàng-hậu Chăm và các con cháu nhà vua thờ ở đền này. Trừ các tên các vị thần-linh chúng tôi được nghe thấy ông Chamunay đọc đến tên các vị vua Chăm hay dòng-dối nhà vua có tên sau đây :

- | | |
|----------------------|-----------------|
| 1. Pô Klong Gahul | 7. Rai-ti Yuang |
| 2. Pô Klong Mư-Nai | 8. Pô Kang |
| 3. Sang-Rai di Patih | 9. Pô Dhei |
| 4. Dih-Rai di Tatal | 10. Pô Nai-Ho |
| 5. Pô Rame Prong | 11. Pô Nai Vak |
| 6. Rai Jamuk | 12. Pô Mai Chru |

- | | |
|--------------------|----------------------|
| 13. Pô Nai Raglai | 23. Pô Bia Danang |
| 14. Pô Chơng | 24. Pô Kabit Khuan |
| 15. Pô Gol | 25. Pô Kanal phong |
| 16. Pô Klan Thu | 26. Pô Drang Kalah |
| 17. Pô Bin Thu | 27. Pô Savah mưh |
| 18. Pô Bin-Oa | 28. Pô Dang Ga-Hlầu |
| 19. Pô Sun da rai | 29. Pô Patao Ra Mong |
| 20. Pô Râm | 30. Pô Patao Ba-rang |
| 21. Pô Dâng | 31. Pô Yang Rami |
| 22. Pô Patao Danut | |

Và các ông Chamurnay còn mời các vị ở các ngôi đền khác đến tham-dự nhưng chỉ gọi chung là các vị ở các ngôi đền sau đây :

- 1) Đền Ba Moong Nhuk (gần vùng Kalong)
- 2) Đền Ba Moong Kalong
- 3) Đền Ba Moong Mư nai guar (?)
- 4) Đền Ba Moong Hamao (?)
- 5) Đền Ba Moong Jamnit (?)
- 6) Đền Ba Moong Eh Mrah (tức tháp Pô Romé ở Phan-Rang)
- 7) Đền Ba Moong Chroh-li-ngan (?)
- 8) Đền Ba Moong Chroh tang
- 9) Đền Ba Moong Yang Mâu
- 10) Đền Ba Moong Chroh boong
- 11) Đền Ba Moong Kơlik Kruk (?)
- 11) Đền Ba Moong Phat Rih (?)
- 13) Đền Ba Moong Ralun (?)

} thuộc vùng Ma-Lâm tỉnh Bình-Thuận.

Sau cùng làm mời các vị xưa đã có công xây các đền tháp :

- 1) Chei Jaleo
- 2) Chei Da lim
- 3) Chei Ka điêu
- 4) Chei Rah Nugar
- 5) Chei Dok Nugar.

Chúng tôi có hỏi hai ông Chamurnay về tên các vị vua và những nơi thờ tự mà hai ông đã khẩn trong khi làm lễ thì cả hai đều không biết rõ. Ngay đến những bảo-vật ở ngôi đền Sopmadronghay họ cũng không rõ là của vua Chàm nào và chỉ biết là đã từ lâu lắm rồi có một ông vua đi qua làng Sopmadronghay, để lại đó những bảo-vật và bảo phải giữ cho cho đến tận ngày nay. Nhưng nhờ ở những triện và dấu ta đã biết đó là của phiến-vương Chàm Nguyễn-Văn-Chiêu Pô Klong Gahul hiện nay còn được thờ ở ngôi đền Tô-Lý (tiếng Chàm là Ba moong Takai Ghul, thuộc quận Phan-Lý Chàm, tỉnh Bình-Thuận). Chúng tôi mong khi sưu-tầm được nhiều tài-liệu sử-ký của người Chàm thì có thể biết rõ về các vị đã được hai ông Chamurnay đọc đến tên.

Sau khi đã khẩn xong, một ban nhạc gồm một trống nhỏ một kèn "Rakel", cử nhạc và ông Chamurnay làm chủ lễ đứng lên múa và buộc chúng tôi cũng múa theo. Vì vậy buổi lễ trở nên rất nhộn nhịp.

Múa xong thì mang đồ cúng xuống mời chúng tôi uống rượu và ăn.

Khi làm tắt ngọn đèn nến làm bằng sáp ong, ông Chamurnay xem kỹ ngọn bấc của cây nến và cùng lấy phần dưới của mỏ gà, tuốt da thịt đi để xem hai đường gân ở cuối mỏ gà để đoán vận-mệnh của dân làng Sopmadronghay. May mắn là tốt lành cả, nên mọi người đều vui-vẻ và riêng chúng tôi cũng yên tâm về nhà một người ở trong làng để nghỉ đêm.

Sớm ngày 28-4-60, chúng tôi trở về Đalat.

Khi làm xong ngôi đền Krayo, chúng tôi sẽ lên đề kiểm-điểm lại các bảo-vật và dọn sang ngôi đền làm bằng xi-măng cốt sắt. Trong những bài sau tôi sẽ nói đến những kho-tàng khác.

NGHIÊM THẨM





SA-MẠC

ĐOÀN-THÈM

Nói gì đây ? Không cỏ cây, không sông núi, biển cát hoang mang, trời mây trắng bạc màu thương nhớ.

Gọi ai đó ? Hồn cố-hữu đã lảng về muôn thuở, dấu cười khóc chỉ còn vang phản tiếng, trong thình không mình lại đáp mình.

Như có người theo ? rợn tóc ... không, bóng hắt-hiu của thân cô-quạnh, lúc đi, lúc đứng, ngân dài theo dấp bước, vết đen quệt cát, chắc đâu ta ? hoa mắt chạy ù...

Nhưng về đâu ? Lùi lại đêm chìm dĩ-vãng, năm ngàn năm thăm thẳm dạ-đài. Rắn lên thôi dò hướng giữa mười phương, không sau, không trước. Kia xác lạc-đà nắng cháy bộ xương khô, biết ai đưa ta trở lại với sông hồ !

Sông, hồ ? Xa xa một vùng sóng loáng, ngọn dừa dốc ngược, sao chiều tan ánh ngọc giữa dòng trong vắt, mái

gianh cao thấp, có thuyền, có bến, sinh-khí theo làn khói bốc, mau về mau lòng xóm đợi chờ !

Lao mình cúi cổ, còn chừng một dặm, vạt áo ướt đầm. Đến nơi chưa ? trước mặt kia rồi, nhưng kỳ thay, sắp tới lại xa, chạy mãi vẫn như dừng tại chỗ, mà quả thiệt, bờ thác cuốn tung bùng mây bầy sắc.

Rắn bước, còn xa, chồn chân, vẫn đó. Có phải cõi tiên muôn đời ước vọng, tỏ mờ gác khói đài trăng ? Hoa chi lộng lẫy như thược-dược mẫu-đơn nở dần mỗi cánh ? Sương gì dỏ, rơi tan lại đọng, nầy ánh mặt trời ? Cung đàn hương thoảng, giữa làn trầm xanh biếc, thấp thoảng nét xuân, mắt huyền, da ngọc ? Bùng máu gĩa tay muốn bắt, nhưng lời quả trách vang vang :

Đây là cõi thơ muôn năm trong sáng, tục-tử thân như đục-tình ô trọc, dấm liều lĩnh xâm lãng, thôi, hãy tạm lui gọi rửa lòng trần, thực tâm cải hóa, chờ mai sau may cũng thành duyên.

Dứt lời, cảnh biển, bốn phương lại im lìm, giấc mơ nặng chứa đầy giống tổ, ánh chớp lập loè giữ nhịp thời-gian. Lắng nghe bật khúc nhạc thiều, trong tịch-mạc chỉ còn ngân tiếng vi vu huyền-bí giãn âm ba đầy tai thắm óc như vạn-cổ-sầu rền rĩ đắm không-gian.

Ai đến cùng ta, ai đến ? Phải có chi, dù con ác-điều, ngọn cỏ, đóa hoa tàn, một gốc cau, tia lửa, vết chân người

cho ta còn mong về chốn cũ nhân-gian, dẫu phải khóc, phải giận buồn nhớ tiếc, còn hơn lạc lõng nơi đây vô-thanh vô-hương vô-sắc, cô-liêu trong vạn-kiếp vô tình...

Tiếng kêu cứu chắc động lòng trắc ẩn nào đây? gió nhẹ cánh xua mây, chân trời hừng nắng, niềm vui thoảng mát không-trung. Lê gối tới một vườn bao la xanh ngắt, êm đềm cỏ gợn sóng nhưng, nguyệt-hồ sen ngát, bách-tùng giao bóng đìu-hiu, đào lê trái mọng cành tươi ríu rít sơn-ca.

Phen này chắc hết cơn bĩ-cực, hái quả chín thỏa lòng khao khát. Giơ tay không tới, với chán lại trèo, ngã gục. Đương bực rọc, bỗng cao xanh tiếng gọi buông trầm:

— Cõi phước còn xa, hồi còn người thân đầy tội lỗi! Muốn đến cảnh vỹnh-bình an-lạc, hãy quay về tu lấy chữ Nhân.

☆

Muốn bày tỏ nỗi-niềm u uất, gió thét âm trời lấp tiếng, ngưỡng cao vời kêu gọi thất thanh....

Tình giấc bàng hoàng, toàn-thân đắm ướt nước mắt hay mồ hôi? Đêm vắng bồi hồi, thức hay ngủ, cuộc nhân-sinh bơ vơ tìm nghĩa.

Chỉ thấy bàn tay người thân mến, chiếc khăn mỏng nhẹ nhàng lau; và gần xa ri rí, con đế kia cũng bắn khoắn nhảu hỏi các tinh-cầu....

D.T.



NGUYỄN-VĂN-NHÂN

(1752-1822)

Nguyễn Triệu

CÁC quý-vị độc-giả đã thường-thức tiều-sử danh-nhân đất Đồng-Nai trên những trang V.H.N.S., như ba thi-gia thành Gia-định và Tiền-Quân Nguyễn-Huỳnh-Đức. Về Tả-quân Lê-Văn-Duyệt thì đã có nhiều báo và sách nói đến rồi... Còn nhiều danh-nhân khác nữa như hậu-quân Võ-Tánh (trong Gia-định tam hùng) cùng trung-quân Nguyễn-văn-Trương, chúng tôi sẽ tuần-tự giới thiệu cùng các quý-vị độc-giả sau... Nay xin "tru-tiên" kể tiều-sử "Ông lớn Sen Sa-đéc" tức cụ Hữu-Quân quận-công Nguyễn-Văn-Nhân.

Sen là biệt-danh của Cụ, còn Sa-đéc thì xưa kia là một thị-trấn của Thủy-Chân-Lạp, tên là "Phsar-Đét" nghĩa là « Chợ Sắt » (Chợ bán Sắt). Từ khi xứ này thuộc về lãnh-thổ nước Nam thì chia xứ Sa-đéc đây làm 2 huyện là huyện An-xuyên và huyện Vĩnh-an, thuộc phủ Tân-Thành, và thời bấy giờ phủ-lý này đóng tại nơi đất gọi là "Bà-Đô".

Nguyên « ông lớn Sen » mà chúng tôi sẽ thuật tiều-sử sau đây, có trường-tử là Nguyễn-văn-Đức được ám-phong là "Phiêu-kị Đô-úy Đức-Nhuận-hầu" và cất dinh ngay tại Rạch Sanh-Nhiên, nên chỗ đất ấy dân-cư quen gọi là « Dinh Bà-Đô ». Khi đất Sa-đéc còn thuộc quyền triều-đình nhà Nguyễn thì nha phủ Tân-Thành và chợ Sa-đéc cũ cất tại chỗ đất Dinh Bà-Đô, ngày nay chỗ ấy là « lò heo » Vĩnh-Phước và cái tên Bà-Đô kia cũng theo thời-gian mà tiêu-tán vậy.

Cụ hữu-quân quận-công Nguyễn-Văn-Nhân (1) tự Huân-Mộc là người huyện Vĩnh-an, (2) tỉnh An-giang. (3)

(1) Phòng theo Đại-Nam chính-biên liệt truyện (sơ tập) quyển 7 từ 1-10 và Bulletin Société des Amis du Vieux Hué 1914 tr. 143.

(2) Tức Sa-đéc ngày nay.

(3) Xưa là đồn Châu-đốc thuộc trấn Vĩnh-Thanh, sau phân ra tỉnh An-giang tức Châu-đốc ngày nay.

Hồi năm Giáp-ngọ (1774), vì có anh em Tây-sơn là Nguyễn-văn-Nhạc và Nguyễn-văn-Huệ dấy binh khởi-nghĩa, vị lưu-thủ Long-Hồ (4) là Tổng-phúc-Hợp và vị cai-bạ Nguyễn-khoa-Thuyên truyền hịch đi mộ quân cần-vương (5) để đi dẹp loạn.

Hồi bấy giờ Nguyễn-Văn-Nhân mới 22 tuổi, ra ứng-mộ, được cất làm đội-trưởng, xuất lãnh 4 đạo dân-binh đóng tại Vân-Phong.

Sau đến khi Nguyễn-khoa-Thuyên đi hộ-giá vua Nguyễn là Duệ-Tôn (6) vào đất Gia-định thì Nguyễn-Văn-Nhân lại thuộc dưới quyền vị đốc-chiến tên là Kiên, theo ra đánh giặc ở hòn Tam-Sơn. Sau khi ông Đốc-chiến Kiên bị địch bắt sống thì Nguyễn chạy trốn thoát được về Gia-định rồi theo cụ Tổng-phúc-Hòa (7) giữ ở Ô-Cam. Liền sau đây cụ được lên chức Cai-Đội.

Năm Định-dậu Nguyễn-phúc-Ánh khởi binh ở Long-Xuyên (8), Cụ Nguyễn

(4) Nay là Vĩnh-long.

(5) Cần-vương là những nghĩa-binh tình nguyện phò giúp Vua đi đánh giặc.

(6) Tức Định-Vương Nguyễn-phúc-Thuần (1765-1777), chú ruột Phúc-Ánh.

(7) Cụ Tổng-phúc-Hòa là em họ Tổng-phúc-Hợp. Hiện nay miếu thờ còn ở làng Long-châu, (châu thành Vĩnh-long). Hồi bấy giờ Phúc-Hòa làm chức Cai-Cơ dưới quyền Phúc-Hợp. Hợp sai Hòa đóng quân giữ ở Ô-Cam.

Mùa Xuân năm Bính-thân (1776) quân Tây-sơn đánh Gia-Định. Phúc-Hợp sai Phúc-Hòa đem quân cứu thành, quân địch thua bỏ chạy. Phúc-Hòa lấy lại được thành Sài-côn (nay là Sài-gòn), được thăng lên chức Chương-dinh quận-công rồi hợp binh cùng với Tổng-phúc-Thiên lui binh về đóng tại Long-hồ. Qua năm Đinh-dậu (1777), quân Tây-sơn đánh lấy lại được Sài-gòn, các quan đều theo Vua về Ba-Vật, riêng một mình Tổng-phúc-Hòa đem quân chống-cự thường thắng trận luôn, nhưng vì sau bị địch đánh đuổi tới Ba-Vật thì Phúc-Hòa vì nước liều mình mà tuấn-tiết, sau được truy tặng là Chương-dinh quận-công. Năm Canh-ngọ, Gia-long thứ 9, Tổng-phúc-Hòa được liệt-tự vào miếu « Trung-tiết công-thần ».

Miếu thờ cụ hiện nay còn ở Đường Tổng-phúc-Hòa tại châu thành Sa-Đéc, đồ-sộ nguy-nga nhất ở An-giang. Đình Miếu ở tại làng Vĩnh-phước và dân gian quen gọi là « Miếu quan Thượng-dãng ».

(8) Long-xuyên xưa là Cà-mau bây giờ và Long-xuyên bây giờ tức Đông-xuyên ngày xưa.

lại cùng với vị điều-khiển Dương-công-Trùng ứng nghĩa ở Sa-đéc

Năm Mậu-tuất (1778) cụ được thăng Cai-Cơ, sau này đến năm Nhâm-dần (1782) cụ phụng-mạng ra đóng quân án-ngũ tại Thủ-Thiên, bị quân Tây-sơn vào vây, đánh úp, quân nhà Nguyễn thất lợi, Dương-công-Trùng bị địch bắt sống, trốn về được, cụ lại cùng Trưng đem quân bản-bộ vượt bè trốn thì vừa gặp các vị là Nguyễn-Tán, Lê-Thương ở Vọng-Các (Xiêm) về, bèn cùng nhau hợp binh kéo về Long-Xuyên đánh giặc rồi Công-Trùng lại khiến cụ sang Vọng-Các tâu hết tự-sự cho Nguyễn-Vương hay...

Khi Cụ ở Xiêm về thì Dương-Công-Trùng đã bị địch bắt được và giết chết rồi nên Cụ lại ra đảo Giang-khâm theo phò Hoàng-tử Cảnh.

Mùa thu năm Đinh-vị (1787) vua Nguyễn ở Vọng-Các về, cụ lại thuộc dưới quyền Tôn-Thất Huy. Sau trận thua ở ngã-ba Lai (thuộc Sa-đéc), vua Nguyễn lại sai lên về Sa-đéc để chiêu-tập những quân đội cũ, rồi sau đó, cụ được thăng chức : « Khâm-sai thuộc-nội Cai-cơ » dưới quyền Tôn-Thất Hội.

Năm Mậu-thân (1788), sau khi Nguyễn-vương đã khắc-phục lại được thành Gia-định, cụ được thăng Vệ-úy rồi làm lưu-thủ Trấn-Biên (nay là Biên-hòa) kiêm lãnh chức « Trung-quân dinh hữu-chi hiệu-úy ».

Năm Quý-sửu (1793) cụ lại theo Nguyễn-vương ra Phú-yên, cụ đi men theo đường bè đánh giặc ở Lai-dương, bắt được chiến-thuyền của Tây-sơn khá nhiều, rồi lại rút quân về trấn ở Phú-Yên, đắp thành La-thai và chứa lương-thực để phòng quân địch kéo đến...

Năm Giáp-tý (1794), Thái-úy Tây-sơn là Nguyễn-văn-Hưng đến vây đánh thành Phú-Yên, vì quân Nguyễn ít, không địch nổi nên cụ phải rút lui. Đồng thời, có chiếu-chỉ đến sai cụ đi hộ-vệ việc tải lương cho Diên-Khánh và theo đông-cung Cảnh điều-khiển.

Sau khi quân Tây-sơn lại kéo đến vây thành Diên-Khánh, cụ đem quân ra đóng tại Long-Cương để nghinh chiến. Khi quân cụ vừa kéo đến thì địch đã phá vòng vây mà tàu thoát. Vua Nguyễn lại khiến cụ lĩnh chiến-thuyền đi trước cùng với trung-quân Nguyễn-văn-Trương ra đánh phá thủy-sự của địch ở cửa bè An-Du rồi thừa thắng kéo quân đến cửa Đại-cỏ lụy mới trở về.

Năm Ất-mão (1795) Đại-tướng Tây-sơn là Lê-Trung lại kéo quân đến vây

thành Diên-Khánh và rồi xâm phạm đến cả Bình-Thuận. Sau khi đại-binh nhà Nguyễn đến cứu 2 thành này thì vua Nguyễn lại sai Nguyễn-văn-Nhân đóng quân ở Tam-độc để án-ngũ phòng quân địch nên quân Tây-sơn phải bỏ mà trốn đi hết.

Vì quá ư mỗi một nên Nguyễn-Văn-Nhân dâng sớ xin nghỉ để tĩnh-dưỡng ít lâu, vua Nguyễn lại cho cụ giữ chức Lưu-thủ ở Trấn-biên để dưỡng sức.

Cụ vốn thất-học từ thuở còn niên-thiếu, từ năm ngoài 20 tuổi chỉ những mài-miệt về việc binh-nhưng nên thừa dịp đến lúc làm chức lưu-phủ, đã ngoài 50 tuổi, cụ mới kiếm thầy về học. Mỗi khi rảnh việc thì cụ lại chuyên tâm về nấu sữ xôi kinh, nên cũng đã thấu thạo được ít nhiều về văn-học.

Qua đến năm Kỷ-vị (1799), vua Nguyễn thân chinh ra đánh Qui-nhơn, thăng cho Cụ lên Chương-cơ và sai ở lại phò giúp hoàng-tử Hy (em ruột đồng-cung Cảnh), trấn-thủ thành Gia-Định và lại dụ rằng :

« Người đã biết việc gì thì cần phải làm cho hết sức để giúp con ta..!»
Cụ bái lãnh lời dụ rồi chuyên lo việc tuần-hành khắp các nơi huyện, ấp, khuyến dân cấy cấy nên trong xứ cũng yên ổn và làm ăn thịnh vượng.

Năm Canh-thân (1800) trong khi hậu-quân Võ-Tánh còn đang bị vây khốn trong thành Bình-Định, vua Nguyễn lại phải đem hết thủy-sư ra cứu thì Cụ vẫn còn phải ở lại giúp hoàng-tử để giữ đất Gia-Định.

Sau khi Nguyễn-Ánh đã khắc-phục được thành Phú-Xuân, lên ngôi Hoàng-đế, năm Gia-long nguyên-niên (1802), Cụ Nguyễn-Văn-Nhân được thăng lên làm « Khâm-Sai Chương-chấn võ-quân Nhân quận-công » (sắc năm Gia-long nguyên niên, tháng 5 ngày mồng 1).

Ngay cuối năm ấy, sau khi bình định Bắc-hà, Cụ bèn dâng sớ tâu xin thi-hành 14 điều :

- 1^o) — Định lại các sắc thuế
- 2^o) — Cầu người hiền
- 3^o) — Lập hương-học
- 4^o) — Cử người hiếu-liêm
- 5^o) — Cải cách phong tục
- 6^o) — Định phép thi-cử
- 7^o) — Cải-cách hình-phạt
- 8^o) — Định sắc phục cho kẻ trên người dưới
- 9^o) — Đặt phép cho nghiêm việc quan lại

10^o) — Phát trần cho dân nghèo

11^o) — Tiêu biểu người trịnh-tiết

12^o) — Thăm định phép-tắc

13^o) — Lập các nơi đồn trại

14^o) — Bỏ những thứ thuế tạp.

Cụ lại còn dâng sớ tâu thêm rằng :

... « Trị nước cốt-yếu phải có nhân-tài ; hành-chánh không gì bằng « giáo-hóa. Trước kia vận Trời biển-loạn nên người đất Gia-Định đã phải bỏ « việc học-hành.

« Ngày nay non sông mới xây-dựng lại, bờ cõi thanh-bình, thì chính « là lúc phải dạy cho dân học. Vạy cúi xin đặt ra phép dạy, mỗi làng phải « chọn lấy một người có đức hạnh văn học, tha hẳn cho giao-dịch để lo « việc dạy dỗ cho con em trong làng ..

« Cấm hẳn không cho rượu chè, cờ bạc, hát xướng, hề phạm các « điều ấy thì các quan địa-phương phải trừng trị, như vậy thì rồi tất sẽ gây « nên được nhiều nhân-tài ra giúp nước và cũng không phụ lòng giáo-hóa « của Thánh-thượng vậy ... »

Vua Gia-long xem thấy, khen ngợi và cho là phải lắm...

Năm Mậu-thìn (1808) niên-hiệu Gia-long thứ 7, hoàng-đế đổi tên trấn Gia-định lại là Thành Gia-định, vời Trung-quân Nguyễn-văn-Trương về kinh và xuống chiếu sai cụ quận-công Nguyễn-Văn-Nhân vào thay, làm Tổng-trấn thành Gia-Định và thống-lãnh cả 2 trấn Bình-thuận và Hà-tiên.

Cách mấy năm sau, là năm Nhâm-thân (1812) quân Tiêm-la xâm lấn thành La-bích và Căn-vọt nước Chân-lạp [tức Kampot (cá lèo) bây giờ], quốc-vương Chân-lạp là Nặc-ông-Chân đem cả cung-quyển sang cầu-cứu vua Nguyễn. Cụ tổng-trấn Nguyễn-Văn-Nhân lại phải sai quan trấn-thủ đồn Châu-đốc là Thoại-Ngọc-hầu (Nguyễn-Văn-Thoại) đem quân hộ-vệ đưa quốc-vương Chân-lạp về tạm trú tại Gia-định rồi một mặt tâu việc ấy ra triều-đình Huế hay.

Qua năm sau là năm Quý-dậu (1813), Vua Gia-long cho vời cụ lai kinh và xuống chiếu phong cho tả-quân Lê-Văn-Duyệt vào làm tổng-trấn thành Gia-định, Đến năm Ất-hợi (1815), Lê-Văn-Duyệt lại phải lai kinh và tiền-quân Nguyễn-Huỳnh-Đức lại phụng-mạng vào thay và có thêm cụ Trịnh-Hoài-Đức cùng vào làm hiệp-trấn.

Năm Kỷ-mão (1819), cụ hữu-quân quận-công Nguyễn-Văn-Nhân lại phụng-mạng vào làm Tổng-trấn thành Gia-định thay cho cụ tiền-quân Nguyễn-Huỳnh-Đức tạ-thể ngày mồng 9 tháng 9 năm Kỷ-mão (nhằm ngày 27-10-1819 dương-lịch).

Cũng trong năm ấy, vua Gia-long thăng-hà, vua Minh-mạng lên nối ngôi, nhân dịp ấy cụ dâng sớ xin phép ra Kinh viếng tang.

Sau khi cụ ra đến thành-đô, vua Minh-mạng cho vời Cụ vào ra mắt, hoàng-đế cho phép cụ cứ ngồi ghế nói chuyện chớ khỏi phải quỳ gối như thường lệ... trong khi an ủi hồi lâu thì vừa lúc có Thái-trưởng công-chúa Ngọc-Du vào tâu xin Vua lập đàn cúng cầu-siêu cho đức Cao-hoàng. Vua Minh-Mạng liền hỏi ý-kiến cụ. Cụ tâu :

— « Xưa Tiên-đế sở dĩ đã phải lập đàn làm chay là vì theo ý bình-
« sinh của Thái-hậu chớ không phải là tin về đường họa-phúc. . ! Nay bệ-hạ
« mới lên nối ngôi, cốt phải nên đoán theo lẽ nghĩa, đừng để cho lầm lỗi
« việc gì mà khiến cho những kẻ dưới có thể nghị-luận được hà tất việc gì
« cũng cứ phải theo thói cũ mới là hiểu hay sao. . ! Nếu trưởng công-chúa
« muốn làm chay cúng thì xin cứ cấp tiền nhu-phí mà cứ để mặc công-chúa
« tự-tiện thì hơn. . ! »

Vua Minh-Mạng nghe lời, liền cấp tiền cho Công-chúa để lập đàn làm chay ở chùa Thiên-Mụ cúng 3 tuần 21 ngày.

Đoạn Vua lại hỏi Cụ :

— « Sao người đất Gia-Định vốn sợ Lê-văn-Duyệt mà vẫn không hết
trộm cướp ? Hay là tại chúng quá ú dối rét mà làm cần như vậy . . ? »

Cụ tâu lại :

— « Đất Gia-Định xưa kia lắm rừng rậm, nên sẵn nơi ẩn nấp làm sào-
huyệt; hươu chi dân dốt, bình nhật không biết dè xén mà mưu sinh, ngoài
giống ngũ-cốc ra thì không còn biết trồng tía gì hơn nữa, nên gặp phải những
năm loạn-lạc đói kém thì lại càng dễ sinh tà tâm . . . Lão-thần xưa đã làm
tổng-trấn mấy lần, và cũng đã lắm phen trừng trị những quân ấy mà vẫn không
làm sao cho hết đặng. . ! »

Mồng 5 tháng 3 năm Nhâm-ngọ nhằm 27 tháng 3 năm 1822, năm Minh-Mạng thứ 3, cụ mất, thọ 70 tuổi. Vua Minh-Mạng truy-tặng là :

« Thái-Bảo Quận-công », và phán Trịnh-Hoài-Đức rằng :

— « Nhân là bực huân-cựu đại-thần, trung-thành cần hậu, chẳng may thọ chung, trăm rất cảm thương ! và lại nói thêm :

— « Nhân bình sanh tiết-kiệm, nay trong việc điếu tế, trăm muốn dùng cách phong-hậu ! »

Vua bèn bãi triều 3 ngày và xuất tiền kho để lo vào các việc điếu-tế...

Ngày rước linh-cữu lên đường vào đất Gia-Định, vua Minh-Mạng đích thân tới tận nhà ban cho một tuần rượu và cho 100 quân trong đội « Hữu-Sai » đi hộ tang và rồi sau cho liệt-tự vào các Miếu « Trung-hưng công-thần », « Thái-Miếu » và lại truy-phong cho là *Kinh-Môn Quận-Công*.

Trong các đối liên phúng điếu, có câu :

Vọng-Các hiệu từng long, trực bá đơn-tâm huyền nhật nguyệt ;

Xuân-thành bí khứ hạc, do lưu chính-khí tác sơn hà.

Tạm dịch :

Khi theo vua qua thành Vọng-Các, tấm lòng son treo sáng đất trời,

Bây giờ ông tạ thế còn lưu lại chính khí với non sông.

Khắp vùng tỉnh An-giang, nhân-dân quen gọi cụ là « Ông lớn Sen ». Vĩ thân-sinh, họ Nguyễn tên là Quang, tự là Minh, xưa ở Cửa Hàn ngoài Đà-Nẵng, (Tourane) đầu quân và triều nhà Lê, vào thú tại trấn-biên từ năm Ất-dậu (1765), được phong là « Trấn-quốc tướng-quân » Minh-Đức hầu. Con thứ 1 là Nguyễn-văn-Giai cũng được thọ phong là Cai-đội dinh Long-Vô ; cháu đích-tôn là Nguyễn-văn-Chân cũng được ăm-phong là « Kinh-Môn Bá ».

Dưới đây là bản dịch 2 bài văn đề mộ-chỉ do « ông lớn Sen » đề tại phần mộ song thân tại làng Tân-Đông gần Sa-đéc bây giờ.

« Tiên-khảo (cha) ta, họ Nguyễn, tên gọi là Quang, tự là Minh, chính « là người Cửa Hàn, Đà-nẵng (Tourane) thuộc Quảng-Nam.

« Năm Ất-dậu (1765) triều nhà Lê, thiên vào ở đất Trấn-biên (Nam-kỳ), « rồi mới coi đất làm nhà ở làng Bình-kính (Châu-phố) lấy Bà trước, sanh đặng « một trai, nhân Bà có lỗi nên tiên-khảo ta cho bà về.

« Sau lấy tiên-tỷ (mẹ) ta, là con gái thứ 2 ông hương-hào Chiêm, người

« làng Tân-chính. Lúc tiên-khảo ta đi sang làm việc ở Trường-phổ thì mẹ ta
« ta sanh mấy anh em chúng ta, đến lúc làm nhà ở trên khe Thiên-phù (thuộc
« huyện Vĩnh-An, phủ Định-Viễn, làng Tân-Đông thì mới sanh em trai thứ ba ta !

« Ngày mồng 5 tháng giêng năm Giáp-thân (1764) đời vua Cảnh-hưng nhà
« Lê thì tiên-khảo ta vừa tới tuần 60 tuổi thì ngài mất, táng tại địa-phận làng
« Tân-Đông, mộ để năm hướng Nam trở về Bắc.

« Tiên-khảo ta sanh đặng 2 người gái là thị-Phúc, lấy ông cai-dội Biên
« và thị-Nên lấy ông lương-y Sách, Văn-Hợp (do Bà trước sanh) trong năm Giáp-
« ngọ (1774), đi đánh giặc từ-trận, không có con. Văn-Uyển và Văn-Sỏi đều chết
« sớm, chỉ còn một mình ta : Nguyễn-Văn-Nhân là con thứ 3 mà thôi.

« Trên vì nước, dưới vì nhà, ta chèn mình vào chốn quan quân mấy lần,
« duyên may gặp hội phong-vân, một niềm trung-hiếu muốn phàn ngồn ngang.

« Vì vậy, nên khi bần triều lấy lại được thành Gia-định thì cho ta làm chức
« Tổng-trấn thành ấy.

« Đến khi nhà nước đại-định rồi, nghĩ đến kẻ công-thần mà truy-phong
« quan tước cho cha và ông thì tiên-khảo ta được tặng là « Quang-lấn trấn quốc
« đại tướng-quân Cầm-y vệ, chưởng-cơ Minh-đức-hầu, hiệu là Uy-Đức phủ-quân.»

« Đến đời ta, sanh con trai đầu Văn-Đức, Vua cho ấm-phong là Phiêu-kỵ đô-
« úy, con thứ hai là Văn-Thiện, thứ ba là Văn-Kinh (9) mất khi còn nhỏ tuổi. Con
« gái đầu là thị-Nghi, lấy viên vệ-úy tên là Ngô-mãn-Đức ; thị-Huyền, lấy Hương
« công Bá, còn những thị-Nhâm, thị-Thức, thị-Đáng, thị-Don đều còn nhỏ.

« Khi ta lãnh chức Tổng-trấn thành Gia-Định rồi mới xây sửa lại mộ-phần
« tiên-nhân rồi chép lại quê-quán cùng công việc ngày xưa như vậy mà khắc vào
« bia để được lâu dài về sau cho con cháu đặng biết.

Mộ-chí bà Tiên-tỷ (mẹ)

« Tiên-tỷ ta là Thị-Áo, con gái thứ hai của ông Hương-hào Chiêm, người
« làng Tân-Chính. Năm 20 tuổi, về với tiên-khảo ta (nhỏ hơn tiên-khảo ta 11 tuổi).

« Trông coi trong đạo gia-đình,

« Xương tỳ hai chữ, chút tình vui chung.

(9) Trong Liệt-truyện thì lại chép tên con thứ ba là Giai.

« Từ khi làm nhà ở chỗ Trường-Phổ về sau thì con cái cửa nhà một ngày
một vui về quá !

« Năm Giáp-thân (1764), Tiên-khảo ta mất rồi thì tiên-tỷ ta giữ tiết thờ
chồng nuôi con đến lúc trưởng-thành, một lòng như vậy.

« Từ năm Giáp-ngọ (1774) về sau thì ta ra tùng nhưng phò chúa, đi trận
mạc mấy năm, tới năm Ất-tị (1785) ta lại theo vua sang nước Tiêm-la.

« Trong bấy nhiêu năm, vì nước quên nhà nên không gần gũi mẹ già. Đến
« lúc quan quân đã khắc-phục thành Gia-Định rồi thì khi ấy mẹ già ta nhờ
« trời còn mạnh khoẻ. Lúc này ta đã ra làm quan rồi, việc nước rồi. Nhân mời
« mẹ ở nhà cho ta được hầu hạ sớm khuya.

« Tháng giêng năm Bính-tý (1797), tiên-tỷ ta thọ bệnh rồi mất ở chỗ quan
« sở, hưởng thọ 82 tuổi, đưa về táng tại làng Tân-Đông, cách mộ tiên-khảo
« ta 49 thước, trở hướng Tây-Bắc.

« Năm Gia-long nguyên-niên (1802), nhà vua vui nghĩ rằng ta là một tôi
« công-thần lúc trung-hưng nên phong-tặng cho tam-đại ta (ba đời) theo hàm
« quan tước :

« Tiên-khảo ta được phong chức Chưởng-cơ thì tiên-tỷ được đứng vào
« bậc nhị-phàm phu-nhân.

« Nay ta nhân khi nhân hạ việc quan, xây lại phần mộ song thân sự tưởng
« nghĩ đến công đức cha mẹ, mà trong lòng cảm động quá cho nên chép lại sự
« tích này đề về sau cho con cháu đặng hay ».

« Viết bản này ngày mồng 1 tháng 9 năm Canh-thìn (1820), tức Minh-
« mạng nguyên-niên.

« Con trai là Nguyễn-Văn-Nhân (Huân-Mộc)

« Khâm sai Hữu-quân quận-công kính chép

(Phụng dịch quốc-âm, N. V. Đ. tự Hoàn-trai).

Khảo trong Đại-Nam Chính-biên liệt-truyện (Sơ tập) quyển VII chép về
tiền-sử cụ Hữu-quân quận-công thì có ghi rõ rằng cụ có người con trai thứ hai là
Văn-Thiện lấy công-chúa, làm phò-mã và theo tài-liệu trong bài về bà Từ-Dụ của
ông Việt-Điền Thái-Văn-Kiểm trong quyển « Đất Việt Trời Nam » trang 544,

có đoạn nói về Kinh-Môn quận-công Nguyễn-Văn-Nhân cũng có con gái tiến cung là Lịnh-phi cùng với bà Từ-Dụ, thế mà trong bài văn bia do cụ viết trên, tuyệt-nhiên không nói đến người con, trai thứ hai Văn-Thiện là phò-mã và một cô gái nữa tiến cung ! Chắc trong 4 người con gái thị-Nhân, thị-Thức, thị-Đáng, thị-Đon cụ nói là còn nhỏ đó thì có một là Lịnh-phi.

Hồi trước lăng cụ vốn ở tại làng Tân-Đông, tổng An-thạnh-hạ, cách châu-thành Sa-déc chừng 4 cây số, nhưng về sau, vì ở gần bức sông tá-ngạn Cửu-long-giang hàng năm cứ bị sóng nước vỗ, đất bị lở gần đến lăng, nên dân-làng và các cháu chắt trong họ phải dời vào một nơi xa về Cái-Bè-Cạn.*

NGUYỄN TRIỆU

suu-tâm



(*) Xin coi hình lăng Cụ có in trong bài, do sự cộng-tác của bạn Võ-thành-Long, trưởng-chi thông-tin Sa-déc.



VỞ HÁT CHÈO

TRUNG HIẾU LƯƠNG TOÀN

(Sự tích Đức Thánh-Trần)

(Tiếp theo V.H.N.S. số 56)

Á-NAM
suu soạn

LỚP THỨ 3

Nhân.Tôn ra ngâm :

Non nước vì đâu phải ngã nghiêng ?
Trách lòng giáo giở bởi quân Nguyên.
Riêng mình đâu thích tranh vương bá,
Chút vị nhân dân giữ lợi quyền.

Quân ra báo :

(Dạ, dạ)

Trấn-thủ Lạng-giang Lương-Úy,
Sai tôi tấu đạt phi chương.
Thám dã được rõ ràng,
Việc cũng tưởng nguyên ủy.

Nay Nguyên-chúa trao quyền cho Thái-tử,
Là Thoát.Hoan làm Trấn-Nam vương.
Đốc quân năm mươi vạn kéo sang,
Thủy và lục chia làm hai toán.
Nghe quân thế rất là hung hãn,
Mượn tiếng rằng giả đạo phật Chiêm.
Kẻ hạ thần cấp tốc ngày đêm,
Đưa tin tức bệ rồng cấp báo.

Nhân-Tôn :

Văn ngôn chân quả lự,
Thỉnh thuyết thậm quan hoài.
Dù việc chưa đích xác tới nơi,
Nhưng ta cũng phải toan ngay trước.
Hoặc thủ hoặc công ta định chước,
Nghĩ hòa nghĩ chiến phải tiên phòng.

(*Quân, nghe ta dặn*)

Kíp mau mau triệu thỉnh Nguyên-Nhung,
Cho hội họp vương tôn tướng sủng ;
Khai ngự tiền hội nghị.

(*Quân, sắm sửa xa giá*)

Mạnh giá hạnh Binh-Thần (*nghe*).

Quân nói :

Phụng mạng.

(*Cùng vào*)

Hung-Đạo-Vương ra, có từ tướng theo hầu

Hung-Đạo-Vương nói sử :

(*Như ta nay*)

Sau cuộc Bình-Thần đại hội,
Vâng lệnh vua lãnh ấn Nguyên-Nhung.
Thống-tam quân dững mãnh oai hùng,
Cờ Tiết-chế miền đông thẳng trở.

(*Quay mặt về phía trước giơ tay vái*)

Nói tiếp :

Trông Bắc khuyết mặt rồng lồ lộ,
Thương Nam-bang lẻ thứ mang mang.
Tài này tuy nhỏ mọn khôn đang,
Việc nước đó gian nan dám chối.

Vãn :

Việc nước gian nan dám chối,
Lòng trung khảng khái nào nguôi.
Gặp khi ngựa đá mồ hôi,
Vào sinh ra tử mấy hồi cũng cam.

Nói tiếp :

(*Này chư tướng*)

Ta vâng lời minh chỉ,
Ra mở một diễn trường ;
Trên từ các đấng hầu vương,
Dưới tới các hàng tướng sủng.

(*Nghe ta dặn*)

Thuyền bè cho chính bị,
Khí giới phải sẵn sàng ;
Tam quân nghe lệnh rõ ràng,
Chư tướng vâng lời ước thúc.

(Trần--Bình-Trọng)

Bình.Than đó quân dung cho chính túc,

(Trần-Khánh-Dur)

Vân-Đồn kia đường lược phải đề phòng.

(Các vương-hầu)

Phiền chur công phân trú yếu xung,

(Còn ta đây)

Riêng Trần mỗ đại đồn nơi Vạn-Kiếp.

Tì tướng nói sử :

Vàng mấy lời lệnh Sứ,

Xin quyết hết phận mình.

Những mưu cơ huấn thị đã rành,

Lòng thiết thạch trung trinh xin tạc.

Văn :

Thiết thạch trung trinh xin tạc,

Dù nguy nan sống thác quân chi.

Ra tay tế hiềm phò nguy,

Tì-hưu trăm vạn sợ gì giặc Nguyên ?

Hưng-Đạo-Vương nói :

Từ lớn nhỏ đều nên hợp sức,

Khắp dưới trên đều phải đồng lòng.

Cốt đỉnh ninh hai chữ hiệu trung,

Mới vững chắc nghìn năm xã tắc.

Văn :

Vững chắc ngàn năm xã tắc,

Thề phen này diệt tặc thành công.

Ra tay gìn giữ non sông,

Hiếu trung một dạ ghi lòng chó quên...

(Cùng vào)

LỚP THỨ 4

(Hưng-Đạo-Vương ra, có tì tướng theo)

Hưng-Đạo-Vương nói sử :

Từ vàng mạng đồn binh Vạn-Kiếp,

Đã ra công xây nếp lược thao ;

Suốt đêm ngày luyện tập tì hưu,

Mong hôm sớm diệt trừ nghịch tặc.

Văn :

Hôm sớm diệt trừ nghịch tặc,

Mảnh đan tâm vắng vặc trời soi;

Bấy lâu chứa sức nuôi tài,

Một phen chuyển đất xoay trời sợ chi.

Quân ra báo :

(Dạ dạ)

Nay vàng lời Quốc-Trưởng,

Mời Nguyên-Sứ nhập triều.

Hưng-Đạo-Vương nói :

Kíp truyền sắm sửa loan xa,

Trông nẻo Thăng-Long thẳng tiến.

Văn :

Trông nẻo Thăng-Long thẳng tiến,

Đại quân từ Vạn-Kiếp trảy sang.

Cờ mao áo giáp rõ ràng,

Quân reo ngựa hí dậm trường thẳng dong.

(Hưng-Đạo-Vương cùng tì tướng vào, Phạm-Ngũ-Lão ra)

Phạm-Ngũ-Lão bạch :

Trung hiếu khăng khăng chất dạ này,

Trần ai tri kỷ dễ ai hay ?

Ta sinh há phải là vô dụng,

Có lẽ xanh còn thử thách đây ?

(Tay cầm cái giỏ, ngồi bên đường vừa đàn vừa hát)

Nói lời :

(Tôi nghĩ lại như tôi)

Trời đã sinh Ngũ-Lão,
Nước tất có Tiên-đồng.

(Nhưng thế mà)

Công danh chưa trả nợ tang bồng,
Chỉ khí vẫn vượt tầng Nguru-đầu.

(Chỉ hiềm vì)

Tôi nay hiện còn lão mấu,
Đạo làm con đâu dám hững hờ ?

(Vậy cho nên)

Chữ thần hôn tôi hãy chăm lo,
Dù đa thiếu cũng cho chu đáo.

(Riêng phần tôi đã đành)

Kính sử thi thư thông thạo,
Kiểm cung kỵ xạ tinh tường ;
Khi đắc thời cũng giúp nổi bá vương,

(Nhưng)

Còn thất thế đành yên nơi điền dã !
Nay nghe nói nước nhà gặp khi giặc giã,
Hung-Đạo-Vương lãnh ấn Nguyên-Nhung,
Gặp người ra cá sẽ hóa long,
Vận chưa tới biết làm sao dặng ?

Hát via :

Hiếu trung anh đề dạ này,
Cây khô rồi sẽ có ngày gặp xuân.

Hát Làn thăm :

Làm trai ta quyết chí tu thân,

Công danh chớ ngại nợ nần chớ lo.

Khi làm nên đã Trời giúp công cho.

Làm trai năm liệu bấy lo mới hào.

Ông Trời đã sinh, Trời chẳng phụ nào,

Y-Chu kia với Tiêu-Tào là ai ?

Gắng công lên Trời cũng chiều người...

(Ngũ-Lão đứng ngồi đàn thì quân Hung-Đạo-Vương kéo tới, tiền hô hậu hét, Ngũ-Lão vẫn cứ ngồi yên, quân sĩ lấy kiếm dí vào đùi mà vẫn không biết)

Quân sĩ quát :

Ai kia, đứng ngay dậy, không thì mất đầu bây giờ.

(Ngũ-Lão cứ ngồi yên, quân sĩ liền quay lại bẩm với Đại-Vương),

Quân sĩ bẩm :

(Dạ, dạ)

Quân ta đã đi tới,
Có kẻ cứ ngồi hoài.

Hạ tốt thích vào đùi,

Cũng không hề nhúc nhích.

Hung-Đạo-Vương truyền :

Đâu người đó hiện đâu ?

Quân sĩ nói :

Dạ thưa đây ạ.

(Quân sĩ trở vào Ngũ-Lão, Ngũ-Lão vẫn ngồi yên)

Hung-Đạo-Vương quát hỏi :

(Bớ người kia)

Danh tính là gì đó,

Quê quán ở nơi đâu ?

Cớ sao gươm chích chẳng kêu đau ?

Hỏi đến cũng không chịu nói ?

(Ngũ-Lão về giặt mình, vội vãng quãng giờ đứng lên, nói)

Ngũ-Lão nói lời :

(Dạ bẩm Đại-Vương)

Tôi họ Phạm tên là Ngũ.Lão,
Phù.Ứng đây là chốn quê nhà,
(Như tôi ngồi đan sọt đây, chẳng qua là)
Vì gia trung còn chút mẹ già,
Cảnh bần bách đương chờ cơm cháo.

Giữ lòng hiếu tôi mong trọn đạo,
Đan sọt này mang bán cho mau,
Bởi vậy nên dù thét mạnh chích đau,
Vấn tri trích nào đâu có biết?
Lòng chân thực mấy lời khấn thiết,
Xin Đại-Vương rộng xét tình thương,
Lượng hải hà dù có quả quang,
Tội phạm giá đành xin cam chịu.

Hưng-Đạo-Vương nói sử :

(Hào a)

Hiếu tử đáng khen bền chí,
Thông minh chắc hẳn có tài,

(VẬY ta hỏi)

Sách Thánh.Hiền nếu đã đọc coi,
Hãy tóm tắt vài lời cho ta rõ.

Ngũ.Lão nói lời :

(Trăm lạy Đại-Vương, như tôi)

Nhà đã cam bần bạc,
Lòng vẫn mộ hiếu trung.
Lúc trẻ thơ kinh sử hơi thông,
Tuổi khôn lớn kiếm cung cũng đủ.

(VÌ tôi thiết nghĩ)

Làm trai cần tinh thông văn vũ,
Mới có ngày ra giúp đỡ non sông.

Chút hiềm vì vận chữa hanh thông,
Nên lương chịu thân trong cùng quần.

Hưng-Đạo-Vương nói sử :

Đã có tài kì kì,
Hắn gặp hội mây rồng.
(Bây giờ ngươi theo ta nghe)
Khuyên ngươi đừng cao ngạo long trung,
Theo ta hãy về nơi khuyết hạ.

(Quân, truyền lấy thuốc nhịt cho chàng và sửa soạn xe sau cho chàng đón lão mẫu cùng đi nghe).

Phạm-Ngũ.Lão : Dạ

Hưng-Đạo-Vương tiếp :

Ta muốn ngươi lập công hãn.mã,
Sẽ theo ta thử sức võ trường,
Ngày nay đây gặp gỡ giữa đường,
Âu đó cũng lòng trời xui khiến.

Hưng-Đạo-Vương vẫn :

Âu cũng lòng trời xui khiến,
Vì giang sạn tim kén nhân tài.
Hiếu trung chất nặng hai vai,
Sao cho dễ tiếng muốn đời về sau....

(Hưng-Đạo-Vương vào)

Phạm-Ngũ.Lão nói lời :

Nghe lời Đại-Vương truyền dặn,
Biết lòng trời giúp vận Trần-gia.
Vậy ta nên mau kíp lại nhà,
Liệu thu xếp đón mẹ già thương lộ.

Ngũ-Lão hát vía :

Làm trai chí ở cho bền,
Ơn nhà nợ nước báo đền mới ngoan.

Hát sử :

Cao sơn nhất phiến nguyệt,
Đã chơi giăng cho phải biết tinh giăng.
Sơn chi cao đối nguyệt chi hằng,
Sơn đối nguyệt vu tư tăng cảnh sắc.
Nguyệt quái hàn san thi nhất bức,
Sơn hàm minh nguyệt tửu doanh tôn.
Trắng chẳng già núi vẫn còn non,
Núi chẳng chềch, trăng vẫn tròn với núi.
Rượu một bầu thơ ngấm một túi,
Cấp gió trắng mà chơi mãi với non sông.
Non kia tạc một chữ đồng,
Núi kia biết mặt anh hùng này chẳng ?
Xinh thay kia núi nợ trăng...

LỚP THỨ 5

Nguyên Quận-Chúa cùng con hầu là Kim-Cúc cùng ra

Nguyên Quận-Chúa nói lối :

(Này Kim-Cúc em ơi! Hôm vừa rồi)

Cô cháu ta ra trường xem diễn võ.
Ta nhắc trông thấy có một anh hùng ;
Đủ mọi tài đao mã kiếm cung,
Mà tướng mạo rất oai hùng bệ vệ,
Vả đương lúc trở tài diễn thí,
Chàng nhìn ta có vẻ khác thường,
Khiến lòng ta suy nghĩ khôn lường,
Nòng nôi ấy hỏi em có thấu ?

Kim-Cúc nói lối :

(Dạ thưa cô)

Riêng phần con được mong manh nghe trước,
Đại-Vương ta mới kén được tướng tài,
Gồm lược thao văn võ hơn đời,
Người họ Phạm tên là Ngũ-Lão.

(Con lại nghe như là Đại-Vương có nói cùng Phu-Nhân sau khi Phạm-
Ngũ-Lão theo binh được quân Nguyên thì sẽ cho kết duyên cùng cô đó. Có
lẽ riêng cô chưa biết mà thôi).

Nguyên Quận-Chúa nói thăm :

(Này em hỡi)

Cô nhớ lại lời Tiên-mẫu,

Sau sẽ gặp anh hùng.

(VẬY CÔ XEM NGƯỜI NÀY)

Trong khi đấu kiếm trưng cung,

Thực đáng bực huyền hồ xạ thi.

(Nhưng rứa mà)

Đã đành là thuận ý,

Nào hẳn chắc gì duyên.

Vả giang sang nghiêng ngã chưa yên,

Quyền định đoạt còn trên tùy phụ mẫu.

Hai người cùng hát điệu Lân thăm :

Than thân cô là phận gái trái nhân duyên cô nhớ chàng,
Song khóa ngọc then vàng...

Phạm Ngũ-Lão ra nói sử :

(Dạ thưa Quận-Chúa)

Tôi gia tướng tên là Ngũ-Lão,

Đại-Vương sai về báo tin mừng :

Giặc Nguyên nay tan vỡ sạch lang,

Quân ta đã vang lừng tấu khải.

Đại-Vương cùng bá quan tề hội,

Rước Thượng-Hoàng ngự tới Hoàng cung.

Nay truyền tôi về báo phủ trung,

Mời tôn quyền Thăng-Long cùng thăng tiến.

Trong khi Phạm-Ngũ-Lão nói, Kim-Cúc thình thoảng lại giật áo của
Nguyên Quận-Chúa, Quận-Chúa tỏ dạng nửa thẹn nửa mừng.

Quận-Chúa nói sử :

Nghe mấy lời phụ-vương cho báo tiếp,
Lòng nữ nhi bao xiết nỗi mừng vui !
Nay giang san đã tỏ dạng màu tươi,
Hắn lẽ thứ được tránh xa binh lửa.

(Cám ơn tướng quân)

Thiếp tôi xin vâng lời Vương-phụ.
Mời mẫu-vương cùng thượng lộ Trường-An.
Phiền tướng-quân truyền chính bị xe loan,
Thiếp vâng lệnh báo trình vương-mẫu.

Đồng ca điệu Bông-Huê-Thơm :

Bông huê thơm, con bướm nó dạo, con bướm nó liệng, dạo liệng đôi
bên chập chờn,

Chập chờn thì con bướm nó bay.

Tình ta trót yêu nhau, ta cởi tấm áo (tình qua lối nợ) mà cho nhau,
Dối cha tình dẫu mà tình cha, dối cha (thời ai ơi, dối mẹ,
dối mẹ, em đi qua cầu, em đi qua cầu, tấm áo rơi.

Làm tài trai ở sao cho đáng mà nên trai,

Xương đương mà đương chuông, anh lên trên đôi đôi yêu.

Đã trót thương nhau tam tứ núi ta cũng trèo,

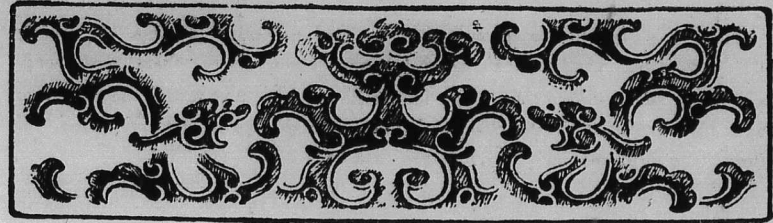
Thất bát sông cũng lội, tứ cử tam thập lục đèo ta cũng trèo qua.

Cái chén son kia hẹn với trăng già,

Khiên khôn đưa lại một nhà vui chung.

Trăm năm tạc một chữ đồng...

Á-NAM



NÀNG MẠNH - KHƯƠNG

TRONG VĂN - CHUÔNG HOA - VIỆT

(Tiếp theo V.H.N.S. số 56)

- Vũ Đức Trinh -

Điểm 8

NÀNG MẠNH-KHƯƠNG VỚI CHỮ TIẾT

Về chữ tiết, nàng Mạnh-Khương kể :

Đưa chàng, lòng đắng đặc buồn ;

Bộ, khôn bằng ngựa, thủy khôn bằng thuyền. (C. c. 28-29)

Dẫu nàng mạnh bạo, can-đảm, cổ nuốt lệ, tiển chân chông, nhưng vẫn
không ngăn nỗi sóng sầu đang cuộn cuộn dâng lên ở trong tâm hồn quanh quẽ.
Lúc ấy phải chăng nàng có tâm tình buồn rười rượi giống như tâm tình của
nhân vật trong bài « Biệt Phú » ông Giang-Yêm :

春草碧色，春水綠波；

送君南浦，傷如之何？

Xuân thảo bích sắc, xuân thủy lục ba,

Tống quân nam phố, thương như chi hà ?

« Cỏ xuân có màu biếc, nước xuân có sóng xanh.

Đưa chàng tới bến nước mạn nam, tình sầu nào như thế này biết
tính sao ? »

Nàng Mạnh-Khương muốn kéo dài thời gian trước khi chia rẽ. Chồng trầy đường bộ, nàng tiếc không được như ngựa để đi chậm hơn. Song, nếu chàng xuống đường thủy, nàng lại tiếc không được như thuyền để trôi chậm hơn. Hai thứ ấy còn ở với chàng suốt quãng đường thiên lý, đến như nàng, chỉ theo chàng được một khúc thời, mà theo cách buồn bã.

Bốn câu khác trong bài « Biệt Phú » kia tưởng như tả rõ tâm hồn nàng mong ước :

舟凝滯於水濱，
車遠遲於山側，
掉容與而詎前，
馬寒鳴而不息。
Chu ngưng trệ ư thủy tân,
Xe úy trì ư sơn trắc,
Trạo dung dữ nhi cự tiền,
Mã hàn minh nhi bất tức.

« Chiếc thuyền ứ đọng trong bến nước,

Cỏ xe trễ nải ở sườn đồi,

Mái chèo uể oải mà không tiến,

Con ngựa hí lạnh, vẫn không thôi. »

Tình vẫn vương, quyến luyến của người ở lại gây ảnh hưởng đến người ra đi, và cả đến thuyền, đến xe, đến chèo, đến ngựa, làm cho phút khởi hành cứ lơ lửng mãi.

Tuy nhiên, dù chuyến chồng đi có trùng tình chẳng nữa, rốt cuộc, nàng Mạnh-Khương vẫn không tránh khỏi bước chia phôi. Trong khoảng thời gian vắng chồng, nàng vốn một mực bền gan trung thành giữ tiết. Hằng ngày nàng ngóng đợi tin, không nản. Mỗi khi biết ai ở phía bắc về, nàng cũng xoắn xuýt hỏi thăm. Nàng thuật :

Thấy nhận, lưỡng tường thư phong,

Nghe sương, lưỡng sắm áo bông sẵn sàng, (C. c. 179-180)

Thấy chim nhận bay, nàng tưởng chừng nó đưa thư của chồng đến.

Đời nhà Tây-Hán (206-25), ông Tô-Vũ đi sứ sang nước Hung-Nô.

Vì ông nói làm câu bất bình, nên Hung-Nô giận, đày ông lên Bắc-Hải, chốn dè 19 năm trường. Lúc chiến tranh xong, và Hung-Nô đã làm hòa với vua Hán, thì vua đòi trả Tô-Vũ. Hung-Nô báo : chết rồi. Ông Thương-Huệ là mưu thần, dặn sứ sang thưa với Hung-Nô : Tô-Vũ chẵn dè tại miền Bắc Hải, vì không thể thông tin về xứ, nên mới bắt con chim nhận, xé áo lụa trắng, viết một lá thư, buộc vào chân nó, rồi thả nó bay đi. Vua Hán vào vườn Thượng-Uyên, thấy nó, và bắt được. Cởi miếng lụa ở chân nó, vua thấy chữ Tô-Vũ viết, báo tin đang ở Mộ-Trạch. Hung-Nô mắc mưu, tưởng thật, liền trả Tô-Vũ về xứ Hán.

Nàng chinh phụ, lúc nghe tiếng chim nhận kêu sương, liền nghĩ đến chàng chinh phu, và may áo bông gửi cho chàng.

Trong đời nhà Đường (618-907), cô Trần-ngọc-Lan có chồng Vương-Giá đi thú ở biên thù. Một buổi mùa thu, khi nghe thấy chim nhận kêu sương, bay từ phía bắc về, cô sực nhớ đến chồng đang bị lạnh giữa luồng hơi thu, liền may áo bông gửi cho chàng. Luôn thề, cô đính một bài thơ :

夫在邊關，妾在吳，
西風吹妾，妾思夫。
一行書寄千行淚；
寒到君邊，書到無？

Phu tại biên quan, thiếp tại Ngô,
Tây phong xuy thiếp, thiếp tư phu.
Nhất hàng thư ký thiên hàng lệ,
Hàn đáo quân biên, thư đáo vô ?

« Chàng ở biên thù, thiếp ở đất Ngô-Việt (Giang-nam) ;

Gió tây thổi vào thiếp, thiếp nhớ nhung chàng.

Một giòng thư gửi nghìn giòng nước mắt ;

Hơi lạnh đến bên chàng, thư có đến hay không ? »

Cô Trần-ngọc-Lan nhét bài thơ vào giữa hai lần áo, rồi may lại. Chồng cô nhận được áo và thơ. Chàng đọc thơ và cho mấy bạn chiến sĩ cùng đọc. Ai ai cũng trạnh tường đến vợ mình và đều sa nước mắt, nhất là chồng kẻ viết bài thơ. Bài này được truyền tụng tới mãi Trường-An, Kinh-dô nhà Đường. Vua cảm động, vì nhận thấy niềm tiết hạnh thấu yào các lời thơ. Bởi thế, vua ban đặc ân cho chàng Vương-Giá về sum họp với vợ.

NÀNG MẠNH-KHƯƠNG VỚI CHỮ NGHĨA

Về chữ nghĩa, nàng Mạnh-Khương hỏi :

Khi về, dẫu chẳng ăn vàng ;

Trên khung cửa, dăm rẫy ruộng, làm cao ? (C. c. 395-396)

Nàng hỏi tức là quyết. Nàng mơ tưởng đến buổi thanh bình, lúc chồng trở về với nhiều chiến công rực rỡ hay vẫn chỉ là một chú lính trơn ; trong cả hai trường hợp ấy nàng đều vồn vã đón chào, chứ không tỏ thái độ kiêu hãnh, rưng rưng, nếu chồng không được hiển vinh, phú quý. Nàng nhất quyết không học thói vợ Tô-Tần.

Thời Chiến-Quốc (403-221), chàng Tô-Tần, người đất Lạc-Dương, kinh đô nhà Đông-Chu, chuyên học khoa du thuyết với Trương-Nghi tại ông Quý-Cốc Tử, tức Vương-Thiên. Vì chàng háo hức công danh, nên, dẫu chưa thành tài, cũng đã vội xuống khỏi núi, về nhà, bán ruộng đất, để sắm áo gấm xe ngựa, và đem theo 100 cân hoàng kim sang nước Tần, một nước rất mạnh trong thời kỳ Chiến-Quốc. Vợ Tô-Tần-Huệ Vương, chàng đề xướng thuyết *tiên hoành* : kết hợp sáu nước Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, Tề, Sở, để họ cùng suy tôn nước Tần, một nước rộng bề ngang. Vì chàng còn hơi kém bề kiến thức ngoại giao, nên không được chấp thuận. Dù thế, chàng cứ đợi chờ mãi hơn một năm ; thành thử áo chàng bằng da con diều màu mun, bị rách toạc. Vàng đem theo, chàng cũng tiêu hết nhẵn. Đứng chàng được, chàng phải thu xếp dẫn thân về quê quán. Chàng xô đôi giầy da, bó xà cạp, đi bộ, tự mình quảy túi cùng vác sách vở. Mặt mũi hóa đen sì, hình dung khô khan, và bộ dạng xấu hổ. Khi chàng tới nhà, vợ đang dệt trên khung cửa, cứ làm ngơ, không thèm bước xuống làm lễ chào, chỉ dẫu không thời cơm làm tiệc, cha mẹ thấy cách ăn vận của chàng, không thèm hỏi han tin tức. Chàng than thở : « Vợ không kể tôi là chồng, chị dâu không kể tôi là chú, cha mẹ không kể tôi là con. Bấy nhiêu nỗi sỉ nhục xảy đến đều tại tôi cả.» Thế rồi, ngay đêm hôm ấy chàng mở hòm, soạn ra mấy chục quyển sách Binh Thư, trong số ấy có quyển gọi là *Âm-Phù* (tức là mẹo kín của việc hành binh) do Khương-thái-Công sáng tác. Chàng quỳ mọp xuống, nghiên cứu từng chữ, từng câu, cho đến khi hiểu thấu thía, rõ ràng. Lúc đọc đã mệt mà buồn ngủ, chàng lấy dùi đâm vào vế, cho tỉnh thức, khiến nhiều khi máu chảy ròng xuống bàn chân.

Sau đúng một năm cố gắng, chàng biện luận rất giỏi và hiểu rõ hình thế của Thất Hùng, tức là bảy nước Tần, Yên, Triệu, Hàn, Ngụy, Tề, Sở. Chàng

tự cho đã thành tài, mới đi chào đời một phen nữa. Đầu tiên chàng du thuyết vua nước Triệu. Triệu-Vương nghe những mưu mẹo của thuyết *hợp tung*, cho là hay quá, liền phong chức Vũ An Quân, và trao ấn vàng, đặt làm tể tướng. Vua cũng tặng cho nào là tiền của, nào là gấm vóc, nào là xe ngựa. Vua nước Triệu đem trình bày thuyết *ước tung tán hoành* của Tô-Tần với các vua nước Yên, Hàn, Ngụy, Tề, Sở. Dựa vào thuyết này, sáu nước sẽ liên minh thành một khối theo chiều dọc, để đánh tan kế hoạch *viễn giao cận công* của nước Tần. Đồng thời, họ sẽ phong tỏa các ải quan, không qua lại buôn bán với nước Tần, để bóp nghẹt kinh tế. Thuyết của Tô-Tần cũng được cả năm nước kia công nhận là hay nữa. Họ đều phong ông làm tể tướng và mời ông đến viếng nước họ.

Lúc vào thăm nước Sở, ông có đi ngang Lạc-Dương. Cha mẹ vừa nghe tin, liền sai dọn dẹp nhà cửa, quét tước đường lối, sắp tiệc rượu, bày đàn nhạc, và ra mãi vùng ngoại ô chừng 30 dặm, để đón rước. Vừa thấy ông, chị dâu liền bỏ lết như con rần, lay ông bốn lay, và quỳ xuống tạ tội mình. Ông hỏi : « Có sao trước chị ngạo nghễ, mà bây giờ mới tự hạ làm sao ? » Chị dâu đáp : « Tôi tự hạ vì Quý-Tử có chức cao, có tiền nhiều. » Ông than : « Thương hỡi ! khi tôi bần cùng, thì dẫu cha mẹ cũng không kể là con ; lúc tôi phú quý, thì dẫu người thân cũng nép sợ. Sống trên đời, ai có thể coi thường quyền thế, địa vị, và tài sản được ư ? » Còn vợ, khi thấy ông đeo quả ấn vàng to lớn giữa những cánh phú quý, vinh hoa, thời quỳ xuống, cuối đầu, và nghiêng tai, liếc mắt. Nàng chỉ biết phục tòng cách sợ hãi, dẫu có dăm nhìn thẳng vào ông ?

Cũng vào thời Chiến-Quốc (403-221), ở nước Ngụy, có chàng Nhạc-Dương Tử mới đi du học được một năm đã trở về nhà. Vợ chàng đang dệt trên khung cửa, hỏi tại sao chàng về sớm thế. Chàng đáp : « Tôi nhớ mình, về thăm ». Vợ không buồn nói nữa, cứ ngồi lỳ trên khung cửa, vênh vang, chẳng thèm xuống làm lễ chào, và mức nước cho chàng rửa mặt. Chàng khó chịu, hỏi : « Tôi thương em, về thăm viếng. Tại sao em nhạt nhẽo ? » Nàng thưa : « Buổi chàng ra đi, tôi ước mong cho chàng học đến lúc công thành danh toại, đeo quả ấn vàng, trở về cách vinh hiển ; bây giờ tôi sẽ đón rước nồng nhiệt. Chứ hôm nay chàng về suông quá, tôi chẳng thấy ý nghĩa gì. . . » Rồi nàng lấy dao cắt phăng canh chỉ, nói : « Học dở dang cũng như dệt nửa chừng. » Chợt hiểu ý tốt của vợ, chàng quay gót đi ngay. Chàng tìm danh sư, học binh pháp bảy năm trời. Khi về nước, chàng đem sở học ra thuyết cho vua Ngụy-văn-Hầu nghe. Vua cảm phục, liền phong chức nguyên soái và trao quả ấn vàng. Ông trở lại gia đình cách hoan-hỉ. Phen này vợ ông mới hậu đãi.

Ngược với vợ Tô-Tần, nàng Mạnh-Khương quý trọng người, chứ không quý trọng của. Nàng giống vợ Nhạc-Dương Tử về tâm tính phi thường, biết khích lệ chồng làm nên việc cao cả, nhưng khích lệ cách kín đáo, khôn ngoan hơn.

Nàng sẽ hết sức lưu tâm đến chồng, sẽ đón tiếp chồng hân hoan, khi chồng làm xong nghĩa vụ. Nàng hứa :

Xin, vì chàng, xếp bèo, cởi giáp,
Xin, vì chàng, giữ lớp phong sương. (C.c. 397-398)

Đời Thịnh-Đường (627-756), thi hào Đỗ-Phủ viết :

安教壯士挽天河，
淨洗甲兵長不用？

An giáo tráng sĩ挽 Thiên Hà,
Tịnh tẩy giáp binh trường bất dụng ?

« Làm sao có được tráng sĩ dùng sức kéo Sông Ngân trên trời,
Rửa sạch áo chiến, đồ đạc nhà binh, rồi để lâu không dùng nữa ? »

Ông Đỗ-Phủ ước có vị anh hào ra tay vén màn sương u ám đang che khuất Ngân-Hà, để cho trời được sáng. Bấy giờ vị đó sẽ rửa đồ binh nhưng cho sạch bụi và máu hôi tanh của quân địch, rồi xếp vào, cất đi. Thế nghĩa là ông nguyện cho có chiến sĩ dẹp loạn tối đen, để cảnh thái bình tươi sáng trở về.

Vào cuối đời nhà Trần (độ năm 1407) của nước Việt-Nam, vị anh hào ái quốc Đặng-Dung bị quân nhà Minh bắt. Ông viết bài thơ « Cầm Hoài » trong có hai câu :

致主有懷扶地軸，
洗兵無路挽天河。

Trí chủ hữu hoài phù địa trục,
Tẩy binh vô lộ vãn Thiên Hà :

« Tôi có mối hoài bão giúp vua đỡ trục quả đất cho ngay thẳng,
Rửa đồ binh khí, nhưng không có đường để lên sông Ngân ».

Ông Đặng-Dung muốn cho chính nghĩa của càn khôn được sáng, muốn nâng đỡ nhà Trần sắp sụp đổ, và mong có buổi thanh bình để rửa dụng cụ quân sĩ ; nhưng không đủ sức làm cho nước ra khỏi bóng tối của mây mù chiến tranh.

Nàng Mạnh-Khương mang nặng tâm-hồn giống tâm hồn ông Đỗ-Phủ và ông Đặng-Dung về phương diện yêu nước, song nàng còn thêm phương diện yêu chồng.

Bài « Tông Quân Hành » của ông Lý-Kỳ nói đến hai chữ phong sương cách gián tiếp như sau :

將軍角弓不得控，
都護鐵衣冷難著。

Tướng quân dác cung bất đắc khống,
Đô hộ thiết y lãnh nan trước.

« Chiếc cung hình sừng của quan đại tướng không thể giương lên.
Áo sắt của quan đô hộ thì lạnh, khó lòng mặc nổi ».

Ở miền bắc Trung-Hoa nào phong, tuyết, nào băng, sương hả hơi rất lạnh, nên, dù quan đại tướng, dù quan đô hộ cũng phải chịu rét buốt. Hướng hồ những quan bậc dưới và những chú lính trơn là toán người thường không vận nhiều áo ấm bằng các quan bậc trên mình. Cây cung và áo sắt trở nên những thứ khó dùng hoặc không thể dùng. Riêng manh áo giáp còn dính thêm những lớp sương phủ đặc lại vì hơi gió rét.

Đời Thịnh-Đường (627-756) đặt bốn quan đô hộ để trấn thủ bốn bờ cõi : Quan An-Đông đô hộ trấn thủ Cao-Ly, Quan An-Tây đô hộ trấn thủ Tân-Cương, quan An-Bắc đô hộ trấn thủ Mông-Cò, và quan An-Nam đô hộ trấn thủ Bắc-Việt.

Ngược giềng thời gian, đời nhà Tấn (225-206), anh Phạm-Thực, chồng của nàng Mạnh-Khương, đi hãn ngữ giặc ngoại xâm tại bờ cõi bắc là chỗ lạnh thấu lnh hồn. Nàng mong mỏi : khi chồng về, nàng sẽ được giữ các lớp sương đọng ở áo chồng, sẽ cởi ra, xếp lại, rồi sẽ cùng chồng sum họp mà hưởng cuộc sống thanh bình êm ấm.

KẾT LUẬN

Chúng tôi trình đã bày cuộc đời nàng chinh phụ Mạnh-Khương bằng cách nói tỏ thân thể với hành động của nàng, và ghi chép hai bài minh đã tạc vào bia đá dựng ở bên mộ nàng.

Chúng tôi cũng phải trình bày đức tính nòng gỏi gọn trong bốn chữ : trung, hiếu, tiết, nghĩa.

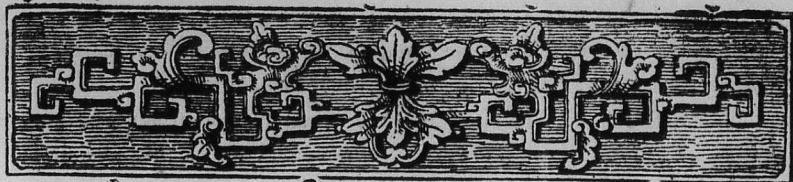
Đến đây, chúng tôi có thể kết luận rằng : Nàng chinh phụ Mạnh-Khương là thiếu phụ gương mẫu, theo tinh thần Á-Đông.

Trải độ 5 000 năm, người Á-Đông đặt nên phương pháp khôn ngoan cho các đoàn thể và xã hội sống chung một kiểu hợp lý. Phương pháp đó gồm những quy tắc luân thường ăn khớp với luật tự nhiên. Nhờ vậy, cá nhân, gia đình, quốc gia, và quốc tế được duy trì, bảo đảm, điều hòa một cách phải lẽ, đề rồi tạo thêm lực lượng đoàn kết, mà nắm tay nhau trên con đường tiến thủ, lập ra những nền văn minh. Vì vậy, các nhà danh nho hay túc nho ở Việt-Nam cũng như ở nhiều quốc gia Phương Đông khác, khi viết văn thơ, quen nhắm vào mục tiêu quý báu của luân thường.

Thế giới ngày nay, sau khi hai trận thế chiến, đã giảm sút trong niềm đạo hạnh. Những căn bản nền đạo đức cổ truyền của người Á-Đông phải được nêu cao và nói rõ, để giúp vào việc cải thiện đời sống quá hướng chiều về vật chất mà sao nhãng tinh thần.

Trong số những áng văn ướp hương thơm đức hạnh, một quyển sách hay bậc biệt về cả hình thức lẫn nội dung, một quyển sách đáng đem giới thiệu với người ngoại quốc, chính là thi phẩm *Chinh Phụ Ngâm*.

VU-ĐỨC-TRINH



TÌM HIỂU VÀI ĐỊA-DANH TRUNG-VIỆT

BAO-LA cư-sĩ

TRẢI qua mấy nghìn năm lịch-sử, nước Việt-Nam ta đã tiếp-xúc và chung sống với nhiều dân-tộc lân bang như : Trung-Hoa, Chiêm-Thành, Chân-lạp, Lào, Thái, Miến, Ấn-Độ, Mã-Lai, Đờ-Bà, Phi-Luật-Tân, v.v. . hoặc từ Tây-phương lại đây mà ta quen gọi là các nước Âu-Mỹ.

Do sự chung đụng đó mà một số danh-từ địa-lý của ta đã có một hình-thức kỳ lạ và « lai căng » rõ-rệt. Trong số những địa-danh này, chúng ta cần đề ý đến bốn danh-từ rất thông dụng và có vẻ bí hiểm là : Faifo, Tourane, Hone Cohé và Nha-Trang.

FAIFO

Faifo, cũng có tên là Hội-An, là một thành-phố nằm trên tả ngạn sông Thu-Bồn (kể từ nguồn trở xuống theo lối Tây-phương), cách biển 8 cây số. Trong « Địa-Nam Nhất-Thống-Chí » có thấy ghi như sau :

Phố Hội-An ở phía Nam 2 xã Hội-An và Minh-Hương, thuộc huyện Diên Phước. Hai bên bờ sông có nhà ngói liên lạc độ 2 dặm, người Tàu cư-trú có 5 bang : Quảng-Đông, Phước-Kiến, Tiều-Châu, Hải-Nam, Gia-Ứng, buôn bán tấp nập. Trong có đình chợ, hội-quán, người tụ tập đông đảo. Ở phía nam có đầm Trà-Nhiều 茶 鏡 làm chỗ cho ghe thuyền Nam-Bắc đến đậu. Thật là một chỗ đại đô-hội vậy.

Nơi đây có Cầu Lai-Viến, tức là Cầu Chùa (Chùa Cầu) hay là Cầu ngói. Cầu này ở xã Minh-hương, huyện Diên-phước, tương truyền cầu ấy do thương-nhân Nhật-bản làm ra, cho nên người Tây-phương thường gọi là « Pont japo-

nais ». Cầu dài 18 thước 7 tấc, trên cầu có gác làm ngôi chùa, xây trụ đá, lợp ngói, có 9 gian. Trong chùa thờ tượng Bắc-Đế cỡi trên con cù, hai bên chùa có liệt bày hàng hóa bán cho những người hành hương ».

Đời Hiền-Tông Nguyễn-Phúc-Chu (Chúa Minh, Tộc Quốc-Công) năm thứ 28 (1719), (Kỷ-hợi), Chúa nam-tuần có đến viếng phố Hội-An, thấy phía tây thành phố có cầu, mà thuyền buôn từ xứ tụ-tập đông-đảo, Chúa mới đặt cho tên *Lai-Viến Kiều*, có nghĩa là cái cầu có thuyền bè từ xa đến, lại có đề thơ trong tấm biển thiếp vàng, nay vẫn còn.

— Faifo xưa kia là *Đại Chiêm hải-khâu* (cửa lớn nước Đại Chiêm) của xứ Amaravati (Quảng-Nam), có con sông Thu-Bồn chảy ngang qua.

Vào thế-kỷ thứ V, con sông này có tên là *Hoài-giang* (sông Hoài), cho nên Faifo cũng có tên là *Hoài-phố*.

Trong bản-đồ nước Nam, do Linh-Mục Alexandre de Rhodes minh họa năm 1653 (xem « *Iconographie historique de l'Indochine* » của Paul Boudet và André Masson, do G. Van Oest xuất-bản tại Paris năm 1931), chúng ta thấy trên địa-phận Quảng-Nam có ghi những địa-danh sau đây :

- Province de Ciam
- Cuham, Chean ou Turon
- Dinhciam
- Haifo
- Isle de Policiampello
- Colau Re
- Isle de pulocatan.

Những danh-từ trên có thể giải-thích như sau :

Ciam = Chiêm, Chàm

Cuham = Cửa Hàn

Chean = Kê Hàn

Turon = Tourane

Dinhciam = Dinh Chiêm (tỉnh lỵ có dinh của vị trấn-thủ)

Haifo = Hoài-phố

Polociampello = Cù-lao Chàm

Colau Re = Cù-lao Ré

Pulocatan = ?

Tại sao chữ Hoài-phố, Haifo đã biến thành Phai-phố hoặc Faifo ? Sự biến âm này là do một định-luật về ngữ-học rất thông thường về các chữ f, v (denti-labiale), h, w (semi-voyelle labiale), b, p, m, ph, (labiale) có thể tương hoán (permutation) với nhau, ví-dụ như trong các danh-từ :

tạp hóa : người Trung-hoa đọc « chạp phó »
hỏa (đầu) cở ; — nt — « phó ki »

thành ra từ chữ Hoài-phố, người khách trú đã đọc trại ra Faifo.

Còn như nói rằng Faifo là do câu hỏi « Phải phố không ? » của người ngoại quốc đến nơi này hỏi xưa kia, để nghe người địa-phương trả lời rằng : « Phải phố », chúng tôi thiết-tưởng rằng đó chỉ là một lối giải-thích mập mờ, lờ mờ và phản khoa-học.

TOURANE

Trên kia, chúng ta đã thấy xuất-hiện những danh-từ *Cửa Hàn, Kê Hàn, Hàn* là tên bình dân của Đà-Nẵng, làm cho ta nhớ đến bài ca-dao :

Đứng bên ni Hàn,

Ngó bên tê Hà Thân,

Nước xanh như tàu lá.

Đứng bên tê Hà Thân,

Ngó qua đất Hàn :

Phố xá nghênh ngang,

Kề từ ngày độc-lập giang-san,

Đào sông Cù-Nhĩ, đắp đàng Bồng-Miêu.

Dặn tấm lòng em bậu đừng xiêu,

Cảng công nuôi thày với mẹ, sớm chiều đã có anh !

Chúng ta cũng thấy tên *Hàn* xuất-hiện trong bài thơ bí-hiếm của nhà cách-mạng Trần-Cao-Vân, nhan-đề là :

Hỏa-xa Huế-Hàn (1916)

Một mối xa thư đã biết chưa ?

Bắc Nam hai ngã gặp nhau vừa,

Đường rầy đã sẵn thang mây bước,

Ông khời càng cao ngọn gió đưa.
Sấm dậy tứ bề trăm máy chuyền,
Phát thâu muôn dặm nửa giờ trưa.
Trời sai ra dọn xong từ đây,
Một mối xa thư đã biết chưa ?

Ngoài hai danh-từ Cửa-Hàn, Kê-Hàn, còn có danh-từ *Thủ-Hàn*, có nghĩa là « Giữ Hàn », giữ-gìn, canh gác cửa Hàn, để chỉ một hải-tấn phòng thủ cửa Hàn. Có lẽ hai chữ Thủ Hàn đã được người Tây-phương phiên âm ra :

Touron (Christoffore Borri, 1618)

Turon (Alexandre de Rhodes, 1653)

Cũng có vài vị linh-mục khác viết là *Turan*. Có người tào bạo cho rằng *Tourane* do hai chữ *Châu Ranh*, có nghĩa là Châu làm ranh-giới giữa nước Việt và nước Chiêm ngày xưa kia.

Còn có một thuyết khác nữa, khá vững vàng, cho rằng *Tourane* bắt nguồn ở một làng sở tại tên là *Thạc-Gián* mà viết lầm là *Tu-Gián*, vì hai chữ *Thạc* (碩) và *Tu* (須) viết gần giống nhau, do đó, qua một người thông-ngôn bất thông, người Tây-phương đã phiên âm *Tu-Gián* ra *Tourane*.

Còn danh xưng *Đà-Năng* lại có một nguồn gốc Chiêm-Thành: Đà là sông, Năng là lớn. Vậy *Đà-Năng* có nghĩa là *Sông Lớn*. Người Trung-Hoa đọc là *Tu-Năng*.

Trong bộ Đại-Nam Thống-Nhất-Chí, quyển « Quảng-Nam » do Quốc-sử quán Huế biên-soạn và ấn-hành dưới quyền Tổng-tài của cụ Cao-xuân-Dục, Thượng-Thư bộ Học, chúng ta thấy có ghi như sau : *Đà-Năng hải tấn* = cửa tấn Đà-Năng.

Ở địa-giới 2 huyện Diên-phước và Hòa-vang, có một tên gọi là *Hàn hải-tấn* (Cửa Hàn) rộng 105 trượng, khi nước lên sâu 5 thước 5 tấc, nước ròng sâu 4 thước 5 tấc.

Năm đầu niên-hiệu Gia-Long có đặt *Thủ-sở* tại bờ phía hữu cửa biển. Năm Minh-Mạng thứ 9 (1828) có cấp cho ngựa trạm, năm Minh-Mạng 17 (1836)

đặt vọng-lâu ở tấn-sở, cấp cho *kinh thiên lý* để trông xa ra ngoài biển.

Cũng năm ấy, vua Minh-Mạng có truyền chạm phong cảnh Đà-Năng hải khẩu vào *Dự đỉnh*, là cái cảnh thứ 8 đặt trước Thế-Miếu, trong kinh thành Huế.

Về phương-diện lịch-sử, Đà-Năng, Cửa Hàn, Sông Hàn, Thủ Hàn và Kê Hàn, đã trải qua nhiều biến-cố lịch-sử trọng đại.

Đại-Nam Nhất-Thống-Chí có ghi rằng :

Năm Đinh-vị (1787) lúc đầu Nguyễn-triều trung-hưng, đại binh tiến vào Đà-Năng dưới quyền chỉ-huy của tướng Nguyễn-văn-Khiêm và Ô-Ly-Ve ; hai ông bèn làm thuyền ván hỏa sam đốt cháy binh giặc ở đây.

Cửa Hàn là cửa ngõ, buồm phổi của miền Trung ; cho nên mọi cuộc xâm-lãng miền Trung đều khởi đầu nơi này, như còn ghi lại trong một câu ca-dao lịch-sử :

*Dường đi chín xã sông con,
Hỏi thăm ông Hường Hiệu có còn đó không ?*

Ca-dao là phương-tiện hữu hiệu nhất để ghi nhớ công đức sự-nghiệp hiển vinh của người xưa, nhất là của ông Phó-Bảng Hiệu, tức là ông Hường Hiệu, đã khởi-nghĩa chống sưu cao thuế nặng. Sau nhiều trận xáp-chiến dữ dội với lực-lượng chính quy, ông Hường Hiệu phải rút lui với nghĩa binh, vì yếu thế, để theo con sông chín xã mà tản-mác về nội-địa, dựng tổ chức du-kích chiến. Đồng-bào Quảng-Nam rất cảm-kích trước cuộc chiến-đấu anh dũng của ông Phó-Bảng Hiệu, bèn đặt ra câu ca-dao trên đây để ghi nhớ một chiến-công oanh liệt. (1)

(1) Báo Phổ-Thông số 43 ngày 1-10-60 trang 143 có đăng mấy lời của cô Ngọc-Dung, (Phú-Nhuận), như sau :

Nguyễn-Hiệu (thường gọi là ông Hường Hiệu) là người làng Thanh-Hà, Diên-bàn, tỉnh Quảng-Nam, xuất thân ở cửa Khổng sân Trình, làm quan lớn đến hàm Hường-lô tự-khanh, sau chống lại Pháp, đã tham-gia cuộc bạo-động xin sưu (sưu thuế) năm 1908 tại tỉnh nhà và bị lên án chặt đầu. Tôi thấy chỉ có hai thành-phố Hội-An và Huế là có tên đường Nguyễn Hiệu mà thôi. Ý hẳn danh ông cũng không được phổ-biến cho lắm, cho nên trong các sử sách cũng không có, ông là tác-giả một bài thơ chữ Hán tuyệt tác sau đây :

HONE COHÉ

Trong bài « *Những danh-từ địa-lý Việt-Nam...* » đã đăng trong « *Tiểu-học Nguyệt-san* » số 2, có thấy một đoạn như sau :

« 7.— Những tiếng bị đẽo thêm h câm = nhiều chữ không có h mà người Pháp ghép bừa h câm vào làm cho ta đọc sai hẳn đi. Như Hone Cohé theo theo kiểu h câm của Pháp đọc là Hon Coé, nhưng theo quốc-ngữ nhiều người đọc là Hòn Cồ hê. Người Việt-Nam chôn rau cắt rốn hoặc đã sống qua những nơi đó phải gọi là Hòn Quế.

Đọc đoạn này, chúng tôi thấy là cả một sự phỏng đoán, chứ dân địa-phương đâu có đọc Hòn Quế ?

Danh-từ chính-xác là *Hòn Khói*, bán đảo cách Ninh-hòa 17 cây số ở về phía Đông-Bắc.

Ngày xưa ở trên núi Hòn Khói cao 155 thước, có một Sở Thủ đề canh gác thuyền bè đi lại. Nơi đây, người ta chất củi sẵn sàng và được lệnh khi

→ Càn vương thế giữ Bắc Nam đông,
Vô ngại khuôn tương lộ vị thông.
Vạn cổ cương thường vô Ngụy-Tháo,
Bách niên tâm sự hữu Quan-Công.
Thiên thư phận dĩ sơn hà định,
Địa thế sâu khan thảo mộc cùng.
Ký ngữ phù trầm tư thế dĩ,
Hưu tương thành bại luận anh hùng.
Nguyễn-Hiệu

TAM DỊCH

Càn-vương thế với Bắc Nam chung,
Khốn nổi đi về lối chứa thông.
Muôn thuở cương thường không Ngụy-Tháo,
Trăm năm tâm sự có Quan-Công.
Sách trời vạch sẵn non sông định,
Thế đất buồn xem cây cỏ cùng.
Nhấn bảo những ai chìm nổi đó,
Chớ đem thành bại xét anh hùng.

Á-Nam
Dịch

nào có giặc tàu-ô vào cướp phá thì đốt lửa sóng khói làm hiệu lệnh, để các nơi xa gần đều biết mà đem quân đến tiếp-viên.

Hòn-Khói rất quan trọng về phương-diện kinh-tế, vì nơi đây có ruộng muối rất nhiều, sản-xuất một thứ muối nấu ăn (sel de cuisine) hảo hạng.

Hàng năm, Hòn-Khói sản-xuất có đến 50, 60 000 tấn muối trắng-Muối Hòn-Khói ít chất Magnésium, sản-xuất theo lối tiêu công-nghệ, còn muối Cà-Ná (Phan-Rang) chứa nhiều chất Magnésium, sản-xuất theo phương-pháp khoa-học và có một công dụng kỹ-nghệ (sel à usage industriel).

Theo bộ « *Địa-nam Nhất-thống-chí* », quyển « *Khánh-Hòa* », thì tên chữ của Hòn-Khói là *Vân-Phong-Dự*, còn tên nôm là *Yên-cang*.

Trong bộ sách này có thấy ghi như sau :

Vân-phong-dự (雲峯嶼) : đảo Vân-phong.

Ở phía đông-bắc huyện Quảng-phước, (tức nay là quận Ninh-Hòa, tỉnh Khánh-Hòa) 21 dặm, tục danh Yên-Cang (*Hòn-Khói* 烟岡).

Khi đầu Nguyễn-triều trung hưng, đại giá thân chinh, châu-sur đến đậu bến Yên-Cang tức là chỗ này. Năm Minh-Mạng thứ 6 (1825) đổi tên là Vân-phong.

Vân-phong-úc (雲峯澳) : Vũng Vân-phong.

Ở đông-bắc huyện 21 dặm, chu vi hơn 200 dặm, từ Đại-lãnh vô nam, các khe theo dọc núi đều chảy về trũng này. Ba mặt có những cái đảo bao quanh ; phía nam là *đảo my* (岬嶼), *đảo Kê* (hay đảo gà 鷄嶼) *đảo Lăng* (凌嶼), *đảo Lý* (hay đảo Cá gáy 鯉嶼) phía bắc có *đảo Điệp* (hay đảo Bướm 蝶嶼) *đảo Ô* (hay đảo Quạ 烏嶼), *đảo Khô* (枯嶼) *đảo Một* (獨嶼), phía đông có *đảo Xích* (hay đảo đỏ 赤嶼) :

Vân-phong tiêu-hải-tấn : Cửa tấn Vân-phong tiêu-hải. Ở đông-bắc huyện Quảng-phước 25 dặm rộng 514 trượng, sâu 3 trượng, ngoài cửa tấn xiên về hướng đông có những đá ngoạ-nguru (trâu nằm) nằm dưới mặt nước.

Vân-phong đại-hải-tấn : cửa tấn Vân-phong đại hải Ở đông-bắc huyện 27 dặm, rộng 1.100 trượng, sâu 12 trượng, nguyên trước có đặt Thủ-sở, có một chức Thủ-ngự và một chức Hiệp-thủ, nay triệt bãi.

Trên kia, chúng ta có nói rằng Hòn-Khói ở phía đông-bắc Ninh-hòa.

Theo nhà bác-học Claudius Madrolle, Ninh-hòa xưa kia là xứ *Yá Ru* của Chiêm-thành, sau được gọi là *Nha Ru*, rồi đổi ra *Nha Phu*. Ya (Ea) là nước, sông; Ru là thác. Ya Ru có nghĩa là thác nước (lớn), còn thác nước nhỏ thì gọi là Jam Ru.

Lại theo Đại-Nom Nhất-Thống-Chí, Ninh-hòa nguyên xưa là *Phủ Bình-Khang*, thuộc dinh Bình-khang. Năm Gia-Long thứ 2 (1803) đổi tên là phủ Bình-hòa, năm Minh-mạng thứ 12 (1831) đổi tên là *Ninh-hòa*.

Phía Đông-nam Ninh-hòa, có bán đảo Hòn-Hèo; ở khoảng giữa Hòn-Hèo và bờ bề Ninh-Hòa, đèo Ruột Tượng (Rôtuong), có một cái vịnh lớn, gọi là :

Nha-phu-úc (芽 敷 澳) : vũng Nha-phu, ở phía đông huyện Quảng-phước 36 dặm, chu vi 70 dặm, trong vũng này có hòn đảo *Trân-thị* (珍珠 嶼), đảo *Tiền* (倭 嶼), đảo *Thạch* (石 嶼) đảo *Cù* (虬 嶼).

Nơi này, ngày xưa Triều-đình có xây :

Nha phu tấn : Cửa tấn Nha-phu, ở phía đông huyện Quảng-phước 41 dặm, rộng 1800 trượng, sâu 5 trượng, phía tả có mỏm đá chông, phía hữu có mỏm Tiên-kê, khi trước có đặt tấn-thủ ở thôn Hà-Sâm để tuần phòng ngoài biển và hộ đê, thuyền tàu ra vào cửa cảng, nay triệt hạ.

Phía Bắc Ninh-Hòa, giáp với tỉnh Phú-yên có quận *Vạn-Giã*, tức *Giã*, mà quận-ly là *Tu-Hoa*, đổi ra *Tu-Bóng*, vì kiêng chữ tên bà vợ vua Minh-Mạng là Hồ-thị-Hoa, quê quán Thủ-Đức (Nam-Việt); cũng như ở Sai-gòn có một cái cầu nối liền Đất Hộ với Bà-Chiều, mà người ta quen gọi là Cầu Bông, nhưng xưa kia tên thật đúng là *Cầu Hoa*.

Chính chữ *Vạn-giã* này đã được người Tây-phương phiên-âm thành *Varella* (cap Varella).

Phía tây-bắc Ninh-Hòa cách chừng 35 cây số theo đường chim bay, có hòn *Vọng-Phu* (La mère et l'Enfant) cao 2051 thước, giống hệt hình mẹ bồng con, lúc ẩn lúc hiện trên chín tầng mây, và càng lùi xa càng trông thấy rõ, cho nên đồng-bào miền duyên hải Trung-Việt, từ Bình-Phú đến Khánh-Thuận, thường tranh giành quyền sở hữu hòn núi *Vọng-phu*, mặc dầu chưa có ai đi đến nơi cả !

Các bô-lão vùng Ninh-Hòa — Vạn-Giã quả quyết với tôi rằng đũa con càng ngày càng lớn trong tay mẹ, còn bà mẹ thì càng ngày càng già yếu mỗi mòn vì bao nhiêu năm dạn dày với sương gió !

NHA-TRANG

Phía Nam Ya-Ru, Nha-Ru, Nha-Phu chừng 34 cây số, có thị trấn Nha-Trang, xưa kia là Ya Tran.

Ya Tran có nghĩa là Sông Lau, để chỉ con sông Phú-Lộc tức là Lộc-Giang, hay là sông Cái chảy ra Đông-Hải, giữa là hai làng Xương-Huân (Xóm Cồn, và Cù Huân (Cù-lao, Tháp Bà, Xóm Bóng).

Sông Lộc xưa kia vào một thời kỳ xa-xăm mờ-mịt, *dã chảy ra đầm Thủy-Triều*, gần vịnh Cam-Ranh, chứ không phải như ngày nay ta thấy nó chảy thẳng ra giữa Nha-Trang và Hòn Chông. Hồi đó, tất cả vùng núi Đông Bò là một hòn đảo lớn.

Ngày nay, chính con đường xe lửa và quốc lộ số 1, khi ra khỏi Diên-khánh, đã theo đúng thung-lũng và hạ-lưu ngày xưa của sông Cái.

Theo nhà cổ-học Antoine Cabaton viết trong quyển « *Nouvelles recherches sur les Chams* », do Ernest Leroux xuất-bản năm 1901 tại Ba-Lê, thì Nha-Trang có lẽ do chữ Phạn Yatakraman, có nghĩa là thứ tự, kế tiếp (ordre, succession), đã biến dạng ra chữ Chiêm-thành là Ya di Krom (Ya : nước, sông; Di : thuộc về ; Krom ; tre), có nghĩa là Sông Tre hay là Trúc Giang.

Nhưng tôi đã dò hỏi kỹ nhiều người Chăm, trong số đó có Ông Lưu-quý-Tân, chuyên-viên Chiêm-học tại Viện Khảo-Cổ, thì họ nói rằng họ đồng ý về chữ Ya (Ea, Ja) là nước, sông ; còn chữ thứ hai Tran (có nghĩa là Lau) chứ không phải là Krom (có nghĩa là Tre). Dù thế nào, đứng về phương diện thực-vật-học mà nói, thì Tre hay Lau gì cũng thuộc về loại Trúc lô hay là tre sậy (Arundacées).

Ngoài ra, Nha-Trang chắc chắn không phải là do chữ *Nhà Trắng*, tức là cái lâu vuông vức do Bác-sĩ Yersin xây dựng ở Xóm Cồn và quét vôi trắng, thường gọi là Nhà Trắng.

Ngoài khơi Nha-Trang, có rất nhiều đảo. Hòn lớn nhất là Hòn Tre, có giống bò rừng rất nguy hiểm. Còn mấy hòn đảo kia như Hòn Rùa, ở dưới chân

người ta có nuôi sò, Hòn Mun, Hòn Độn, Hòn Xương, hòn Bã Miếu, Hòn Nội, Hòn Ngoại gần vịnh Cam-Ranh. Hầu hết những hòn này đều có hang hốc trong đó chim yến làm tổ.

Trên bản-đồ của Linh-mục Alexandre de Rhodes có thấy ghi ở ngoài biển Nha-Trang, mấy dòng chữ sau đây : « *Isles où de petits oyseaux font leurs nids, que ces peuples amassent curieusement et un assaisonnement leurs viandes, sur tous les Chinois et les Japonais en font grands cas.* » Đại khái là : « Những đảo này có nhiều chim nhỏ xây tổ, để cho những dân-tộc địa-phương lượm lặt một cách kỳ lạ và đem về nấu với thịt như gia-vị, nhất là người Trung-Hoa và người Nhật-bản rất lấy làm quý trọng. »

Trong quyển « *Voyage et Missions* » in năm 1653 và tái-bản năm 1884 tại Lille, có lời ghi-chú của Linh-mục H. Gourdin, chúng ta thấy Linh-mục Alexandre de Rhodes nói rằng : « *C'est aussi en la seule Cochinchine, que se trouvent certains petits nids d'oiseaux que l'on met dans les potages et dans les viandes. Ils ont un si bon gout que ce sont les délices des plus grands seigneurs. Ils sont blancs comme la neige, on les trouve dans certains rochers de cette mer, vis-à-vis des terres, où sont les Calamboucs, et hors de là on n'en trouve point. Ce qui m'a fait croire que ces oiseaux qui font ces nids vont sucer ces arbres et de ce suc, peut être mêlé à l'écume de la mer, ils font leurs nids qui sont si blancs et si bons au gout, non pas étant mangés tout seul, mais si on les fait cuire avec du poisson ou avec de la chair.* »

Đại khái, Linh-mục Đắc-lộ nói rằng chỉ ở Nam-Việt mới có tổ yến, món ăn quý của các bậc vương-giả. Trắng như tuyết, những tổ yến chỉ có thấy ở những nơi nào có cây kỳ-nam mà thôi, cho nên linh-mục tin rằng giống chim yến đi hút nhựa cây kỳ-nam, rồi trộn với bọt nước biển, để làm tổ yến, nấu với cá thịt mà ăn, rất ngon lành thú vị.

Tổ yến (yến oa) là một bát trân, có chạm trên cái đỉnh đồng « *Tuyen dinh* » là cái đỉnh thứ 7 dành cho vua Khải-định, hiện còn trưng bày trước Thế-miếu (Huế).

Trên kia, chúng ta thấy Đắc-lộ có nhắc đến cây kỳ-nam. *Kỳ nam* là vật lạ của xứ Nam, một thân-mộc, một linh-dược, khai thác rất nhiều trong tỉnh Khánh-hòa, nhất là vùng Ninh-hòa — Vạn-Giả.

Kỳ-nam là cái lõi có rất nhiều nhựa thơm, có vân đen trắng, nhai thi dẻo và đốt thì thơm và có ngọn xanh, trông rất huyền bí. Người ta khai thác kỳ-nam trong thân cây trầm hương (*aloexyllum agallochum*), thường gọi là cây gió bầu. Trầm-hương có nghĩa là « hương chìm », để phân biệt với Sạn-hương là thứ « hương nổi » trên mặt nước.

Trầm-hương có khắc trên Cao-đỉnh là cái đỉnh lớn hơn hết, để dành cho vua Gia-Long và hiện còn trưng bày nơi Thế-miếu.

Kỳ-nam có khắc trên Nhân-đỉnh là cái đỉnh thứ hai đặt bên phía trái của Cao-đỉnh (từ Thế-miếu nhìn ra) ; Nhân-đỉnh dành cho vua Minh-mạng.

Xem như trên, ta thấy rằng Nha-Trang hẳn là một linh-địa, một đất thánh, một dải đất lành, mà xưa kia là Bà Chúa Xứ (Pò Ino Nogar) đã chọn để giáng trần, kết-duyên với một vị hoàng-tử, sinh con đẻ cháu, dạy dỗ cho dân miền Kauthara những phương-pháp trồng-trọt, chài lưới và những tục lệ khá ái, ngõ hầu xứng đáng với một dải đất có thể xem như là mỹ-lệ nhất của nước ta.

Ngoài ra, Nha-Trang có hai đặc-điểm mà ít người để ý đến :

Đặc-điểm thứ nhất là ngọn gió biển của ban ngày mát lạnh đã dành, mà ngọn gió đêm từ núi Đổng-Bò thổi ra cũng thơm mát không kém ngọn gió biển, là vì theo truyền khẩu, trong Đổng-Bò có một cây kỳ-nam vĩ đại tỏa mùi hương thơm ngát cả một vùng, làm cho dân Nha-trang quanh năm vui vẻ khỏe mạnh. Cây kỳ-nam linh thiêng này đã mấy lần có những tay đi điếu (tìm kỳ-nam) lại gần, nhưng họ phải rút lui có trật tự, vì nơi gốc cỏ-thụ có một đoàn mãnh hổ bao vây, gầm thét, không cho người trần bèn mảng đến.

Đặc-điểm thứ hai của Nha-Trang là hầu hết những điện chùa, miếu vũ, giáo-đường và chủng-viện, kể cả các cơ-sở khoa học, đều xây dựng trên những đồi cao, như để hững lầy cái đạo lý mẫu-nhiệm của Trời và những hào-quang chói lọi của Vũ-Trụ, rất cần thiết để hướng dẫn và soi sáng con đường tiến thủ của dân-tộc Việt-Nam.

Gia-Định, Hoàng-mai-thôn
mạnh Đông Canh-Tý 1960
BAO-LA cư sĩ

CÔNG CUỘC TRA-CỨU CỦA CỤ LÊ-THƯỚC CHO BIẾT :

NGUYỄN TRÃI và NGUYỄN DU

cùng thuộc một dòng họ và chúng một ông tổ

ẤN đây trong giới cán-bộ phiên-dịch tài-liệu cổ viết bằng chữ Hán và Nôm ở miền Bắc, người ta được biết rằng một cán-bộ phiên-dịch gọi là cụ Lê-Thước đã báo-cáo rằng hai đại thi-hào của Việt-Nam là Nguyễn Trãi (thê-ký thứ XV) và Nguyễn Du (thê-ký thứ XIX) là cùng thuộc một dòng họ chung một ông xa đời. Thuyết này của cụ Lê-Thước dựa vào việc tra-cứu và chấp nối gia-phả của hai thi-hào nói trên với những đoạn trong sử-liệu nói về những nhân-vật thuộc hai dòng họ ấy.

Báo Thời Mới số 2415 ra ngày 2-10-1960 đã có đăng một bài trình bày thuyết của cụ Lê-Thước. Những tài-liệu đã được dẫn ra như dưới đây (nguyên văn) :

« Trong mục tiêu-chú của thê-phả họ Nguyễn Nhị-Khê (Nguyễn Trãi) ở Hà-Đông có chép : Tương-truyền người ông nội của cụ Nguyễn Phi-Khanh quê ở xã Chi-Ngãi huyện Chí-Linh tỉnh Hải-Dương, nhà nghèo có hai con đèn ngų vùng này. Người anh ở thôn Ngọc-Ồi (sau đổi là Nhị-Khê) thuộc phủ Thường-Tín. Người em ở làng Cồ-Hoạch (sau đổi là Kênh-Hoạch) thuộc Thanh-Oai, Hà-Đông. Hai làng này không cách nhau xa lắm.

« Một đêm người em cùng một người bạn đi uống rượu say về. Đèn xứ đồng giữa (Trung-Đông) thì người bạn bị ngã và ngủ lản ra ở một cái huyệt. Trong giấc mơ, người đó thấy một vị thần bảo : Chỗ đất này trời giảnh cho người họ Nguyễn ở Chi-Ngãi, mày dậy mau cút đi ! Tỉnh dậy về nhà, người ấy liền nói chuyện cho ông anh nghe. Ông anh liền lên về quê bôc trộm mà bỏ về

tảng vào huyệt đó. Ngôi mộ này ngày nay vẫn còn. Nhân dân địa-phương thường gọi là *Mộ Phát Tích* và khoảnh đất chung quanh gọi là *cấm-địa*.

« Người anh sau này đẻ ra Nguyễn Phi-Khanh. Nguyễn Phi-Khanh sinh ra Nguyễn Trãi và dòng giông lưu truyền mãi thành họ Nguyễn Nhị-Khê. Còn người em, (cũng theo tiêu-chỉ trên) sau này có con cháu là Nguyễn-Thiên và Nguyễn-Quyện làm quan to triều Mạc ».

Trở lên là cụ Lê-Thước trích phần tiêu-chú trong gia-phả họ Nguyễn Trãi. Những đoạn sử-liệu được cụ Lê-Thước trích ra để chấp nối với tiêu-mục kể trên thuộc các sách : Việt-Sử Tục-Biên, Việt-sử Thông-Giám Cương-Mục, Nghi-Xuân Địa-Chỉ, các đoạn đăng trong bài của báo Thời Mới nguyên văn như sau :

« Sách Việt-Sử Tục-Biên (quyển 5, tờ 76) chép :

« Nguyễn-Thiên đậu nhất-ziáp tiến-sĩ cập-đệ (trạng-nguyên) năm Nhâm-Thìn, niên-hiệu Đại-chính thứ 3 triều Mạc (1532). Ông người xã Cồ-Hoạch (Hà-Đông) và là cha Nguyễn-Quyện, Nguyễn-Miến.

« Sách Việt-Sử Thông-Giám Cương-Mục (quyển 27 trang 3) chép : Năm 1550, Mạc-phục-Nguyên nghe lời dèm của cha con Phạm-Giao, ngờ Nguyễn-Thiên làm phản. Nguyễn-Thiên liền cùng các con là Nguyễn-Quyện và Nguyễn-Miến đem hơn 100 bộ-hạ trốn vào Thanh-Hoa đầu hàng nhà Lê. Vua Lê cho làm quan thăng đến chức Thượng-Thư. Năm 1557, Nguyễn-Thiên chết, hai con là Nguyễn-Quyện và Nguyễn Miến lại trở về làm quan nhà Mạc. Năm 1592, Nguyễn Quyện bị Trịnh-Tùng bắt sống.

« Sách Việt-Sử Tục-Biên (quyển 17 trang 45, chép về nhà Lê có nói : Ngày 4 tháng 11 nhuận (1593), Nguyễn-Quyện chết ở trong ngục. Trước kia, con của Nguyễn-Quyện là Nguyễn-Tin, Nguyễn-Trù và con của Nguyễn-Miến là Đô-Mỹ, Văn-Bảng, Nam-Dương, An-Nghĩa, Nhân-Tri, thầy chùa Mạc bị bắt đã cùng ông cha đầu hàng. Đền nay, họ lại mưu làm phản. Việc làm của họ tiết-lộ nên Nguyễn-Tin, Đô-Mỹ, Văn-Bảng và Nhân-Tri bị giết. Còn Nam-Dương, An-Nghĩa, Nguyễn-Trù thì trốn thoát theo Ngụy (tức nhà Mạc).

« Sách Nghi Xuân Đợi Chí chép : Nam-Dương Công tên thật là Nguyễn-Nhiệm, con trai Nguyễn-Miến và là cháu Nguyễn-Quyện gọi Nguyễn-Quyện bằng bác ruột ».

Sau khi đã chấp nối những đoạn trong sử-liệu có nói về các nhân-vật có liên-quan như trên, cụ Lê-Thước trở lại gia-phả của họ Nguyễn Tiên-Điền. Bài của báo Thời Mới kể tiếp :

Năm Tân-mão (1831), bọn quan-lại nhà Thanh là Trần-Khai bị bão đánh bạt vào hải-phận ta. Cụ được triều đình cử làm Trưởng phái-đoàn sang Phúc-kiến để giao trả bọn này.

Khi tới sứ-quán, thấy chữ đề « Việt-nam di sứ-quán », cụ nhứt định không vào và nói : « Nước ta không phải là man-di, nên ta không vào sứ-quán man-di này » Viên quan nhà Thanh đi bạn-tổng phải xé đi, cụ mới vào. Quan sở-tại là tấn-sĩ Hoàng-Trạch-Trung phải tới xin lỗi và đề lại hàng chữ « Việt-Nam quốc sứ-quán công-quán ». Sau đó cụ còn làm một bài : « Di-biên » gián ở sứ-quán, giải-thích thế nào gọi man-di, cho người Tàu hiểu nước ta không phải là một rợ. Bài này có ảnh-hưởng rất nhiều trong dư-luận. Các nhà trí-thức Tàu phải đặt biệt chú ý, thần phục cái tinh-thần bất-khuất và lập-trường tranh đấu của cụ.

Viên Tổng-đốc tỉnh Phúc-kiến là Tôn-nhi-Chuần thấy công-văn Việt-Nam chỉ đề họ mà không đề tên huý quốc-vương. Tôn đòi biết đề làm sớ tâu lên, nhưng mấy lần sang hỏi, cụ đều không cho và viện lẽ bác lại. Tôn cử Hoàng-Trạch-Trung là người đã quen thân với cụ tới hỏi cũng không được. Sau Tôn cho Lại-tích-Phiên, người bạn văn thơ với cụ đem quyền Khang-hy tự-điền sang sứ-quan dò cụ : « Đề tôi mở bộ sách này, lấy tay chỉ từng chữ hễ chữ nào đúng tên quốc-vương thì ông sẽ gạt đầu. Như thế là do người khác tìm biết, chứ không phải ông nói ». Nhưng cụ vẫn không nghe và trả lời : « Trước mặt con mà gọi tên cha, đứa trẻ cũng giận thay, huống chi là ở trước mặt bầy tôi mà lại gọi tên vua, giả sử các ông ở vào trường-hợp như tôi thì định nghĩ làm sao ? » Kết quả bọn Tôn phải phải chịu thua và phục.

Sau chuyến đi này, cụ lại được cử đi Quảng-đông và Áo-môn. Rồi năm Canh-dần (1830) được tuyền vào phái-bộ đem hai chiếc thuyền bọc đồng là Phi-băng và Định-dương chở thủy-quân ra ngoài biển luyện tập.

Năm Bính-thân (1836), cụ được thăng Công-bộ hữu-thị-lang kiêm quản thuyền Phấn-băng, và lại đi sang Tân-gia-ba. Khi về cụ được thăng Công-bộ-hữu-tham-tri, trong coi việc thủy-sư kinh-lý.

Năm Tân-sửu (1841), vua Thiệu-trị lên ngôi, cụ được thăng chức Lễ-bộ tham-tri, và được cử làm một trong 2 vị phó-sứ đề đi sang nhà Thanh cầu phong.

Năm Tự-Đức nguyên niên (1847), cụ được thăng Lang-trung biện-lý sự-vụ trong bộ Lễ. Năm sau (1848), cụ được thăng Quang-lộc tự-khanh và khi mất được truy phong Lễ-bộ hữu-thị-lang.

II - CÁC TÁC-PHẨM VÀ GIÁ-TRỊ VỀ NGHỆ-THUẬT VĂN-CHƯƠNG

Cụ Lý-Văn-Phức thi đỗ cuối đời vua Gia-long, làm quan trải 3 triều Minh-mệnh, Thiệu-trị, Tự-đức. Thuở thiếu-thời đã phải nếm mùi cực khổ của những năm binh-cách, khi làm quan lại gặp phải nhiều bước thăng trầm vất vả. Vì chỗ học rộng, đi nhiều, và phải vật lộn với cuộc đời, nên văn-chương cụ có tính-chất thực-tế hơn các tay khác ở đương-thời, và cũng đặc-biệt khác là trong lúc Hán-văn còn thịnh, mà ngoài tác-phẩm chữ nho ra, cụ còn soạn ra nhiều cuốn bằng chữ Nôm.

Về tác-phẩm chữ Nho thì cụ có những quyền :

- Tây-hành kiến-văn lục,
- Tây-hành thi-ký,
- Tiên-hành lữ-hoài,
- Môn-hành tạp vịnh,
- Việt-hành thi thảo,
- Việt-hành tục-ngâm,
- Chu-nguyên tạp-vịnh,
- Kinh-hải tục-ngâm.

Còn về văn Nôm thì có những quyền sau :

- Tự-thuật ký,
- Nhị-thập-tứ hiếu diễn-co,
- Phụ-châm tiện-lãm,
- Chu-hồi-trở phong-thôn,
- Bát phong-lưu truyện,
- Thiên-tự văn diễn-co,
- Hoa-trình tiện-lãm-khúc.

Kề ra, cụ là một người viết nhiều sách thuộc vào hạng nhất ở đương-thời. Tuy gặp những bước phải thăng-trầm vất vả mà sáng-tác ra được từng bầy quyền như trên, thì thật đáng kể là một tay văn-học cự-phách, có công rất lớn trong văn-giói nước nhà mà nhất là về phần chữ Việt. Chính trong sách Đại-Nam-liệt-truyện chính-biên, các sử-thần triều Nguyễn cũng nhìn nhận như thế và khen cụ là một nhà nho đạo-đức, một vị quan từng-trải, và một người nổi tiếng về văn-chương đáng làm tiêu-biểu cho sĩ-phu đương-thời.

III - HOA-TRÌNH TIỆN LÂM KHÚC

Tác-phẩm này là một tập thơ nôm viết theo lối song thất lục bát của cụ,

nội-dung tả cuộc hành-trình từ Huế đi Yên-kinh (tức kinh-đô nhà Mãn-thanh, nay là thành Bắc-kinh). Cuộc hành trình này phải qua những nơi nào, được xem phong-cảnh nào, sự tích nào đặc biệt, cụ điều ghi rõ cả.

Nói tóm lại, Hoa-Trình Tiệp-Lãm Khúc là một bản nhật-ký đi sứ bằng thơ, hay nói cho đúng, cũng là một tài-liệu lịch-sử, mà trong đó cụ Lý-Văn-Phức, một người trọng-yếu trong thực-tế, đã kể lại bằng một hình-thức văn-chương cho đồng-bào thấy rõ :

— Công việc sứ-trình của sứ-bộ Việt-Nam sang Tàu như thế nào ?

— Sứ-bộ phải đi bằng cách nào, và được sự tiếp đãi ở mỗi một địa-phương như thế nào ?

— Thái-độ của người Tàu đối với sứ-bộ ta, và sứ-bộ ta đối với người Tàu như thế nào ? Có thật là mỗi lần sứ-bộ ta sang, người Tàu thường làm ra vẻ tự tôn tự đại thái quá bắt buộc những lễ-nghi phiền phức, hay là họ phải đối đãi bằng một nghi-lễ rất kính trọng và chu đáo v.v.?

— Trên con đường từ Huế đi Bắc-kinh phải trải qua những địa-phương nào, gặp bao nhiêu những chặng nguy-hiềm, mục kích được bao nhiêu những phong tục và thắng-cảnh của nước người ?

Độc Hoa-Trình Tiệp-Lãm Khúc của cụ Lý-Văn-Phức, chẳng những ngày nay chúng ta được biết rõ về cuộc sứ-trình trước: việc ngoại-giao xưa giữa nước ta và nước Tàu, mà ngoài ra còn được biết thêm được nhiều sự-tích về địa-dư cũng như về lịch-sử.

Tác-phẩm này, tuy chỉ là một bản tài-liệu bằng thơ ghi lại một chuyến sứ-trình về đời vua Thiệu-trị. Lời thơ tuy mộc mạc, nhưng trên phương-diện thực-tế, nó có một giá-trị không kém phần quan-trọng, giúp cho người-đọc, do đó suy ra thấy được những nét chính về các cuộc bang-giao ở các triều-đại trước, mà các sứ-bộ rất ít có bút-tích ghi lại kỹ-càng và chu-đáo, đáng tránh cho đời sau xuyên tạc, có khi quá lỗ làm mất cả quốc-thê và dân-tộc.

Trong các tác-phẩm bằng văn nôm của cụ Lý-Văn-Phức, tập Hoa-Trình Tiệp-Lãm Khúc này là công-trình, và nội-dung chứa đựng được nhiều sự-khien sống và đề-tài thực-tế hơn hết. Song xem ra đến nay vẫn còn nhiều người chưa biết đến, hoặc biết mà không thấy được cái hay và cái giá-trị của nó.

Vì vậy, chúng tôi xin giới-thiệu và in ra đề hiễn quý bạn đọc thân mến.

nhất là nhất là những ai hiện đang quan tâm đến việc xây-dựng và phát-triển văn-hóa nước nhà, đang muốn tìm thấy những gì là tinh-hoa dân-tộc, là vật báu của tiền-nhân để lại....

THANH-LIÊN



LỜI TỰA CỦA TÁC-GIẢ

Trong cuộc đi sứ Yên-kinh, tất cả các việc lớn nhỏ đều đã chép đủ ở trong một tập sách lớn của sứ-bộ. Song xét thấy người đọc rất khó mà lãnh hội được hết.

Vì vậy nên khi trở về, trên đường được thì giờ thông thả mới soạn thành bản diễn-ca này, tóm tắt cuộc hành-trình từ kinh-đô Huế đi Yên-kinh, ghi lại các tỉnh châu phủ huyện đã qua, các thắng-cảnh đã tới, và các di-tích đã được xem. Còn như việc làm sứ-bộ trước sau như thế nào thì xin kẻ đọi lược. Ngoại giả các việc nhỏ nhặt như đường tấn quan trạm và ngày tháng thì xin bớt đi cho tránh sự rườm-rà.

Tập ca này lấy tên là Hoa-Trình Tiệp-Lãm Khúc, đề dành riêng trong túi và tráp, đề thỉnh thoảng lại đọc, cho ôn lại những công việc đã qua.

Tuy là quê kệch, nhưng ai cần đến và muốn xem thì bi-nhân này cũng xin thành thật đưa ra, mà không dám giấu vạy.

Viết ở trên xe khi về nước,

Vinh-thượn, Hồ-khâu, KHẮC-TRAI LÝ-LÂN-CHI.

I — KHỎI HÀNH TỪ HUẾ ĐI HÀ-NỘI

Năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841), đoàn sứ-bộ của ta sang yết-kiến vua Đạc-Quang nhà Thanh. Đoàn sứ-bộ gồm 1 chánh-sứ 2 phó-sứ, 17 người tùy-tòng. Sau khi nhận chiếu-thư, cống-phẩm và các đồ hành-lý vua ban, phái-đoàn đi từ tháng 2 đến tháng 3 tới Hà-nội. Phái-đoàn nghỉ lại đây và làm lễ bái vọng ở hành-cung, dâng biểu về triều-đình báo-cáo các công việc... (1)

Năm Thiệu-Trị, rồng bay Tân-sửu,
Vàng thánh-triều giữ đạo giao-lân. (2)
Điện phong chiếu xuống ân cần,
Hành-tùy mười bảy, sứ-thần ba viên.
Đồ thưởng-tư ơn trên nhuần thấm,
Lãnh Triều-thư, cống-phẩm chỉnh-tề.
Tháng hai bái mệnh đản-trì, (3)
Gió xuân đưa tới, vó kỳ nhẹ tênh.
Tháng ba tới Hà-thành tạm-ngủ,
Chiếu việc quan theo chỉ văn truyền.
Từ nghe nội-địa đưa tin,
Hành-cung bái vọng, biểu-tiên đặt trình. (4)

(Còn tiếp)

THANH-LIÊN sưu-tầm

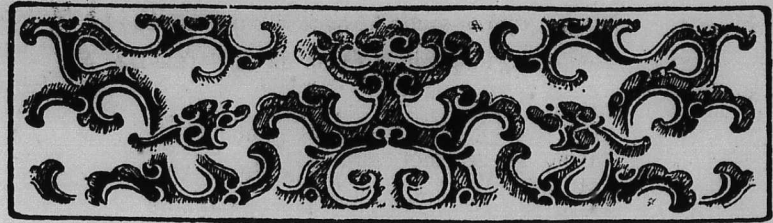


(1) Những tiêu-đề và những đoạn dẫn trên đây là của chúng tôi.

(2) Giao-lân là việc giao-thiệp với các nước lân-bang.

(3) Đản-trì là nơi cung điện nhà vua ở.

(4) Khi phái-đoàn ra đến nhà Hà-nội thì gặp lúc các quan tỉnh tâu việc về triều-đình, nên vào lạy Hành-cung để gửi biểu tâu về, báo tin cho triều-đình biết là phái-đoàn đã ra tới Hà-nội.



LẠC LỐI TRẦN GIAN

Kịch thơ 3 màn

(Tiếp theo V.H N.S. số 55)

ĐINH-HÙNG

LỚP II

Giáng Tiên — Hầu Nô — Người đi săn

Giáng Tiên

Ồ ! Không phải tiều phu !
Người là ai ? Lạc bước tới tình cờ ?

Người đi săn (ngiêng mình thi lễ)

Thực tình cờ, mà cũng là hạnh ngộ,
Nơi rừng núi quạnh hiu và man rợ,
Ta không ngờ gặp một bóng giai nhân...

Giáng Tiên

Người là ai ? Mà giọng nói ân cần,
Không thô bạo như những phường dung tục...

Người đi săn (mim cười)

Ta từ Bồng Lai tới miền u-ngục
Đề kiếm tìm một hình bóng tiên-nga.

Nhưng, đường muôn trùng, mà sông núi bao la,
Tiên chẳng thấy, chỉ gặp toàn dã thú! (*Chi Hầu Nô*)

(*Chi Giáng Tiên*)

Và giờ đây gặp một người kỳ nữ
Đẹp cũng như tiên....

Giáng Tiên (về rừng sớm)

Người muốn nói sao?
Từ Bồng-sơn người cất gót tiêu dao?
Đề vượt suối, băng ngàn, theo rõi bóng
Một người tiên... Hẳn là người trong mộng?...
Nhưng.. lạ trời! ... Người mộng đó là ai?

(*chắp hai tay trước ngực, dáng thành khẩn*)

Người đi săn (cầm cái cung trong tay chỉ về phía Hầu Nô)

Quái vật kia sao vẫn đứng đây hoài?
Hay nó coi nhà này là chỗ ở,
Và có lẽ nó coi nàng là nữ chủ?
Cõi trần gian thực lắm chuyện kỳ khôi:
Gái lệ kiêu sống lẫn với đười ươi!

Giáng Tiên

Sống với đười ươi, nhưng lòng riêng khát vọng,
Nguyện cao xanh, mơ một ngày giải phóng,
Dứt trần duyên cho thoát kiếp tù đầy,
Theo gió ngàn phương, chắp cánh tung mây...

Người đi săn

Ta chưa hiểu
Vi lẽ gì mà cô nàng yêu điệu

Chẳng được hài lòng?
Hay rừng xanh tàn nhẫn với má hồng?

Giáng Tiên

Người không hiểu, bởi lâm tuyền u uất,
Mây núi hững hờ, cây rừng bí mật,
Suối thờ ơ, muôn thú cũng vô tình!
Gió ghen ngào, Trời đất vẫn u minh,
Màu bụi vẫn đã phai nhòa tiên cốt....

(*ngáp ngừng*) Nhưng ... Người là ai? Chỉ e đường đột,
Truyện sâu tư để bạn tới lòng người,

(*Ngoảnh nhìn Hầu Nô, trong khi đó con đười ươi lừ lừ tiến đến gần Giáng Tiên, vươn cổ, lắc đầu, xua tay làm hiệu ngăn cản không cho Giáng Tiên nói*)

Tâm sự riêng đành lại biết riêng thôi....

Người đi săn (Tiến lên một bước, gạt Hầu Nô sang một bên, đứng trấn trước mặt con vật)

Xin nàng dừng e ngại,
Ta dạo bốn phương, ngao du hồ hải,
Gặp nhau đây, tuy buổi mới lạ lòng,
Nhưng tâm hồn như hòa ý cảm thông,
Giữa trần lụy, hỡi coi ta là bạn.

Giáng Tiên (liếc nhìn trộm chung quanh, giọng buồn)

Thịnh tình ấy, thâm tạ người vô hạn,
Vây, truyện tôi, xin cứ thực thưa trình:
Tôi là tiên nữ đồng trinh,
Một chiều lạc lối cung đình tới đây.
Thương cho đời gái thơ ngây,
Sa cơ đành gửi vào tay phạm trần!

Người đi săn (giọng sùng sốt)

Nàng là tiên ? Ồ diễm phúc vô ngần !
Dám xin hỏi : từ bao lâu lạc bước ?

Giáng Tiên

Một năm rồi, tự đầu mùa xuân trước....

Người đi săn (gắt gù)

Tự đầu mùa xuân trước biệt Đào Nguyên,
Thôi chẳng làm : Nàng tên gọi Giáng-Tiên ?
Trên Thượng Giới, đứng đầu hàng Ngọc Nữ ?
Hầu nước Ngọc Hoàng thắm nhuần ân tử ?

Giáng Tiên

Lại lịch tôi, sao người biết tỏ tường ?

Người đi săn (thong thả, nói từng tiếng)

Bởi ta cùng nàng là bạn đồng hương...
Vượt sông núi tới đây làm phận sự,
Ta được lệnh tìm nàng giúp đỡ.
Nhưng tại sao nàng sa lưới trần gian ?
Cánh tiên đâu, không vượt núi băng ngàn ?

Giáng Tiên (nhìn con khi độc, giọng oán hờn)

Vượt núi cách nào ? Băng ngàn sao được,
Khi cánh trắng bị một tên bạo ngược
Chiếm đoạt từ lâu, và giấu kỹ một nơi ?
Nói ra thêm những ghen lời :
Hoa Tiên đành có chủ rồi còn đâu !

Người đi săn (vẻ giận dữ)

Ta muốn hỏi một câu :
Tên bạo ngược đó là ai ? xin nói rõ !

1632

VĂN-HÓA - SỐ 57

Giáng Tiên

Hắn vốn là một gã tiểu phu
Đốn củi trong rừng sâu man rợ ...

(giơ tay chỉ Hầu Nô)

Con vật kia, hắn thu làm đệ tử
Rất trung kiên, chuyên giữ cửa lao tù.

Người đi săn (gắt đầu)

Ta đã hiểu : Đây là thiên thần sử
Một đời hoa đầy ải chốn hoang vu.
Nhưng, nhân danh là thiên sử,
Ta sẽ giúp nàng vượt Ngục Sầu-U,
Quyết ra tay quét sạch biển sương mù.

Giáng Tiên (liếc nhìn Hầu Nô, trong khi đi con khi độc tiến đến gần dáng đe dọa)

Xin người nên cẩn trọng,
Tiểu phu kia vốn tàn bạo gớm ghê.
Giữa lúc này, chỉ sợ hắn ta về.
Mà Hầu Nô cũng thập phần hung dữ ...

Người đi săn

Ta không hề biết sợ :
Nàng hãy coi ta diệt trừ ác thú.
(Dương cung, lấp tên, ngắm Hầu Nô)
Một cây cung với một mũi tên này,
Quái vật kia ! Mi sẽ hết đời ngay,
(Con khi độc lùi vào phía trong)

Giáng Tiên (vội giơ tay can ngăn)

Xin người hãy khoan tay !
Tuy Hầu Nô có hung hăng ngu muội,
Nhưng chính nó không làm nên tội lỗi....

VĂN-HÓA - SỐ 57

1633

Người đi săn (dần giọng)

Loài quái vật ngu si !

Không giết ngay, còn dung thứ làm gì ?

Giáng Tiên

Bản chất nó xét ra còn thuần phác,
Theo tiêu phu, tuy nhiều khi hung ác,
Nhưng đột nhiên bỗng trở lại ân cần.
Ta cũng nên cảm hóa nó dần dần,
Thu phục lấy một kẻ thù quy thuận.

Người đi săn (hạ cung tên xuống)

Ta cũng thử nghe nàng. Nhưng thời gian tối khẩn,
Phải tinh sao mau về được Tiên Cung .
Ta tới nơi đây, thủy tận, sơn cùng,
Đã dự bị dem phòng hai đôi cánh.
Nhưng rủi thay ! âu cũng là số mệnh !
Vừa hạ sơn bỗng gặp phải tai ương :
Hồi đêm qua, ngủ dở tạm dọc đường,
Khi tỉnh giấc, chợt vô cùng sửng sốt :
Hai đôi cánh bên mình, còn có một !
Giữa rừng sâu cô tịch, gió than dài,
Nàng biết chẳng kẻ trộm cánh là ai ?

(mỉm cười)

Đó là một đoàn khí độc,
Giống Hầu Nô như đúc không sai.
Chúng vụt hiện và biến đi phút chốc,
Trên ngọn cây còn khúc khích cười hoài....
Nhưng vừa kịp đến mũi tên thần tốc
Hạ sát liền hai mạng, trúng mang tai...

**PAGES
MISSING**

XUÂN MỚI

Mừng xuân tô-điêm mới non sông,
Vằng-vặc trời Nam bóng nguyệt lồng.
Vàng tỏa đều non mai nhuộm sắc,
Xanh trùm mặt đất lúa khoe bông.
Tự-do pháo nổ vang thêm trúc,
Độc-lập thuyền xuôi nhẹ cánh bông.
Khúc nhạc Nam-huân còn vọng mãi,
Mừng người dân Việt sớm nên công.

HỒNG-THIÊN nữ-sĩ

XUÂN TỰ-TRÀO

Miền Nam lẩn-lừa bấy niên-hoa,
Bướm quỳện mai vàng Xuân đấy a !...
Mắt lóa bao chùm hoa lá giả ;
Tóc phờ một mái tuyết sương pha.
Pháo không di-dệt, sao vang phố ?
Thơ chẳng hay-ho, khéo rộn nhà !
Nào biết Xuân về, Xuân ở mãi ?
Hay rồi Xuân cũng lại mau qua.

ĐẠM-NGUYỄN

NHA-TRANG GIAI-CẢNH

Nha-Trang mới thực cảnh nên thơ,
Mặt biển trông ra đẹp có thừa.
Sóng lục mây lồng thêm biếc-biết,
Hòn chông đá xếp vẫn trơ-trơ.
Sưu-tầm, sở cá (1) ngay liền đấy,
Khảo-cổ, thành vua (2) chẳng khác xưa.
Tĩnh-lý Khánh-Hòa nơi lấm cạp (3),
Lại nơi nhiều tháp (4) cũng như chùa.

THÙY-THIÊN

(1) Sở cá tức là « Hải-học-viện », nơi người ta nuôi các thú cá biển để nghiên-cứu tìm tòi các loài thủy-tộc dưới biển.

(2) Thành cổ của tỉnh Khánh-Hòa ở mặt trong bờ biển.

(3) Cạp Khánh-Hòa, ma Bình-Thượn.

(4) Người Chăm để lại nhiều tháp ở Nha-Trang, Phan-Rang, thì cái tháp lớn nhất, nguy-nga nhất còn lại ở ngay đầu tỉnh-lý Nha-Trang, tên gọi là « Tháp-Bà ».

NHẪN XUÂN

(Tặng một bạn cao cờ và hay thơ)

Khoán-thủ bằng 8 chữ :

« Xuân về xe ngựa thơ ca vui cùng »

Xuân vắng từ lâu chữa gập nằng,
Về khuây-khỏa bạn khởi mơ-màng.
Xe hồng thuận nước nặng lui tới,
Ngựa bạch qua sông để dọc ngang.
Thơ thắm-thía lòng, bầu mới róc,
Ca êm-ái giọng, điệu còn vang.
Vui trông non nước thêm xuân-tứ,
Cùng bạn trúc-mai mở rộng đàng...

VÂN-SƠN

MONG BẠN CẢM-ÁC

Khoán-thủ bằng 8 chữ :

« Đói trông từng hạc mong chờ tin xuân »

Đói thấy năm châu thế chữa yên,
Trông vờ từng hạc nghĩ liên-miên...
Từng reo gọi gió đưa hương mới,
Hạc vút tung mây kiếm bạn hiền.
Mong khách giang-hồ, sương tuyết dạn,
Chờ ai son-sắt, đá vàng nguyên.
Tin nhau trao gửi lời non nước,
Xuân mới giang-san mới phi-nguyên.

THANH-TRÚC

Nến đông sưởi ấm phòng chè ;
 Nước xông hương ngát, nến nghe truyện đời.
 Thấy ai mê thú chơi bời,
 Nến phun nhiều khói như lời can ngăn.

Giữa bàn, tia nến sáng trung,
 Soi vào trang sách, tung bùng, vui vui.
 Nến ơi ! tuy đã giập vùi,
 Cờ thư còn phảng phất mùi thanh tao.

Nến chầu sau khói bình hương,
 Run run, thờ Chúa muôn phương dưới trần.
 Đầu dây tim thức, ân cần,
 Khiêm cung, khép nép, chầu gần Hóa Công.

Nến hồng cháy đỏ trong tim,
 Hủy thân, cứu khách khỏi chìm vào đêm.
 Thuở xưa Ánh Sáng¹ êm đêm
 Hiễn Thân, chịu chích Tim mềm, cứu nguy

1. Ánh Sáng : « Ánh Sáng thế gian » (*Lux mundi*, Jo. VIII, 12) : Chúa Cứu Thế.

The winter candle warms up a tea room.
 The water exhales a fragrant scent ; the candle listens to the world's tales.
 Seeing someone too eager for the thrill of a good time¹,
 The candle lets out many puffs of smoke like dissuading words.

In the center of a desk, the candle's rays, intensely luminous,
 Throw a radiant and happy light² upon the pages of a book.
 O candle ! though already crushed and buried out of sight,
 Ancient books still emit faintly a delicate odor.

The candle stands in attendance behind the smoke of a censer.
 With a wavering, tremulous flame, it worships God, master³ of a myriad com-
 pass-points of the dusty world.

Somewhere a heart stays awake, attentive.

Humbly respectful, modestly timid, it waits in attendance near the Creative
 Artificer.

A pink candle, its wick⁴ burning red⁵,
 Consumes itself to save the household's guests from sinking into the darkness⁶.
 [So], of yore, the sweet Light⁷,

Offering Himself, suffering His soft Heart to be pierced, saved [the world]
 from danger.

1. Too eager : In Vietnamese, *mê*, literally : passionate.

2. Throw a radiant and happy light : In Vietnamese, *Soi vào ... tung bùng, vui vui*, literally : Radiant and somewhat joyous, enlighten . . .

3. With a wavering, tremulous flame, it worships God, master of, . . . :
 In Vietnamese, *Run run, thờ Chúa*, literally : Wavering, tremulous, it worships
 God of . . .

4. Wick : In Vietnamese, *tim*, literally : the heart (of the candle).

5. Its wick burning red : In Vietnamese, *cháy đỏ trong tim*, literally :
 burning red in its wick.

6. Darkness : In Vietnamese, *đêm*, literally : night.

7. The sweet Light : The Light of the World (John, VIII : 12), The
 Saviour.

CẨM XUÂN

PHẠM-XUÂN ĐỘ

Mỗi lượt xuân về, mỗi cảm-thương,
Mừng-mừng, tủi-tủi, mối tơ vương...
Vui nhìn cảnh-vật bừng tươi sáng,
Giận áng mây Hàng khuất cố-hương.

Nào đâu cảnh Bắc, với quê xưa ?
Đồng ruộng xanh rờn dạn nắng mưa.
Ao cá vườn cau giàu tĩnh-mịch ;
Lũy tre rờn bóng dưới trăng mờ...

Xuân hạ, thu, đông, đủ bốn mùa.
Nắng hè khêu-gợi thú tiêu-sơ ;
Cuối năm giá lạnh, da như cắt,
Khí-hậu muôn hình, cợt ý thơ.

Cuồn-cuộn sông Hồng, nước tựa son ;
Phù-sa bồi đắp giải hương-thôn .
Cỏ cây tươi-tốt, người tao-nhã ;
Kiên-nhẫn, dân ưa cuộc sống còn .

Tết đến, tung-bùng khắp chốn nơi :
Nêu cao, pháo nổ rộn chân trời.
Cúc vàng, mai trắng chen thành-thị,
Đào thắm rung-rinh mím miệng cười .

Man-mác mưa phùn tỏa dậm khơi ,
Thấm-nhuần muôn vật dưới màn trời.
Nam thanh, nữ tú khoe y-phục :
Vóc nhiều rập-rờn, gió lả-lơi...

Thờ Tò, hoa thơm đủ lá cành,
Cổ bàn, hành, kiệu, bánh chưng xanh.
Đèn nhang thấp-thoáng sau làn khói,
Dâng cả tiên-nhân, một tấc thành.

Thi-tứ dòi-dào đón chúa Xuân,
Dán treo la-liệt trước thềm sân .
Bút hoa vờn-vẽ trên nền thảm :
Phúc, lộc trùng thặng gấp bội phần...

— Hơn sáu năm chày, đã trải qua ;
Chiến-tranh cắt đứt giải sơn-hà .
Sông Gianh hận cũ chưa mờ dấu ,
Bến-Hải ai ngờ giọt lệ sa !

Mỗi bước di-cư, mỗi dậm trường ,
Tình nhà, cảnh nước, mây tình-sương.
Nhớ dòng Hồng-Lạc, nơi linh-địa ,
Ghi chép bao lần sử máu-xương...

Tân-Sửu trời Nam sẵn bợn-bè ;
Mai vàng in bóng chậu pha-lê.
Ngày xuân ấm-áp, đâu mưa gió :
Y-phục đề-huề lựa với the.

Bùng thức, qua thăm các giáo-đường,
Các chùa, các miếu, lúc mờ sương.
Thiện-nam tín, nữ đồng như kiến ;
Xa vắng chuông reo, rộng phố-phường...

Cũng pháo cũng hoa, cũng rượu chè,
Cũng bày dưa hấu với la-de.

Cũng câu chúc-tụng nơi bằng-hữu,
Cũng mãi lang-thang khắp vỉa hè ...

Người ghé Nha-trang, kẻ Vũng Tàu,
Ngày xuân nghỉ mát những nơi đâu ?
Xe ai thấp-thoáng bằng Đà-lạt,
Du-khách trông chừng đủ Mỹ, Âu ...

Có lúc trầm-tu, ngắm gió mây,
Thói quen ngang-dọc, luống bao rầy ...
Dạo tìm thi-hú�ng trong hiu-quạnh,
Hồ-hải tang-bồng, mộng tỉnh say ...

Cảnh-sắc trời Nam lắm dễ thương,
Mà sao thắc-mắc đủ trăm đường ?
Ngựa Hồ chim Việt, xưa còn chếp ;
Cổ-quận mơ-màng, dạ vẫn-vương ...

Đất Bắc bấy chầy, có Tết không ?
Hoành-Sơn mờ-mịt, chạnh se lòng ...
Bao giờ thống-nhất, về thôn cũ,
Mới xứng con dân đất Lạc-Hồng •

Xuân Tân-Sửu (1961)



ĐỌC QUYỀN

VIỆT-NAM GẮM VÓC

Cảm-đề

Việt-điều tung-bừng rộn khúc ca,
Nam-huân gặp buổi tiết xuân hòa.
Gắm pho vẽ quý hàng châu ngọc,
Vóc dẹt chiều thanh nét cỏ hoa.
Lịch-sử ghi truyền cùng vũ-trụ,
Văn-chương tô điểm khắp sơn-hà.
Bức tranh kim-cổ bao linh-động,
Ngọn bút tài-danh mãi chẳng nhòa.

HỒNG-THIÊN

NGŤU-THUẬT

Má hóp, thân gầy, xqm nước da,
Người không còn trẻ, cũng không già.
Việc làm sở thuế riêng tờ báo, (1)
Thơ góp làng văn một bó hoa. (2)
Tu-tiến hằng trông gương đức Phật,
Bôn-xu đâu học thói người ta ?
Trời cho khỏe-mạnh, ta còn sống,
Còn sống mà theo ... nghiệp Tân-Đà !

ĐÔNG-XUYÊN

(1) Hiện tác-giả làm thư-ký Tòa-Soạn tờ « Quan-Thuế Nguyệt-San », do Nha Quan-Thuế xuất-bản.

(2) Năm 1958, tác-giả đã xuất-bản một tập thơ, nhan-đề « Thuyền thơ ».

NGÀY XUÂN CHÚC BẠN

Thân tặng bạn N.X. Bích

Nhấn chũa xuân về nhớ giúp ai,
Giúp ai thỏa nguyện chi làm trai.
Lóng son bạn giữ còn nguyên vẹn,
Ngọc bích trời ban vẫn sáng ngời.
Xuôi ngược nhất-tâm chèo lái vững,
Gần xa tử-hải mến tin hoài.
«Lộng-chương» say tỉnh, vui ngày tháng,
Vườn quế trắng lồng tỏ trúc-mai.

oOo

Vườn quế trắng lồng tỏ trúc-mai,
«Tam đả» rạng vẻ một phương trời.
Xuân-đường rợp bóng, hương ngào-ngạt,
Đức-thụ sinh hoa, sắc tốt-tươi...
Đỡ gánh giang-san, âu sấn bạn,
Mở đường vận-hội, thử cùng ai...
Còn trời, còn đất, còn xe ngựa,
Ngang dọc đông tây rộng bước hoài...

TRỌNG-HỮU

HỌP BẠN CẢM-TÁC

Thân tặng các cựu học-sinh trường Bưởi

Đoàn-kết tung-bừng khúc nhạc ca,
Chiều thu tái-ngộ đủ gần xa.
Đô-thành một nhịp lòng nô-nức,
Học-hiệu nghìn trùng dạ xót-xa.
Vùng vẫy còn ghi trăng mộng trẻ,
Yêu thương vẫn ủ mối tình già.
Di-cư nhắc chén say rồi tỉnh,
Cổ-quận mơ-màng dưới bóng nga,

THANH-SƠN

oOo

Nhớ tới nguồn xưa rạo khúc ca,
Đồng-song chuốc chén dưới trăng gà.
Thành Sài mấy độ đan tay bạn,
Trường Bưởi bao thu vắng bóng ta.
Mộng cũ nhớ hoài, lòng vẫn trẻ,
Tình xưa ôm mãi, tuổi thêm già.
Trời Nam say tỉnh trông mây bạc,
Theo gió về chặng đất Bắc-hà?

TU-NGUYỄN





THƠ MỚI TRUNG-QUỐC

(Tiếp theo V.H.N.S. số 56)

Giáo-sư BỬU CẨM

Phụ-trách giảng-khoa Việt-Hán
Trường Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

ĐẾN thời Dân-quốc. Vương Thao 王韜, Mã Quân-Vũ 馬君武 và Tô Mạn-Thù 蘇曼殊 đều có dịch thi-ca Âu-Tây ra chữ Hán, nhưng cũng chỉ dịch theo hai thể ngũ-ngôn cổ-thi và thất-ngôn cổ-thi.

Người đầu tiên dùng bạch-thoại làm thơ mới là Hồ Thích 胡適. Dưới đây là một bài trích trong *Thường thi tập* 嘗試集 của nhà học-già kiêm thi-sĩ họ Hồ:

人力車夫

車子，車子，
車來如飛。
客看車夫，
忽然中心酸悲。
客問車夫：
「你今年幾歲？」

拉車了，多少時？」
「客：答：六年了，
拉過三十年了，
你老別多疑。」
客：「你年紀太小，
我不坐你車。」
我：「我不坐你車，
我心慘悽！」
車夫：「我半日沒有生意，
我又寒又飢。
你老的好心腸，
能不了我餓肚皮！
我年紀小拉車，
警察還不管，
你老又是誰？」
客人點頭上車說：
「拉到內務部西。」

Phiên Âm

Nhân lực xa phu

Xa tử, xa tử,
Xa lai như phi.
Khách khán xa phu,
Hốt nhiên trung tâm toan bi.
Khách vấn xa phu:
«Nễ kim niên kỷ tuế?
Lạp xa lạp liễu đa thiêu thi?»
Xa phu đáp khách:

«Kim niên thập lục,
 Lạp quá tam niên liêu,
 Nễ lão biệt đờ nghi.»
 Khách cáo xa phu :
 «Nễ niên kỷ thái tiêu,
 Ngã bất tạ nễ xa.
 Ngã tạ nễ xa,
 Ngã tâm thâm-thê ! »
 Xa phu cáo khách :
 «Ngã bán nhật một hữu sinh ý,
 Ngã hựu hàn hựu cơ.
 Nễ lão đích hảo tâm trường,
 Bão bất liễu ngã ngạ đồ bì !
 Ngã niên kỷ tiêu lạp xa,
 Cảnh-sát hoàn bất quản,
 Nễ lão hựu thị thù ? »
 Khách nhân điềm đầu thượng xa thuyết :
 «Lạp đáo Nội-vụ bộ tây.»

Dịch Nghĩa

Người phu xe

*Xe ! xe !
 Xe tới như bay.
 Khách nhìn phu xe,
 Bỗng nhiên trong lòng chua xót.
 Khách hỏi phu xe :
 «Anh năm nay bao nhiêu tuổi ?
 Kéo xe đã được bao lâu ? »
 Phu xe trả lời khách :
 «Năm nay mười sáu tuổi,
 Kéo xe đã được ba năm rồi,
 Ông chớ có ngại-ngại.»
 Khách bảo phu xe :
 «Tuổi anh còn nhỏ quá,*

*Tôi không ngồi xe anh.
 Tôi ngồi xe anh,
 Lòng tôi xót thương ! »
 Phu xe nói với khách :
 «Năm nay tôi chưa kiếm ăn được,
 Lạ vừa rét vừa đói ;
 Ông có lòng tốt,
 Thế mà không làm cho tôi được no bụng sao !
 Tôi nhỏ tuổi kéo xe,
 Cảnh-sát còn không can-thiệp,
 Ông là ai mà nói như vậy kia ? »
 Khách gật đầu, bước lên xe và nói :
 « Kéo đến mé tây bộ Nội-vụ đi.»*

Nổi theo Hồ Thích có số một số thi-sĩ chủ-trương làm thơ tự-do không có vận như Lưu Diên-Lãng 劉延陵, Thẩm Huyền-Lô 沈玄虛, Văn Nhất-Đa 聞一多, Lương Thực-Thu 梁實秋, v.v... Nhưng các nhà này cũng chưa mở được một con đường mới xán-lạn cho thi-ca Trung-quốc.

Sau đây, chúng tôi xin giới-thiệu ba bài thơ tự-do bằng bạch-thoại, trích trong mấy tờ báo Hoa-ngữ xuất-bản gần đây, đề quý độc-giả biết qua hiện-tình thơ mới Trung-quốc như thế nào.

海

海啊，你是多麼的深淵湛闊，
 似壹個心腸寬懷者，
 容置着無數江河匯注的雜汙穢水，
 把牠們溶化烏有。

海啊，你給我們的教示太大了，
 使我們狹小的心胸變成寬懷，

狹惡的心情變成善良，
這裏讓我向你歌頌壺聲，
你是大自然母親的驕子。

李業實

Phiên âm

Hải

Hải a, nễ thị đa ma đích thâm uyên trạm khoẻ,
Tự nhất cá tâm trường khoan hoài giã,
Dung trí trước vô số giang hà hải chú đích tạp ô uesthùy,
Bả tha môn dung hóa ô hữu.

Hải a, nễ cấp ngã môn đích khái thị thái đại liễu,
Sử ngã môn hiệp tiêu đích tâm hung biến thành khoan hoài,
Hiệp ác đích tâm tình biến thành thiện lương.
Giá lý nhượng ngã hướng nễ ca tụng nhất thanh,
Nễ thị đại tự nhiên mẫu thân đích kiều tử.

Lý Nghiệp-Thực

Dịch nghĩa

Biển

Biển ơi, người thực là sâu rộng,
Giống như một kẻ có lòng rộng lớn bao-dung,
Người chứa đựng tất cả những chất dơ-bẩn của vô số sông
ngòi đổ vào,
Rồi đem dung-hóa không còn gì nữa.

Biển ơi, người cho chúng ta một sự khải-thị rất lớn-lao,
Khiến lòng dạ nhỏ hẹp của chúng ta hóa nên rộng-rãi,
Tâm-tình hẹp-hòi xấu-xa của chúng ta trở nên tốt lành.
Vậy đáng cho chúng ta cất tiếng ca-tụng người,
Người là đấng con kiêu của bà mẹ đại-tự-nhiên đó.

多變的人生

人生好比空中的行雲，月亮，

無時無刻都在變幻，變幻...
有時，月亮被烏雲遮沒了，
但迅速又衝出黑暗的雲團。

人生好比大海裏的波浪和風帆，
無時無刻都在飄浮，飄浮...
有時，小船被海濤衝激而波動，
但迅速又回復了原來的平靜。
風霜雪

Phiên âm

Đa biến đích nhân sinh

Nhân sinh hảo lý không trung đích hành vân, nguyệt lượng,
Vô thời vô khắc đô tại biến huyền [áo], biến huyền...
Hữu thời, nguyệt lượng bị ô vân giã một liễu,
Đãn tán tốc hựu xung xuất hắc ám đích vân vi.

Nhân sinh hảo lý đại hải lý đích ba lãng hòa phong phàm,
Vô thời vô khắc đô tại phiêu phù, phiêu phù...
Hữu thời, tiêu thuyền bị hải đảo xung kích nãi ba động,
Đãn tán tốc hựu hồi phục liễu nguyên lai đích bình tĩnh.

Phong-Sương-Tuyết

Dịch nghĩa

Đời người nhiều thay đổi

Đời người ví như đám mây bay, vầng trăng sáng lơ-lửng
trên không,

Lúc nào cũng ở trong trạng-thái đổi thay, thay đổi...

Có khi trăng sáng bị mây đen che khuất đi,

Nhưng chỉ trong chốc lát trăng lại vượt ra khỏi vòng mây
đen tối.

Đời người ví như cánh buồm giữa bề khơi đầy sóng gió,

Lúc nào cũng ở trong tình-trạng trôi nổi, nổi trôi..

Có khi chiếc thuyền con bị sóng bề dập-dồn nghiêng-ngửa,

Nhưng chỉ trong chốc lát trở lại sự phẳng lặng lúc đầu.

瞎子怨

在這茫茫的人海，
我底生命沒有一絲安靜。
飄流啊！搖曳着，摸索着...
髮鬚失去了舵的一葉扁舟！

連怨着，以啞咽的喉，
唉！將有誰來憐憫啊！
我這瞎目的流浪者，
夜夜，徘徊在冷落的街頭。

春來了！祇聞春風颯颯，
我却不能見到萬物爭妍！
秋來了！雖聽得秋燕唧唧，
但也再不能見到夜裏的皓月！

我像生活在黑暗的世界，多年來，
在烽火連年的人間啊！我
從戰爭，兵荒馬亂中長大，
也是從炮火轟炸中盲目！離鄉背井！

光明底現實成了我的幻想，
歷史底痕迹在我的記憶褪了色...
一切都死去了，完了！在黑暗角落
祇我還獨作徘徊，痛苦，歎息！

何處是我靈魂的棲身？
何處是有憐憫我的人？
摸索啊！流浪...在這轉醒後的世界，
直到我那沒有魄的魂安寢地下的時候！

夢玲

Phiên âm

Hạt tử oán

Tại giá mang-mang đích nhân hải,
Ngã đề sinh-mệnh một hữu nhất ty an-tĩnh.
Phiêu-lưu a ! dao-duệ trước, mạc-sách trước...
Phảng-phát thất khứ liễu đà đích nhất diệp thiên chu.

Thê-oán trước, dĩ á-yết đích lung-hầu,
Ai ! tương hữu thù lại liên mẫn a !
Ngã giá hạt mục lưu lãng giả,
Dạ dạ, bồi-hồi tại lãnh lạc đích nhai đầu.

Xuân lai liễu ! chỉ văn xuân phong tấp-tấp,
Ngã khước bất năng kiến đáo vạn vật tranh nghiên.
Thu lai liễu ! tuy thính đắc thu trùng tức-tức,
Đãn dã tái bất năng kiến đáo dạ lý đích hạo nguyệt !

Ngã tượng sinh-hoạt tại hắc-ám đích thê-giới, đa niên lai,
Tại phong hòa liên niên đích nhân-gian a ! ngã
Tùng chiến-tranh, binh hoang mã loạn trung trường đợi.
Dã thị tủng pháo hỏa oanh tặc trung mạnh mục ! ly hương
bội tình !

Quanh-minh đề hiện-thực thành liễu ngã đích huyền tưởng,
Lịch-sử đề ngân-tích tại ngã đích ký-ức thốn liễu sắc...
Nhất thiết đô tử khứ liễu ! hoàn liễu ! Tại hắc-ám giác lạc
Chỉ ngã hoàn độc tác bồi-hồi, thống-khò, hy-hư !

Hà xứ thị ngã linh-hồn đích thê thân ?
Hà xứ thị hữu liên mẫn ngã đích nhân ?
Mạc sách a ! lưu lãng... tại giá chuyển tình hậu đích thê-giới,
Trực đáo ngã na một hữu phách đích hồn an tâm tại địa
hạ đích thời-hệ.

Mộng-Linh

Dịch nghĩa

Nỗi oán-hận của người mù

Ở giữa biển người mênh-mông,
Sinh-mệnh ta không có được một chút yên-tĩnh.

Nổi trôi, lay động, sờ-soạng . . .
Giống như một con thuyền không lái !

Thê-lương ai-oán, cho cô họng nghẹn-ngào !
Ôi ! có ai thương xót cho ta !
Ta là một kẻ mù lòa trôi giạt,
Đêm đêm vơ-vẩn nơi đầu đường quạnh vắng.

Xuân tới rồi ! ta chỉ nghe gió xuân vi-vút,
Chứ không thể thấy được muôn vật đua tươi !
Thu tới rồi ! ta dù nghe được tiếng giun đẻ nỉ-non,
Nhưng không thể thấy mảnh trăng thu sáng tỏ !

Ta như sống trong thế-giới đen tối đã lâu năm,
Giữa chốn nhân-gian đầy khói lửa,
Ta lớn lên trong cảnh chiến-tranh ly-loạn,
Và ta đã mù mắt giữa khoảng sáng nỏ bom rơi ! xa lạ quê quán !

Hiện thực sáng-sủa chỉ là huyền-tưởng đối với ta,
Trong ký-ức ta, dấu vết lịch-sử đã phai mờ . . .
Tất cả đều chết rồi ! xong rồi ! Nơi góc tối-tăm kia
Chỉ có một mình ta bật-hồi, đau-khổ, thờ-than !

Đâu là nơi trú-ngụ của linh-hồn ta ?
Đâu là nơi có người thương-xót ta ?
Sờ-soạng, trôi nổi giữa thế-giới vừa tỉnh cơn ác-mộng,
Cho đến ngày ta xuống nằm yên dưới đất !

Ba bài trên đây đều làm theo lối thơ tự-do không vần, câu dài câu ngắn không nhất-định, nhưng tác-giả cũng đã thành công phần nào, vì nội-dung có được ít nhiều « chất thơ » và hình-thức không đến nỗi thiếu hẳn « chất nhạc ».

Đã nói đến thơ tức là phải nghĩ tới nhạc. Dù là thơ tự-do, không kể câu dài hay ngắn và không cần gieo vần, nhưng vẫn phải có âm-điệu, đọc lên nghe không chướng tai.

Thơ tự-do của Trung-quốc cũng như của Việt-nam, dù sẽ tiến đến mức nào đi nữa, thi-sĩ cũng không thể thiên-trọng nội-dung mà khinh-thường hình-thức được.

BỮU CÂM



KHOA NGỮ - HỌC Ở HOA - KỲ

(Tiếp theo V.H.N.S. số 55)

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA

Tiến-sĩ Văn-chương

Giảng-sư Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

Trước kia chỉ có ba cuốn sách có giá-trị của Mỹ nói đến toàn bộ khoa ngữ-học :

The Life and Growth of Language của William Dwight Whitney (N. Y., 1874) ;

Introduction to the Study of Language của Leonard Bloomfield (New York : Henry Holt, 1914) ;

và *Language* của Edward Sapir (New York : Harcourt Brace, 1921).

Vào khoảng 1925, ba cuốn nói trên đều có khuyết điểm. Cuốn của Whitney hóa ra cò. Cuốn của Bloomfield thì theo sát quá những lý-thuyết tâm-lý của Wilhelm Wundt, còn cuốn của Sapir, tuy xuất-sắc và viết hay nhưng lại ngắn quá và vui quá, thành không thể dùng làm cuốn nhập-môn cho cả khoa-học ngôn-ngữ, nhất là về phương-pháp và kỹ thuật phân-tích. Điều đáng tiếc là Sapir không bao giờ viết lại cuốn *Language* của ông, hay viết hẳn một cuốn mới. Năm 1929, ông viết một bài « The Status of Linguistics as a Science », trong tập-san *Language*, 207-14, đáng lẽ có thể làm căn-bản cho cuốn sách hân hoi. Các bài của ông tán mạn nhiều nơi, sau có hợp lại trong một tuyển-tập *Selected Writings of Edward Sapir* (Berkeley and Los Angeles : University of California Press, 1949). Ông Hall đã bảo ông Sapir, giống như Leonardo de Vinci, không thích công việc tỉ-mỉ dọn dẹp quan-niệm của ông cho thành rõ-rệt. Vì vậy nên ảnh-hưởng của ông đối với những thế-hệ các ngữ-học-gia đàn em không sáu-xa bằng ảnh-hưởng của Leonard Bloomfield, là người kỹ-lưỡng, công việc hệ-thống hơn.

Năm 1933, cuốn *Language* (New York : Henry Holt) của Bloomfield xuất-hiện. Lời tựa có nói đó là bản hiệu-đỉnh của cuốn *Introduction to the Study of Language* xuất-bản từ trước. Nhưng thật ra đây là một cuốn sách mới hoàn-toàn : Cuốn *Introduction* căn-cứ vào các thuyết của Wundt, còn trong cuốn *Language*, Bloomfield tỏ thái-độ trung-lập đối với tâm-lý-học. Cũng có đoạn,

ông chịu bênh vực thái độ máy móc đối với khoa-học, song thực-tế ra, lập trường máy móc chỉ có nghĩa là nhận biết rằng phải cần đi từ các hiện-tượng quan-sát được, suy-luận được.

Cuốn *Language* bố-cục rất hay. Phần đầu nói về cách phân-tích về miêu-tả (công-năng xã-hội của ngôn-ngữ, âm-vi-học, ngữ-vựng-học, cú-pháp-học, ngữ-vị-học), rồi sau một chương chuyên-tiếp nói về văn-tự, tác-giả quay ra thảo luận tới ngữ-học lịch-sử (âm-thanh biến-đổi, loại-suy, hiện-tượng, tá-ngữ). Bloomfield tin chắc rằng muốn làm ngữ-học lịch-sử, bắt buộc phải có sự miêu-tả đồng-bộ một ngôn-ngữ làm căn-bản. Ông đi tới kết-luận này là nhờ lý-thuyết trừu-tượng, và nhờ ông tham-bác kỹ cuốn *Phạn-ngữ* của Panini. Ông xét vấn-đề phân-tích thâu-đáo đến nỗi, vừa bàn đến lý-thuyết, vừa dạy luôn cách làm việc. Trong những chương nói về ngữ-học lịch-sử, Bloomfield chứng-minh rằng lý-thuyết về âm-vị (cho ta thấy những sự biến-đổi đều-đặn của âm-thanh và áp-dụng phương-pháp tỉ-hiệu) không xung-khắc với những kết-luận của ngành địa-lý ngữ-học. Cũng như Sapir, Bloomfield biết nhiều thứ tiếng, như là Tagalog và ngữ-tộc Algonquian.

Tại Mỹ, cuốn *Language* của Bloomfield thường được coi là hay nhất trong thế-kỷ này. Mặc dầu bên Âu-Châu có lúc ít ai biết đến nó, nếu không đọc *Language* của Bloomfield thì khó mà hiểu được căn-bản của công-việc khảo-cứu của các nhà ngữ-học Mỹ.

Trong số những sách khác, có ba cuốn :

Willem Graft, *Language and Languages*, (New York : Appleton, 1932) ;

L. H. Gray, *Foundations of Language*, (N.Y. : Macmillan, 1939) ; và

E. H. Sturtevant, *Introduction to Linguistic Science*, (New Haven : Yale University Press, 1947).

Cuốn của Graft ít phổ-biến nhất và ít ảnh-hưởng nhất, có lẽ tại không có gì mới lạ, chỉ thuật lại tỉ-mỉ kỹ-lưỡng thôi.

Gray thì kém hẳn ở chỗ không phân-biệt giữa cách phân-tích miêu-tả và cách phân-tích lịch-sử, luôn luôn giải-thích các hiện tượng ngôn-ngữ theo trí-thức. Tuy nhiên cuốn của Gray có nhiều tài-liệu quý-báu về ngành ngữ-học Ấn-Âu và Sê-mi-tích, là chuyên-môn của ông. Thật ra, đây là một cuốn văn-phạm tỉ-hiệu cho ngữ-học Ấn-Âu, chứ không phải là ngữ-học nhập-môn.

Cuốn của Sturtevant, mới tái-bản (bia mềm giá rẻ) tuy bản nhiều đến ngành ngữ-học lịch-sử, song Sturtevant thấy rõ tánh-chất của kỹ-thuật miêu-tả hơn.

Các sách loại phổ-thông đều nông cạn, nói chuyện đầu đầu như ngữ-nguyên, v.v. . . .

Thí-dụ : Isaac Goldberg, *The Wonder of Words* (New York, 1938) ;

Wilfred Funk, *Word Origins* (New York, W. Funk, 1950) ; v.v.

Thường thường sách này duy-trì những mê-tin dị-đoan và quan-niệm sai lầm về ngôn-ngữ. Tệ nhất là ba cuốn :

F. Bodmer, *The Loom of Language*, (New York, Norton, 1944) ;

Mario Pei, *Languages for War and Peace*, (New York : Vanni, 1944) ;

Mario Pei, *The Story of Language* (Philadelphia : Lippincot, 1950).

Những cuốn loại « hiểu-biết » hay « phổ-thông » khá hơn là :

S. I. Hayakawa, *Language in Action* (New York : Harcourt, Brace and Co 1941), sau tái-bản với nhan sách *Language in Thought and Action* ; và

Margaret Schlauch, *The Gift of Tongues* (New York : Modern Age Books 1942), sau tái bản với nhan sách *The Gift of Language*.

Cuốn *Linguistic Interludes* của Eugene Nida (Glendale, California : Summer Institute of Linguistics, 1944 ; tái-bản 1949) cốt trình-bày những thái-độ và kết-quả của khoa ngữ-học dưới hình-thức những cuộc đối-thoại kiểu Platon : tác-giả tưởng-tượng ra cuộc thảo-luận giữa đại-diện của tay tài-tử và đại-diện của tay chuyên-môn, và trình-bày những ý-kiến và thành-kiến về ngôn-ngữ, những nguyên-tắc căn-bản của khoa-học miêu-tả.

Sau rốt, có cuốn *Leave Your Language Alone !* (Ithaca, New York : Linguistica, 1950) của giáo-sư Robert A. Hall, Jr, cũng có tính-cách phổ-biến khoa-học ngôn-ngữ nhưng theo khía-cạnh các vấn-đề hay được tranh-luận, như vấn-đề nói sai, nói đúng, viết sai viết đúng, chữ viết phải theo tiếng nói, hay đọc phải theo chữ viết, v.v. . . .

C.— NGỮ-HỌC LỊCH-SỬ

Trong địa-hạt ngữ-học lịch-sử — cũng như trong địa-hạt ngữ-học miêu-tả, sẽ thấy trong mục (D) — ảnh-hưởng của giáo-sư Leonard Bloomfield rất là sâu-sắc. Ông có dung-hòa nguyên-tắc « âm-thanh biến-chuyển đều-đặn » với những điều người ta mới tìm thấy về sau, như địa-lý thổ-ngữ, phân-tích theo câu-thức. Một số ngữ-học-gia, có người thuộc phái Prague của Tiệp-khắc, chủ-

trường rút-bỏ những nguyên-tắc « âm-thanh biến-chuyển đều-dẫn », những nguyên-tắc của ngành ngữ-học ti-hiệu. Trái-lại, Bloomfield thấy rõ rằng nguyên-tắc ấy là điều-kiện tất-yêu các ngữ-học, là địa-bản theo đó nhà phân-tích phải làm việc. Cả Bloomfield lẫn Sapir đều ứng-dụng phương-pháp ti-hiệu cho các ngữ-tộc của dân da đỏ ở Mỹ-châu, và đạt được nhiều kết-quả mới lạ. Sapir thì chứng-minh được nguồn-gốc bắc-phương của các bộ-lạc Athabaskan phía nam, như Navaho và Apache Còn Bloomfield thì tái-lập được âm-hệ của ngôn-ngữ Algonquian trung-bộ lúc ban đầu ra sao

Mỗi ngữ-tộc hay ngữ-phái lại có một số ngữ-học-gia chuyên-môn khảo-cứu theo khía-cạnh lịch-sử cốt đề tái-lập nguyên-thê.

Giả-thuyết về Indo-Hittite của hai giáo-sư Edward Sapir và E. H. Sturtevant, cho rằng tiếng Hittite là « chị họ » chứ không phải « chị ruột » của các thứ tiếng Ấn-Âu Hai giáo-sư Trager và Smith cũng đưa ra luận-cứ đã định rõ mục-đích và phương-pháp truy ra nguyên-thê Indo-Hittite, còn giáo-sư Robert A. Hall thì chuyên-khảo về lịch-sử Rô-măng.

Ngành địa-lý thổ-ngữ có một chương-trình lớn-rộng, gọi là *Linguistic Atlas of the United States and Canada*, nhằm mục-đích hoạch-định phân-giới của từng khu-vực thổ-ngữ trên lãnh-thô Hoa-Kỳ và Ca-na-đa. Công-trình này bắt đầu từ năm 1926 dưới quyền điều-khiển của giáo-sư Hans Kurath, thuộc Viện Đại-Học Brown ở tỉnh Providence. Tiểu-bang Rhode Island Đền năm 1946, khi nghiên-cứu xong Anh-ngữ ở khắp các tiểu-bang bên bờ Đại-tây-dương, công-trình về « địa-đồ ngôn-ngữ » dọn tới Viện Đại-Học Michigan ở Ann Arbor. Riêng tài-liệu thu-thập được về miền Tân-Anh-cát-lợi đã được xuất-bản làm ba cuốn (gồm 640 bản-đó) vào những năm 1939-43.

Ngoài phương-diện địa-lý, phương-diện phát-âm được dân-chúng chú-ý đến nhiều hơn, nhất là sau khi H. L. Mencken cho xuất-bản ba cuốn sách chuyên nói về tiếng Mỹ là *The American Language* (New York : Alfred Knopf, 1936), kèm theo hai phụ bản, xuất-hiện năm 1946 và 1948. Ba cuốn này khá nông-cạn và viết kiểu nhà báo, luôn luôn phóng-đại những khía-cạnh đặc-biệt Mỹ của Anh-ngữ. Tuy-nhiên nó vẫn là công-trình khảo-cứu kiên-trì của một người lưu-tâm đến tiếng mẹ đẻ tuy không được huấn-luyện một cách chính-thông. Khoa-học hơn thì ta phải kể nhiều bài (phần đông nhân-mạnh về từ-ngữ) đăng trong tập-san *American Speech* và các sách-báo do hội American Dialect Society xuất-bản.

Người ta soạn tự-điển về thổ-ngữ xem miền này nói khác miền kia như

thê nào. Người ta còn bàn đến cả đặc-tính của ngôn-ngữ người Mỹ da đen, song phần đông không có căn-bản về ngữ-học, nhất là lại không am-tường các ngôn-ngữ ở Tây Phi-Châu, thành-thử không hiểu được ảnh-hưởng của các ngôn-ngữ Phi-Châu đó đối với Anh-ngữ của người da đen ở Hoa-Kỳ. Tác-phẩm có giá-trị là của một nhà ngữ-học da đen Lorenzo D. Turner, cuốn *Africanisms in the Gullah Dialect* (Chicago : Đại-Học Chicago, 1949). Người ta cũng còn áp-dụng những phương-pháp của địa-lý ngôn-ngữ vào việc nghiên-cứu các tập-quán về ngôn-ngữ của người nói Đức-ngữ ở tiểu-bang Pennsylvania so sánh với Đức-ngữ ở bên Đức.

Phần lớn các ngữ-học-gia theo truyền-thông các nhà văn-phạm lịch-sử thế-kỷ thứ XIX chuyên khảo về âm-hệ và hình-thái một số ngôn-ngữ cổ-kim. Giáo-sư Kent khảo về tiếng La-linh và tiếng Ba-tur ; giáo-sư Buck và Sturtevant so sánh tiếng Hy-lạp và tiếng La-tinh ; giáo-sư Prokosch khảo về ngữ-phái (chi) Germanic ; giáo-sư Baugh khảo về lịch-sử của Anh-ngữ ; giáo-sư Grandgent và Pei khảo về tiếng Ý ; giáo-sư Williams khảo về tiếng Bồ-đào-nha.

Tuy-nhiên, công-việc khảo-cứu chi hạn-chê ở phương-diện âm-thanh và ngữ-thái, nhất là cách chuyên-hóa hình-thái của danh-từ và động-từ v.v. Lý-do là tại gần đây người ta mới có những kỹ-thuật miêu-tả thích-đáng để nhận-dạng những đơn-vị ngữ-thê có thể đem so-sánh theo khía-cạnh lịch-sử.

Giáo-sư Keniston có công áp-dụng phương-pháp thông-kê vào cú-pháp lịch-sử : ông phân-tích cú-pháp của tản-văn trong ngôn-ngữ Tây-ban-nha nói ở Castille, song mới có cuốn đầu về thế-kỷ thứ XVI được xuất-bản thôi.

Nhiều vấn-đề ngữ-ý cũng được đem cứu-xét theo phương-diện lịch-sử, chẳng hạn vấn-đề loại-suy, vấn-đề những tiếng đồng-âm, v.v. Trong tập-san *Language* và các tập-san khác, đã có nhiều bài luận-văn về từ nguyên, theo dõi ý-nghĩa từng tiếng một hoặc từng họ tiếng, song các tự-điển đại-qui-mô về ngữ-nguyên hầu còn thiếu. Tự-điển của ông C. D. Buck, bắt đầu soạn từ năm 1921 trở đi và mãi tới 1950 mới xuất-bản, có ích-lợi đặc-biệt vì cuốn đó, nhan là Tự-điển những tiếng đồng nghĩa chọn-lọc trong ngữ-tộc Ấn-Âu (*A Dictionary of Selected Indo-European Synonyms*), đã xếp các ngữ-liệu đó theo các trú-phạm ngữ-ý-học.

(Còn tiếp)

NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA



WINSTON CHURCHILL

Thạch-trụ của Vương-quốc Anh-Cát-Lợi

(Tiếp theo V.H.N.S. số 56)

THANH-TÂM

CHURCHILL VÀ CÁC VỊ NGUYÊN-THỦ ĐỒNG-MINH

Churchill tính-tình rất nóng nảy, sống sượng đối với mọi người. Ngay từ các vị tướng tá trở đi đều không mấy người là thoát khỏi một đôi lần ông ta la rầy hoặc châm-biếm một cách đau đớn.

Không ai ngờ ông lại là một nhà ngoại-giao khôn khéo chiếm được cảm tình của hầu hết mọi chính-khách nướm-nượp kéo đến Luân-Đôn trong thời đại chiến. Tính-tình quái dị của ông làm mọi người chú ý và óc hài-hước của ông đã chinh-phục họ. Mấy lần phó-hội cùng những tay kiệt-hiệt như Roosevelt và Staline, ông đều thắng lợi lấy lừng.

Vốn chỉ tôn trọng nhất có ý-kiến của . . . chính mình, Churchill ít khi lưu tâm đến quan-niệm của kẻ khác về mình ra sao. Chỉ trừ có lần hội kiến cùng Roosevelt trong vịnh Placentia.

Lần ấy Churchill đáp chiến-hạm Prince of Wales đi phó-hội. Churchill bình thần trong khi vượt trùng dương là nơi tiềm-thủy-đỉnh của Đức-Quốc đang gieo biết bao tang-tóc, nhưng lúc gần tới nơi thì ông lại tỏ dấu bần-khoăn.

Chiến-hạm Prince of Wales đồ sộ tiến vào trong vịnh, đến gần Tuần-Dương Hạm Augusta. Churchill dương ống nhòm lên coi thì thấy đằng kia Roosevelt cũng đang dùng ống nhòm nhìn mình.

Từ ra cả hai cùng hồi-hộp, lo-âu cho kết-quả cuộc hội-kiến thứ nhất này vì cả hai đều là những chính-khách cương ngạnh, và đã biết tiếng nhau. Hai người nghiêm-nghị chào hỏi, nhưng sau những giờ phút nghiêm trang đầu tiên bầu không khí dần dần trở nên thân-mật. Nhờ hơn mười phen tái-ngộ sau này, họ đã trở nên đôi bạn thiết. Minh-Ước Đại-Tây-Dương ra đời, ngay cuộc hội-kiến thứ nhất.

Năm 1942, Churchill sang dự lễ Noel tại tòa Bạch-Cung, đôi bên tỏ ra rất thân-mật, nhưng cả hai đều không chịu kém nhau nước nào. Roosevelt vốn ưa những chuyện bông đùa không lấy gì làm đứng đắn lắm, nên ông đem ra kể huyền thiên cho Churchill nghe. Xưa nay, Churchill chỉ ưa và chỉ phục . . . chính mình thôi, nên có chịu nghe ai nói nhiều bao giờ. Thế mà lần này ông ta đã chịu chuyện một cách vui-vẻ và kiên-tâm. Nhưng rồi sẽ than phiền riêng với người thân cận rằng :

— Roosevelt nói nhiều quá. Ông ta nói tranh hết cả phần người khác.

Điều đáng cười hơn cả là chính Roosevelt cũng lại than phiền như thế về Churchill. Thật là mặt cưa gặp mướp đắng !

Tuy vậy, cuộc du-thuyết khó khăn hơn bao giờ hơn, có lẽ là khi sang gặp Staline, con người bí-mật tại điện Krelim. Staline hung hãn như một con bò rừng, thì Churchill cũng chẳng có kém :

Staline, qua trung-gian của thông-dịch viên, hỏi bao giờ Anh-Quốc sẽ tích cực dự chiến, vì, theo ông, cuộc chiến đấu tại Bắc-Phi chẳng có ích-lợi gì cả. Churchill kinh ngạc, nháy lên, nói thao thao bất tuyệt và đập bàn đập ghế, rung chuông cả cốc đĩa. Ông nói hăng đến nỗi Staline phải nhờ thông-dịch viên nói lại :

— Ông nói, tôi chẳng hiểu gì. Nhưng tôi rất ưa thích cái « lối » nói của ông.

Đoạn ngưng cuộc đàm phán, và hai người ra uống rượu vodka.

Sau ba ngày hội-kiến, công chuyện chẳng đi đến đâu hết. Churchill chán nản trở về phòng mình. Một trong những người thân cho biết là rất có thể chính-phủ Nga-sô đã đặt các máy nghe trong phòng để dò xét, Churchill liền nhờ những chỗ nghi có gắn máy tháo thanh mà chửi rửa cả người Nga lẫn nước Nga. Chán rồi, mấy phút sau ông mới nói :

— Ít ra thì họ cũng được nghe, kéo mất tiền lắp máy vô ích.

Đến cuộc đàm-phán tại Téhéran, tháng 11 năm 1943, thì đôi bên đã hiểu nhau hơn: Lần ấy có Roosevell cùng dự.

Ngày 30 tháng đó, ba vị nguyên-thủ đồng ý ăn mừng ngày sinh nhật 69 tuổi của Churchill. Bữa tiệc thực là thịnh soạn, 34 quan khách đều no say trước khi bữa tiệc chấm dứt, nhưng Churchill vẫn ăn khoẻ, khiến Staline phải kính phục.

Từ đây, Staline không bỏ qua những cơ-hội so tài ăn uống với Thủ-Tướng Anh-Cát-Lợi.

Thực là kỳ phùng địch thủ.

Trong suốt thời kỳ chiến-tranh, Churchill vẫn thường có nhiều dịp so tài với Staline trên bàn tiệc mà không hề nao-núng, chỉ trừ có một lần.

Đêm ấy hai người dự một tiệc « không-lò » tại Moscou, từ 9 giờ đêm đến 2 giờ sáng mới ra khỏi phòng ăn; sau khi đã uống đủ mọi thứ rượu, ăn đủ mọi thứ món, Staline vui vẻ :

— Bây giờ còn lại đôi ta.

Và đưa Churchill vào một phòng ăn khác, tuy nhỏ nhưng rất tráng lệ. Nơi giữa bàn chêm-chệ nguyên một con heo sữa.

Staline mời vị thượng khách của mình cùng « thanh toán » nốt. Churchill sau khi uống thêm một ly rượu vodka đã phải đau đớn thú nhận :

— Tôi chịu, không thể nuốt thêm một miếng nào nữa.

Staline điềm nhiên một mình « lằm » hết con heo ấy.

Có lẽ nhờ sức lực hơn người nên Churchill đã gánh vác công việc nhà nước trong suốt 6 năm chiến-tranh một cách chu đáo và cương quyết.

Vẫn như hồi còn trẻ, Churchill làm việc rất dũ, mỗi ngày từ 16 đến 18 giờ. Những lúc địch quân dội bom trên thành phố, ông đợi đến khi những đợt bom đầu tiên nổ mới chịu đi bộ đến nơi trú-àn, cách văn-phòng ông cả cây số, dưới làn mưa đạn bắn chặn phi-cơ địch. Báo động chưa hết, ông đã rời nơi trú-àn. Lúc đầu người ta còn cố giữ lại, nhưng về sau thôi, vì ông ở nán lại thì sẽ làm cho những người trong đó còn khổ hơn là cuộc dội bom.

Con người gan-gốc sắt đá ấy mãi đầu năm 1945 mới bắt đầu có những triệu-chứng mệt mỏi. Ông ta cũng chỉ tỏ ra mềm yếu khi được tin Roosevelt từ trần. Viên thanh-tra cảnh-sát Thompson, vệ-sĩ của ông, được chứng-kiến Churchill nước mắt đầm đìa, than :

— Thật là tai vạ lớn. Roosevelt là người bạn chí thiết của chúng ta. Ông đã đem lại cho chúng ta một sự cứu giúp vô giá, đúng lúc chúng ta đang cần nhất. Tôi đã mất một người bạn tốt, một người bạn thật tốt.

Nhưng rồi ngày chiến-thắng cũng đến.

Hôm đó là ngày về-vang nhất đời Churchill. Ông ta đứng trên xe, mũi trần, đi từ văn-phòng ở Downing Street đến Nghị-Viện, hai ngón tay dơ chéo, dấu hiệu của chiến-thắng, trong sự hoan-hô nồng-nhiệt của dân chúng.

Đột nhiên ông bảo người vệ-sĩ :

— Thompson, ông đi kiểm cho tôi điều-xì gà mau. Họ chờ đợi thấy tôi với điều xì-gà kia.

Ngay trong Nghị-Viện, sự hào-hứng lên đến tột độ. Người ta bỏ cả lễ nghi. Các nghị-sĩ leo lên ghế, tay cầm báo múa, miệng hoan-hô inh-ôi. Dân dựa nước mắt vì cảm động, Churchill chính thức tuyên bố cuộc thắng trận.

Một cuộc thắng trận của Đồng-Minh, của Anh-Quốc và cũng của Churchill nữa.

Hai tháng sau, cuộc bầu cử của dân-chúng Anh lại hạ bệ ông một cách đột-ngột. Đã quen bị bỏ rơi mỗi khi nước nhà bình an vô sự, Churchill tiếp nhận tin này một cách lạnh-nhạt.

Tuy thế, phen này người ta không còn lãng quên ông được nữa. Ông là một trong ba chính-khách kiệt-xuất đã đưa Đồng-Minh đến thắng lợi cuối cùng. Sau khi Roosevelt và Staline mất đi ông là người duy nhất trong ba bộ ấy còn lại để chứng-kiến và cũng để góp phần vào công cuộc trùng tu xứ-sở.

Ông là mối kiêu-hãnh của toàn thể Anh-Quốc nên các sĩ-quan Anh bắt cứ màu sắc chính-trị nào, cũng đều tôn trọng ông, và ngày sinh-nhật của ông gần được coi như một ngày quốc-khánh.

Ông đến dự những cuộc thảo-luận của Hạ-Nghị-Viện Anh, uy nghiêm trong sự kính trọng của các bạn đồng viện, không khác một đế-vương.

CHURCHILL HỌA-SĨ

Tháng 5 năm 1916, khi tiều-đoàn của ông bị giải-tán để sáp-nhập vào các đơn vị khác, ông từ giã mặt trận trên đất Pháp, trở về Anh-Quốc, và bắt đầu quay về ngành họa.

Nguyên tiều-đoàn Thiết-Giáp của Anh Hoàng muốn ghi ơn ông là người đã khai sinh ra nó có cử họa-sĩ John Lavery đến họa chân dung ông. Trong những buổi ngồi làm kiểu mẫu, Churchill nóng ruột thỉnh thoảng lại đến coi xem công việc tiến hành ra sao. Dần dần ông thấy hứng thú đối với nghề vẽ và cũng muốn thử tài mình. Ông sắm đủ đồ lễ, lao mình vào con đường mới ấy. Rồi không bao lâu, tại Paris giữa thời chiến, mở ra cuộc triển-lãm họa-phẩm của Charles Morin. Charles Morin là biệt-hiệu mà Churchill đã chọn để giấu danh tánh mình.

Những họa-phẩm của ông, với một chữ ký không ai biết ấy, đã bán được giá rất cao. Một vị Giám-Đốc phòng triển-lãm danh tiếng nhất tại Luân-Đôn đã phải nói : « Với chữ ký không ai biết, họa-phẩm của ông đã đáng giá tới 150.000 quan một tấm. Nếu ông chịu ký thật tên Churchill, thì nó sẽ vô giá. »

Churchill vẫn cùng Lavery giao du và trở nên đôi bạn thiết. Họ thường cùng ngồi vẽ với nhau. Một hôm hai người cùng vẽ một phong cảnh và cùng giấu tên đem đi trưng bày. Họa-phẩm của Churchill đã thắng trong cuộc thi. Thế là tài tử thắng nhà nghề.

Một lần, Churchill tiếp 3 họa-sĩ danh tiếng tại Paris là Paul Maze, Simon Lavy và De Segonzac. Churchill nhờ họ mỗi người giúp mình một tay hoàn thành bức vẽ đang dở dang.

Churchill chia cho họ, kẻ thì vẽ nền trời, kẻ thì vẽ cây, kẻ vẽ giòng nước. Khi xong, ông lại yêu cầu họ cùng ký tên với mình trên bức họa. Tác-phẩm hiếm có ấy hiện vẫn còn và nếu sau này con cháu Churchill cần tiền đem bán, thì một báu vật ấy sẽ đủ làm cho họ giàu có.

Tuy nhiên, Churchill không nghĩ đến cách lợi dụng tài vẽ của mình để làm giàu mà chỉ coi như một việc để giải trí khi tịnh-thần một mình.

CHURCHILL VĂN-SĨ

Ta còn nhớ, trong mười năm liền, từ 1929 đến 1939, Churchill mất ảnh hưởng trên đường chính-trị Anh-Quốc. Ông dùng cái thời-gian trống trải ấy để vun đắp văn-nghệ.

Những văn-phẩm của ông rất nhiều và được ưa chuộng. Các báo trả ông những món tiền nhuận bút hậu hỹ.

Nhà văn danh tiếng của Anh-Quốc Arthur Conan Doyle đã từng khen ông là nhà viết văn xuôi hay bậc nhất đương thời.

Churchill viết về mọi đề-tài, nhiều khi đề-tài rất lạ lùng mà lại được hoan nghênh. Chẳng hạn, một lần sang Mỹ diễn-thuyết, ông bị một chiếc xe taxi cán, phải đưa vào nhà thương. Việc đầu tiên của ông là bảo ngưng ngay mọi cuộc truy-tố viên tài-xế taxi và đề an ủi y, ông đã ký và tặng y một pho sách « Cuộc khủng hoảng thế-giới » do ông viết. Sau đó, xếp gối, dựa lưng, ông viết luôn một bài về tai nạn vừa xảy ra cho ông. Bài báo ấy được trả tới 2.500 đô-la.

Nhờ những lợi tức viết văn đồ-sộ mà ông đã sống một đời huy-hoàng, xa hoa xứng với giòng-dõi Marlborough.

Ngoài những tác-phẩm « vật vãnh », ông còn sản ra nhiều tác-phẩm vĩ đại phù hợp với tài-năng và hoài-bảo của ông.

Trước năm 1929, ông đã cho xuất bản pho sách « Cuộc khủng-hoảng thế

Giới » gồm 4 cuốn dày. Sau đấy ông miệt mài viết một pho nữa vĩ-dại hơn về « Tiều-Sử Marlborough và thời ông ».

Ngay từ khi pho sách về cuộc khủng-hoảng thế-giới ra đời, người ta đã bàn tán rất nhiều về ông. Các chính-khách đối thủ của ông thì khó chịu nhưng các phê-bình gia lại khen.

Sau trận đệ-nhị thế-chiến, ông viết thêm một pho sử dày và rất có giá-trị về trận chiến-tranh này.

Và mới đây ông lại hoàn thành một pho sách rất lớn với nhiều tài-liệu quý giá về các-danh nhân kim cò trên thế-giới.

Sách ông tuy nhiều, thuộc những loại dễ chán, mà người xem không hề thấy nhàm, đó không phải chỉ riêng nhờ cách hành văn của ông, mà còn phần lớn do công phu sưu-tầm, soạn-thảo, rất tế-nhị và phong-phú.

Ông không nề hà trước một chi phiếu nào nếu thấy cần đề cho văn-phẩm của mình thêm giá-trị. Ông dùng tới 6 thứ-ký và cả một toán biên-tập viên.

Ông đích thân viết nên đại ý của tác-phẩm rồi phân chia cho mỗi biên-tập viên một chương tùy theo sở-năng từng người. Khi họ viết xong, ông xem lại, sửa chữa, đẽo gọt cho đúng với giọng văn riêng của mình.

CHURCHILL TRONG GIA-ĐÌNH

Churchill vẫn giữ nguyên tính cách kỳ-quặc, ngay trong nếp sống gia-đình.

Churchill tiêu xài như phá, đánh bạc rất dữ, nhiều khi thua những món tiền kếp xù. Đến khi có người tưởng ông biết tiếc của hỏi nếu được sống lại cuộc đời của ông thì ông có thay đổi hành-vi hay không, ông ta hóm-hỉnh trả lời :

— Có chứ, tôi sẽ đi Cannes và Monte-Carlo, đánh bên đen thay vì bên đỏ.

Churchill, với tư cách là con cháu Marlborough, tự cho mình có bổn-phận phải tiêu xài thật sang, bất cứ túi tiền đầy hay rỗng.

May cho ông, Churchill phu-nhân là người biết tiết-kiệm, khéo tiêu pha, nên quý gia-đình mới không đến nỗi thiếu hụt. Nhưng ta cũng hiểu cho bà phải chặt-vật biết bao nhiêu.

Những lợi tức do văn-phẩm ông đem lại đã cho phép ông mua thêm dinh-thự Chartwel hiện ông còn giữ được. Dinh-co gồm 100 mẫu đất trồng trọt, 40 mẫu vườn, hai chiếc hồ, ba chiếc nhà nhỏ và một tòa lâu đài, đếm nguyên số phòng ngủ đã được 19 phòng.

Mua xong, ông cho thợ đến sửa chữa. Xem họ làm, ông thấy thích, bèn cũng lấy một chiếc bay tự mình chất vách. Viên cai thợ nề bèn cho biết là muốn hành nghề ông phải có chân trong liên-đoàn thợ nề. Churchill bèn tập xây, đến khi mỗi phút xây nổi hai viên gạch, bèn đệ đơn xin nhập liên-đoàn thợ nề. Nhiều người xôn-sao, một liên-đoàn địa-phương cho rằng ông chế nhạo họ. Nhưng Churchill vẫn bình-tĩnh, đòi gia nhập, và thắng cuộc. Ông bèn đóng lệ phí tuần đầu và ung dung xây, chất.

Ông sống trong dinh-thự Chartwel, cùng với gia-đình, mà ít khi gặp Churchill phu-nhân trước bữa ăn trưa, và cả hai người cùng hoạt-động, cùng có nhiều công tác-chính trị, xã-hội.

Năm 1929 ông tự tay chất lấy một bể bơi, và có ý-nghĩ « kỳ-diệu » nhờ mặt trời hâm nước cho mình tắm. Nhưng tiếc thay mặt trời chẳng sốt sáng chiều ông cho lắm, khiến ông phải dùng cái phương-pháp cũ kỹ là .. đốt lò đun nước vậy.

Churchill diêm tâm trên giường, nằm ườn suốt buổi sáng, tiếp bạn thân cũng ở đây. Mười giờ mới bắt đầu làm việc, đồng thời cũng là lúc ông bắt đầu hút điếu xì-gà đầu tiên trong ngày (mỗi ngày ông hút 16 điếu) và nhấm-nháp ly whisky-soda thứ nhất. Ông đi đi lại lại trong phòng, đọc các thư-từ cho thư-ký. Có khi ông lại vừa tắm vừa đọc cho viên thư-ký đứng ngoài ghi chép.

Xì-gà, rượu, và tắm, là ba cái thú của Churchill.

Giải-trí thì ông thích nhất là chiếu bóng, với cô đào Deanna Durbin, hoặc các vai hề như Laurel, Hady, hoặc các hoạt-họa của Walt Disney. Âm-nhạc ông cũng rất ưa, nhưng lời thường thức của ông rất lạ : ông vác cây gậy của ông trên vai, đi đi lại lại trong phòng, vừa nghe vừa đánh nhịp bằng mõm. Có bị ai bắt gặp ông cũng không ngưng. Có khi Churchill phu-nhân tiếp khách, đưa đi thăm nhà, gặp ông bận quần cộc, ông vẫn thản-nhiên như không. Chào rất lịch sự nhưng không dừng lại tiếp, ông bỏ đi, vừa huýt còi miệng một bản nhạc.

Con người tính-tình cò-quái ấy vẫn dự các buổi họp của nghị-viện. Đôi khi lên tiếng ông cũng chẳng buồn đứng dậy như lễ tục bắt buộc, các bạn đồng-viện của ông không ai lấy thế làm phiền cả.

Churchill quả thực đã vượt xa thành-tích vị tồ phụ xưa kia. Không những ông lập được những công trạng quan trọng trong địa hạt chính-trị, quân-sự, mà còn chiến-thắng được cả tính cẩu-nệ lạ lùng của dân-tộc Anh, bắt họ phải thừa nhận cho mình được sống hoàn toàn theo ý muốn.

THANH TÂM

VĂN-HÓA — SỐ 57

GIÁO DỤC



Giáo-dục căn-bản và Giáo-dục tráng-niên (Unesco)

THẬT CÓ SỰ KHỦNG-HOÀNG CỦA NỀN GIÁO-DỤC TRÁNG-NIÊN KHÔNG ?

Tác-giả : Josef BARBAG

Dịch-giả : NGUYỄN-MINH-CHÁU

SỰ bành-trướng và tính-cách bình-dân của nền giáo-dục tráng-niên là những sự-kiện đặc thù không thể chối cãi được ở thời-dại chúng ta. Tại nhiều quốc-gia, dù có một trình-độ văn-hóa và văn-minh cao hay thấp, số người có may mắn hưởng-thụ nền giáo-dục tráng-niên đã tăng rõ-rệt từ 50 năm nay và thường chiếm một tỉ-lệ đáng kể của dân-số. Đó là kết-quả của sự dân-chủ-hóa và của công-cuộc nâng cao trình-độ học-thức của dân-chúng ; ngày nay mọi người đều có thể hưởng-thụ nền giáo-dục tiểu-học và tại và i quốc-gia, cả nền giáo-dục trung-học lẫn đại-học.

VĂN-HÓA — SỐ 57

Mặc dầu những thắng-lợi hiển nhiên đó, vấn-đề ghi danh một số số học-sinh đầy đủ trong các học-đường tráng-niên vẫn gây ra nhiều khó-khăn cho nhiều quốc-gia và nhiều mối thắc-mắc cho nhà hữu-trách. Những vị này nhận-định rằng mặc dầu các cố-gắng về vấn-đề giáo-dục tráng-niên, vẫn có một sai biệt giữa các yêu-sách về giáo-dục và văn-hóa của xã-hội hiện đại và những nhu-cầu học-hỏi của con người.

Những tiến-bộ nhanh chóng của khoa-học và kỹ-thuật, sự tham-gia càng ngày càng tăng vào đời sống xã-hội của một số người có tài, sự thụ-hưởng văn-hóa tương-đối dễ dãi với quần-chúng đã làm ta không thể ban cho học-sinh những kiến-thức và một nền giáo-dục cố-định, dù chỉ trong khuôn-khố hệ-thống học-đường hoàn-bị. Cũng vì vậy, người ta đã nghĩ đến một nền giáo-dục thường xuyên liên-tục trong suốt một đời người và nền giáo-dục đó đã khiến cho con người, dù gặp nhiều trở ngại của xã-hội hiện-đại, có thể giải-quyết các vấn-đề cá-nhân và xã-hội. Nhưng ý-tưởng đó không được phổ-biến rộng-rãi và ít khi được đem ra thi-hành. Ngày nay vấn-đề khủng-hoàng của nền giáo-dục tráng-niên thường hay được đề-cập đến như sự thờ-ơ lãnh đạm của mọi người trước những chương-trình giáo-dục tráng-niên. Tư-tưởng bi-quan đó hơi quá đáng và có khi hoàn-toàn sai lạc tại vài quốc-gia; nhưng sự thu-nhận khó-khăn các học-sinh vào những Trung-tâm tráng-niên không có gì đặc-biệt và đáng được ta chú ý đến. Nếu các khó-khăn đó không đáng kể đối với những hoạt-động văn-hóa có tính-cách giải-trí của nền giáo-dục tráng-niên, trái lại chúng rất quan-trọng nếu liên-quan đến một công-tác giáo-dục có phương-pháp, công-tác này đòi hỏi một sự cố-gắng về trí óc và sự tham-gia tích-cực của học-sinh và kết-quả thực-tiễn của công-tác này không thể thấy ngay lập tức. Những hình-thái đặc-biệt của giáo-dục tráng-niên (sưu-tầm cá-nhân về các tài-liệu khoa-học, thảo-luận các vấn-đề khoa-học, v. v. .) đóng một vai trò đặc-biệt quan-trọng trong sự mở-mang trí-tuệ và nhân-cách con người.

Những yếu-tố nào đã có một ảnh-hưởng hạn chế về vấn-đề ấy? Chúng rất nhiều và không thể đem thu gọn lại dưới một mẫu-số chung được. Phần đông chúng bị ràng-buộc vào các mối liên-quan kinh-tế và xã-hội, các điều-kiện làm việc và vai trò của giáo-dục trong hệ-thống chính-trị. Trong lãnh- vực khó-khăn nhất của nền giáo-dục tráng-niên, sự thành-công còn tùy thuộc vào trình-độ học-vấn đại-cương và các kiến-thức mà mỗi công-dân đã được hưởng-thụ ở bậc giáo-dục tiểu-học và cương-bách. Tại vài quốc-gia, các chương-trình nông-cạn và không có mục-tiêu giáo-dục của các phương-tiện truyền tin như vô tuyến truyền hình,

chiếu bóng và vô tuyến truyền thanh đã làm công-chúng sao-lãng những giờ giải-trí có tính-cách giáo-dục. Nhưng ta cũng nên công-nhận rằng: nếu được áp-dụng một cách đúng-đắn, các phương-tiện thông-tin đó sẽ có thể giúp ích nhiều cho nền giáo-dục tráng-niên. Lại thêm một công-việc quá nặng nhọc cho dân-chúng mất cả hứng-thú đề học-hỏi và nâng cao đời sống tinh-thần của mình. Tại những quốc-gia có một nền văn-hóa chưa được mở-mang, sự tổng-quát-hóa nền giáo-dục tráng-niên đã vấp phải bản-chất của hệ-thống học-đường; khoảng thời-gian giáo-dục cương-bách đối với nhi-đồng và thanh-niên quá ngắn-ngủi và những kiến-thức thô-sơ của họ quá kém cỏi; con người thường không quen thói học-hỏi và thiếu óc tò-mò.

Khi nói đến một khủng-hoàng của nền giáo-dục tráng-niên, ta cần phải lưu ý đến nhiều yếu-tố. Theo thiên-ý, cần phải kiểm nguyên-nhân chính của nền khủng-hoàng đó không phải trong các trường-hợp ngoại cảnh mà chính ngay trong nền giáo-dục tráng-niên, trong các phương-pháp làm việc và nhất là trong bản-chất của chương-trình giáo-dục đó.

Các nhà mô-phạm cũng công-nhận rằng: phương-pháp giáo-huấn của nền giáo-dục tráng-niên và các môn của giáo-khoa đều có riêng đặc-tính của nó. Rất ít người phủ-nhận sự ích-lợi và cần-thiết của sự áp-dụng cho nền giáo-dục tráng-niên những phương-pháp giáo-huấn và những kỹ-thuật khác hẳn với nền giáo-dục dành cho nhi-đồng và thanh-niên. Trong lãnh- vực đó, những lời khuyên-dụ xác-đáng không thiếu tuy rất tổng-quát. Ví-dụ: trong nền giáo-dục tráng-niên, ta cần phải lưu ý đến kinh-nghiệm hàng ngày của các người tráng-niên, cần phải luyện cho họ có óc phê-bình, có óc tự-học, ghi vào trí óc họ vài thái-độ về đời sống xã-hội và dạy họ cách sống hòa-hợp với mọi người. Tuy vậy, về vấn-đề tu-chỉnh những phương-pháp giáo-huấn thích-hợp với các môn học, với các kết-quả của công-cuộc nghiên-cứu khoa-học liên-quan đến tâm-lý-học và đến những vấn-đề mà các tráng-niên thường quan-tâm đến, kết-quả thu lượm rất ít ỏi. Điều cần-thiết là phải cố-gắng tổ-chức một cách có phương-pháp việc tập-trung các kinh-nghiệm của các nhà mô-phạm ngõ hầu nói rộng lãnh- vực giáo-dục tráng-niên và tăng-gia hiệu-lực của nó.

Muốn đạt được mục-dích đó, cần lưu ý đến một yếu-tố quan-trọng hơn nữa: nội-dung của các chương-trình giáo-dục tráng-niên.

Trong nhiều quốc-gia, mục-tiêu của nền giáo-dục tráng-niên thường là hoàn-bị một sự huấn-luyện chỉ được phác-hoạ trong thời niên-thiếu. Đề nhận-định rõ tầm quan-trọng của vai trò xã-hội đó, chỉ cần nhắc lại rằng phần nửa dân-cư trên thế-

giới chưa biết đọc và viết và trong hạng tráng-niên, số người chưa học hết chương-trình tiểu-học chiếm đa số. Nhưng ta cần phân-biệt rõ-ràng hai nền giáo-dục: giáo-dục tráng-niên có mục-dịch bổ-túc các khuyết-diểm của nền giáo-dục thanh, thiếu-niên (cũng bởi lý-do đó mà ở Ba-Lan người ta đã mệnh-danh nó là «giáo-dục bổ-khuyết») và giáo-dục có mục-dịch thỏa-mãn các nhu-cầu trí óc cũng như văn-hóa của các người tráng-niên và nâng cao trình-độ ý-thức của họ.

Đề có thể trung-thành với bản-chất và hoàn-tất sứ-mạng của nó, nền giáo-dục tráng-niên phải gồm tất cả các môn khoa-học, kỹ-thuật, chuyên-nghiệp, các hoạt-động về tiểu-công-nghệ, nói tóm lại, tất cả những vấn-đề nào có thể làm người tráng-niên lưu ý đến.

Trên địa-hạt giáo-dục tráng-niên, sự lựa chọn các thành-phần của chương-trình giáo-huấn tùy thuộc các nhu-cầu và các sự ham thích của học-sinh. Quốc-gia và những tổ-chức xã-hội có tính-cách giáo-dục thường lưu ý trước tiên đến các vấn-đề quan-trọng có một tầm lợi ích xã-hội.

Mặc dầu tính-cách phức-tạp quá mức của những chương-trình giáo-dục tráng-niên, ta cũng có thể tìm thấy vài xu-hướng chung trong những hoàn-cảnh tương-tự.

Do những nhận-xét tại Quốc-gia Ba-Lan, ta thấy rằng những vấn-đề được các người tráng-niên lưu ý đến nhiều nhất là những vấn-đề liên-quan đến sự tu-nghiệp, sự thiết-lập các mối bang-giao xã-hội và đời sống chính-trị.

Nhưng như vậy không có nghĩa là những vấn-đề khác không được các tập-đoàn phụ-trách về giáo-dục tráng-niên đem ra thảo-luận hay nghiên-cứu. Trong lãnh-vực đó, số các vấn-đề bổ ích rất nhiều. Ở thành-thị cũng như ở thôn quê, tư-tưởng của các người tráng-niên vượt quá khuôn-khò các vấn-đề thông thường, và thường liên-quan đến các vấn-đề rất phức-tạp như triết-lý, tâm-lý, pháp-luật, y-khoa, mỹ-thuật, v.v. . .

Tất cả các vấn-đề chuyên-môn đó thường được ghi trong các chương-trình giáo-huấn của vài học-đường dành cho hạng người tráng-niên, trong các trường Đại-học và các Trung-tâm sưu tầm. Đó là một điều tự nhiên và nên có. Nhưng ngoài các vấn-đề chính yếu vừa được nêu lên, vấn đề tu-nghiệp cần được nghiên-cứu kỹ càng về phương-diện xã-hội và địa-lý và về tầm quan-trọng của chúng trong xã-hội hiện đại.

Một số người tích-cực tham-gia vào nền giáo-dục tráng-niên thường phân-đối sự ghi vào chương-trình giáo-dục đó những vấn-đề chuyên-nghiệp. Họ quan-

niệm rằng nền giáo-dục tráng-niên phải là một vấn-đề không liên-quan đến nghề-nghiệp. Thái-độ ấy bắt nguồn từ quan-niệm giáo-dục cổ-truyền (đáng mừng là đã thoái-hóa) cho rằng có một sự mâu-thuẫn căn-bản giữa nền giáo-dục tổng-quát và nền giáo-dục chuyên-nghiệp. Quan-niệm đó đã không đếm sía đến ảnh-hưởng sâu-xa của những biến-đổi kỹ-thuật và kinh-tế đối với văn-hóa. Khoa-học càng ngày càng thấm nhuần và uốn nắn sâu-xa những kỹ-thuật của tất cả mọi nghề trên địa-hạt kỹ-nghệ và canh-nông. Vì vậy, công việc trở nên khó khăn và phức-tạp hơn, buộc con người phải có một sự huấn-luyện chuyên-nghiệp kỹ-càng hơn lúc xưa. Và lại, tu-nghiệp chỉ cung hiến cho ta những thí-dụ cụ-thể về sự thực-dụng của khoa-học và kỹ-thuật, là một yếu-tố quý báu về sự huấn-luyện tổng quát trong trường-hợp không bị kiểm-chế bởi tính-cách máy móc và dựa trên một sự lãnh-hội rõ-ràng những nguyên-tắc liên quan.

Giáo-dục tráng-niên và vấn-đề tu-nghiệp không những hòa hợp với nhau mà còn bổ túc lẫn nhau. Đề thỏa mãn nhu-cầu của con người và của xã-hội, giáo-dục phải nhằm mục đích cho phép mỗi người có dịp trao đổi kiến-thức chuyên-nghiệp và lãnh-hội được thêm các kiến-thức mới.

Điều cốt-yếu không phải là tổ-chức những buổi thực-tập mà là bổ-túc và hoàn-thiện giáo-dục thực tập của bất kỳ một môn-học nào với các nguyên tắc lý-thuyết liên quan. Ngoài ra, các học-sinh theo học lớp chuyên-nghiệp cần phải am-hiếu các vấn-đề liên quan đến sự hợp-lý hóa và sự tổ-chức công việc, những vấn-đề liên hệ đến năng lực sản-xuất.

Những nghề-nghiệp dưới hình thức kỹ-thuật có một giá-trị giáo-dục càng ngày càng tăng, vì rằng những mối liên-quan giữa công việc và khoa-học càng chặt-chẽ và đã tạo nên một số nghề-nghiệp mới càng ngày càng nhiều không những trong khu-vực trực-tiếp sản-xuất mà cả ngay trong khu-vực thuộc đệ-tam-cấp.

Mối lo sợ của một số người thấy thấy sự mâu-thuẫn giữa tu-nghiệp và giáo-dục đại-cương đã tỏ ra không dựa trên một căn-bản vững-chắc nào cả; và ý muốn tách ra khỏi giáo-dục tráng-niên tất cả các vấn-đề liên-quan đến nghề-nghiệp là một điều khó thực hiện. Phối-hợp với giáo-dục đại-cương, những hoạt-động có tính-cách chuyên-nghiệp không phải chỉ là một phần-tử có một giá-trị thực-tiến mà là một phương-pháp hoàn-hảo để khiến nền giáo-dục tráng-niên thêm phần hứng-thú. Những hoạt-động đó có thể trở thành một yếu-tố quý báu của giáo-dục khi gặp những điều-kiện xã-hội thuận tiện.

Thật vậy, vấn-đề tu-nghiệp đã nêu rõ một cách đại-cương việc áp-

dụng khoa-học vào sự giải quyết các vấn-đề thực-tiến. Ngoài ra những công-tác dựa trên các phát-minh khoa-học đã xui giục mọi người muốn biết rõ căn-bản lý-thuyết của chúng. Cũng vì vậy đối với nhà mô-phạm có tư-tưởng tiến hoá, giáo-dục của thanh-niên hiện nay phải dung hoà giáo-dục và sản-xuất. Vấn-đề đó lại quan-trọng hơn đối giáo-dục tráng-niên. Hiện nay tại nhiều quốc-gia, mục-tiêu chính nền giáo-dục đó là cải-thiện kiến-thức chuyên-nghiệp, và xu-hướng đó càng ngày càng rõ-rệt.

Từ sự-kiện đó, cần phải suy ra những hệ-luận sư-phạm và cần phải tổ-chức sự tu-nghiệp ở tất cả các trình-độ ngõ hầu có thể góp phần vào sự huấn-luyện đại cương và vào sự nầy-nở nhân-cách của học sinh. Vậy cần phải thêm các phần-tử của giáo-dục đại cương và giáo-dục lý-thuyết vào tất cả các hình thức của sự tu-nghiệp.

Trách-vụ lớn lao thứ hai của nhà mô-phạm là ban cho con người những thái-độ xã-hội lành mạnh, làm nầy nở ý niệm trách-nhiệm, giảng-giải thế nào là chính-thể dân-chủ, chính-thể ấy dựa trên những nguyên-tắc nào, công-dân phải sử dụng quyền và làm tròn nghĩa-vụ của mình như thế nào ?

Ngoại trừ phần của nó trong việc huấn-luyện vài thói quen, nền giáo-dục dành cho thiếu-niên ở học-đường không ích lợi mấy về phương-diện trên : học sinh thường không có một trí óc lão-luyện để hiểu rõ các vấn-đề chính-trị, kinh-tế và xã-hội. Và lại, những người tráng niên cần phải được diu dắt trong lãnh-vực xã-hội vì chỉ trong khoảng thời gian một thế-hệ rất có thể có nhiều sự thay đổi đáng kể trong xã-hội. Những thay đổi đó có thể khiến sự thụ-đặc các kiến-thức chuyên-nghiệp, sự thừa nhận vài cách tổ-chức công việc và sự điều-chỉnh lại các mối bang-giao giữa loài người thành cần thiết. Cũng vì vậy cần phải luôn luôn tìm cách hoàn-thiện nền giáo-dục trên địa-hạt xã-hội lẫn chính-trị, ngõ hầu các người trưởng thành có thể hiểu rõ xã-hội hiện đại, ý-thức được những sự đổi thay và tích-cực tham-gia vào sự tiến-bộ xã-hội. Các nhà mô-phạm phụ trách về giáo-dục tráng-niên phải luôn luôn ý thức rằng cần phải ban cho một số đông công-dân một sự huấn luyện chuyên-nghệp và xã-hội đầy đủ chứ không phải chỉ lưu ý đến sự tạo-tác một phần-tử trí-thức ưu tú.

Như vậy không có nghĩa rằng nên sao lãng những hình-thức khác của giáo-dục tráng-niên hay các môn học khác dù là trên địa-hạt văn-hóa hay khoa-học vì rằng chúng đều hữu ích và quan trọng cả. Nhưng ngày nay trong nhiều

trường hợp các người tráng-niên thường chỉ lưu ý đến các vấn-đề chuyên-nghiệp hay xã-hội. Đó chỉ là kết-quả của các xu-hướng sâu-xa và của các nhu-cầu trọng yếu của xã-hội hiện đại.

Sự nghiên-cứu kỹ-càng các xu-hướng và nhu-cầu đó có lẽ sẽ giúp ta chế ngự được khủng-hoàng của nền giáo-dục tráng-niên và sẽ biến nền giáo-dục đó thành một hoạt-động của quần-chúng trong đó tất cả các đoàn-thể xã-hội đều hợp-tác chặt chẽ với nhau.

UNESCO



DÃ PHÁT HÀNH

ĐẤT VIỆT TRỜI NAM

của Thái-Văn-Kiểm

608 trang, 47 hình ảnh, 100\$00

CÓ BÁN TẠI :

- Nhà xuất bản Nguồn Sống 215-217 Nguyễn Biều
(Chợ Quán) — Sài-gòn
- Nhà sách Xuân Thu 185, Tự Do — Sài-gòn
- Nhà sách Khai Trí 62, Lê Lợi — Sài-gòn
- Nhà sách Lê Thanh Tuấn 56, Lê Lợi — Sài-gòn
- Nhà sách Vĩnh Báo 66 ter, Lê Lợi — Sài-gòn



SỰ THĂM HIỂM KHÔNG GIAN VỚI NỀN Y-HỌC

Vũ-Lang.

NHỮNG máy kiểm soát tí-hon và các máy đo điện-từ dùng để thám hiểm không-gian sẽ làm tiến-bộ những phương-pháp khám bệnh, chữa bệnh, và do đó, nền Y-học sẽ tiến bộ mãi mãi không ngừng..

Vừa rồi, hai con khí cái Able và Baker đã được ngồi hòa-tiến và bắn lên cao 500 cây số với tốc độ 16 ngàn cây số một giờ. Một hệ-thống các máy kiểm-soát nhỏ xíu và cái máy đo điện-từ buộc vào nhiều chỗ khác nhau chung quanh mình hai con khí sẽ chỉ dẫn cho các quan-sát viên ở dưới đất biết rõ ràng về từng chi-tiết và sự biến-chuyển các nhịp đập của trái tim và hơi thở, nhiệt độ, mạch, sự tiêu-thụ dưỡng khí trong cơ-thể chúng. Tại Cap Canaveral, nơi căn-cứ phóng hòa-tiến, các thầy thuốc có thể nói rõ từng giây đồng hồ về 2 du-khách nhỏ bé này đã chịu đựng thế nào những điều-kiện thử thách trong cuộc du-hành không gian.

Ngày nay, một vài hệ-thống máy dùng trong cuộc thí-nghiệm không gian đã áp-dụng để thám hiểm một thế-giới mới lạ khác ở trong cơ-thể người ta và đã cứu sống rất nhiều người ! Khi nào mà Y-học biết rõ cách thức xử-dụng tất cả những máy đo điện-từ (đã dùng để thí nghiệm trong không-gian rất có kết-quả) thì chắc chắn là chúng ta sẽ bước vào một giai-đoạn mới và phương-pháp khám bệnh và trị

liệu tối tân thì những phương-pháp hiện thời của chúng ta sẽ bị phế bỏ theo luật đào-thải vì đã quá ư lạc-hậu và cồ xưa !

Muốn dò tìm mọi biến-chuyển rất nhỏ bé về sinh-lý trong cơ-thể một người (hay một con khí ngồi trong hòa-tiến bắn lên không gian), Y-học phải xử-dụng các máy-móc điện-từ nhỏ xíu, có khi nhỏ li-ti phải soi kính hiển-vi mới rõ ! Phải tăng tiến mức độ của cảm-giác của chúng lên tới cùng mà trước kia chưa hề đạt được. Như con khí Baker, nặng có 500 gam, ngồi trong một cái buồng to bằng cái hộp đựng giày, đeo khắp mọi chỗ trong mình 6 hệ-thống máy dò tìm và máy đo điện-từ mà cái máy to nhất chỉ vừa bằng cái hạt quet. Các máy tí-xíu này dùng để đo tính các sự kiện mà trước đây Y-học phải dùng những máy móc to lớn, phức-tạp để khám bệnh. Các máy điện-từ này đã mang lại nhiều kết-quả rất khả quan !

Mới đây, trong một cuộc thực-nghiệm để chứng-minh ở căn-cứ không quân Maxuell, tôi đã được hân hạnh thí-nghiệm một vài thứ máy tân kỳ đó.

Trước hết người ta buộc vào ngực tôi một cái đĩa kim khí không han gỉ, to bằng chiếc cốc áo. Thành lành, khắp phòng vang động lên như có tiếng đập thùng sắt tây ; đó là những tiếng đập của quả tim tôi (dao mạch) do máy thu thanh tí-hon gắn ở đằng sau cái đĩa ghi nhận lấy rồi truyền âm ra một cái máy phóng thanh. Cùng lúc ấy, các điện cực do băng keo dán vào da tôi làm hiện ra trên màn ảnh máy vô-tuyến truyền-hình gần đây hình ảnh và những hoạt động của trái tim tôi. Thỉnh thoảng một làn ánh sáng xẹt qua màn ảnh ghi rõ những đường ngoằn-ngèo trên đồ-thị do máy điện-từ chụp ảnh sự tuần hoàn của trái tim.

Ngay từ bây giờ, nhiều thứ dụng-cụ khác đã do công-ty Gulton ở New Jersey sản-xuất và tung ra bán ở thị-trường sẽ làm cho nền Y-học tiến-bộ vượt mức để phục-vụ đủ mọi tầng lớp nhân-dân. Ví-dụ như cái băng tay, bơm hơi ép căng phòng, rất phiền toái công-kênh, mà thầy thuốc đeo cho bạn để thử áp-lực động-mạch, nay đã giảm kích thước rất uhiều, chỉ còn là một cái ống nhỏ mà người ta đeo vào ngón tay như một cái nhẫn (cà-rá). Cái nhẫn này nối liền với vô-tuyến điện nhỏ mang trong người để tự động dò tìm, ghi chép và truyền đi những dấu hiệu cần-thiết. Đương sự có thể vừa đeo nhẫn ấy vừa làm công việc hàng ngày hay tập thể-thao, chỉ cần có một máy thu thanh đặt ở trong phòng giấy thầy thuốc để tiếp nhận những tín-hiệu do máy phát thanh của cái nhẫn truyền đi là người ta có thể theo dõi và biết rõ-ràng tầm độ áp-lực động-mạch của đương-sự trong mọi hoạt-động thường xuyên.

Lại có một thứ mặt nạ, lớn bằng cái miệng chén, dùng để lập đồ

thị sự hô-hấp. Trong cái mặt nạ này, bộ-phận chính của máy là một hệ-thống giấy nhỏ li-ti như màng nhện tập trung vào giữa một cái ống tròn kim khí tựa như nan hoa của một bánh xe. Khi ta hít vào, những giấy uốn cong về một phía, khi thở ra thì giấy lại uốn cong về phía khác. Thầy thuốc có thể nghiên-cứu hơi thở của bệnh-nhân qua những đường cong lên, cong xuống do máy điện tử ghi chép. Cái mặt nạ tối tân này có thể dùng để đo lường tiêu-chuẩn những sự biến hóa trong cơ-thể, thay thế cái mặt nạ hiện thời rất vướng víu hay một cái ống ngậm vào mồm kèm theo cái cặp mũi. Vì bệnh-nhơn có thể vừa ngủ vừa đeo mặt nạ này, không có chi là phiền-toái cả, nên người ta có thể đo lường mọi sự biến hóa trong cơ-thể theo những điều-kiện rất thông thường.

Một máy dò tìm khác, tối tân hơn, chỉ to bằng hạt trai, có thể gắn ở gần mồm hay gần mũi bệnh-nhơn để đo xuất-lượng của sự hô-hấp; việc xử-dụng thứ máy này được chỉ dẫn bằng những xung-động điện-tử càng làm dễ dàng hơn việc nhận-dịnh các sự biến hóa trong cơ thể người ta.

Xưa nay, trong các bệnh-viện hay tại tư-gia, phải mất một phút để đo nhiệt-độ bằng một vật-liệu thông thường như là cái ống cặp bằng thủy ngân (hàn-thử biểu). Bây giờ Y-học của không gian đã hoàn thành một thứ nhiệt-kế có một hạt sành to bằng đầu kim rất nhạy, do băng keo dán áp vào da và chỉ trong nửa giây đồng hồ, hàn-thử biểu này chỉ nhiệt-độ rất đúng. Lại có một nhiệt-độ kế khác chạy điện-tử, giống như cái bút máy, chỉ khẽ dề lướt qua da cũng đủ thấy nhiệt-độ ngay tức khắc. Thứ khí cụ này rất nhạy đến nỗi do được cả da lạnh toát đi khi ta sợ hãi hay da nóng bừng lên khi ta giận-dữ. Ở trong phòng giải-phẫu, nhiệt-kế này giúp ích cho các nhà chuyên-môn theo dõi từng giây, từng phút nhiệt-độ ở khắp mọi chỗ trên thân-thể bệnh-nhơn.

Các bác-sĩ chuyên về không gian lại hoàn thành một hệ-thống điện-tử rất nhanh chóng để ghi nhận hết áp-lực của cơ-năng tình cảm. Các phi-công đi những đôi vớ (tất) bằng sợi kim-khí hay những đôi dây ủng bằng kim-khí có gắn hai điện-cực (I dương-cực và I âm-cực) áp vào hai mắt cá chân. Khi nào phi-công sợ hãi, mồ hôi chân toát ra làm tăng mạch điện qua hai điện cực, đủ cho các thầy thuốc khám phá ra mọi biến-chuyển tinh-vi và hiện trạng tình-cảm của đương sự.

Hiện nay cái máy đi sâu nhưt vào trong cơ-thể người ta là một cái máy thu thanh nội-tâm. Máy này không to hơn hạt gạo, lắp vào đầu một cái ống

dò tìm nhỏ li-ti để luồn vào mạch máu ở tay rồi đưa ngược mãi lên đến trái tim. Đầu máy là một hạt sành bọc kim khí, nghe được những tiếng động rất khẽ của trái tim rồi truyền ra bằng những âm-thanh tương xứng về cường độ. Mới đây, trong cuộc thí-nghiệm về máy thu thanh nội tâm này, BS. Howard Moscovitz ở Nữu-Uớc đã nghe thấy những tiếng động rất yếu ớt của trái tim mà xưa kia, chúng ta không thể nào nghe rõ được.

Đó là những triệu-chứng rất quý báu dùng về việc khám bệnh tim để tìm ra các vết thương hay các sự lệch lạc.

Sự ích-lợi của những phương-pháp tối tân này (xử-dụng các máy dò tìm, đo lường điện-tử để thám hiềm không gian) đã được chứng-minh hùng hồn vào hôm Thứ tư 6-5-1959. Ngày đó, thiếu-tá Hải-quân Baar, cai quản ban Y-học vài Giải-phẫu về không gian, đã phá kỷ-lục khám bệnh từ đằng xa. Trong phòng giấy ở Maryland, Thiếu-tá đã dùng vô-tuyến điện thoại ra lệnh cho một phi-hành gia, — đang ngồi ở trên kính-khí cầu bay cao 12 ngàn thước, cách xa đây 1.900 cây số, — phải hạ xuống ngay lập tức. Do những dấu hiệu vô-tuyến điện của các máy điện-tử gắn ở trong mình phi-hành gia đã tiết lộ những sự xáo-trộn về sinh-lý do những phản-ứng của các cơ-thể khi bay lên cao độ. Chắc chắn là sự khám-bệnh chớp nhoáng này đã tránh cho phi-hành gia khỏi nhiều hậu quả tai hại...

Những sự biểu-diễn tương tự chứng tỏ rằng các thầy thuốc, dù ở cách nhau ở cách nhau rất xa hay ở hai lục-địa khác nhau, đều có thể trao đổi quan điểm về một việc khám bệnh hay về tình trạng của một bệnh nhân, cũng vẫn chính-xác và rõ-ràng như khi họ cũng tụ họp bên giường bệnh-nhơn. Và lại khi mà tất cả mọi Trung-tâm Y-tế quan trọng đều xử-dụng những máy điện-tử thích nghi thì bất cứ một thầy thuốc nào cũng có thể dùng vô-tuyến điện hay điện-thoại để hỏi ý kiến một nhà chuyên-môn về bệnh-trạng hiện tại của thân chủ mình.

Cho đến ngày, vì chưa đủ phương-tiện, nên các thầy thuốc buộc lòng phải khám bệnh qua loa cho các bệnh-nhơn, cách quãng không đều đặn... Khi một bệnh-nhơn đến hỏi ý-kiến, thầy thuốc chỉ có thể phỏng đoán mọi biến chuyển xảy ra trong cơ-thể y từ hôm khám bệnh cuối cùng (cách đây hàng ngày, hàng tuần lễ, có khi hàng tháng..) hay là tiên đoán mọi biến-chứng sau này. Ngày nay, nhờ hệ-thống các máy dò tìm và đo lường điện-tử mà bệnh-nhơn có thể mang luôn trong mình một cách rất dễ dàng, thầy thuốc có thể theo dõi thường xuyên bệnh

nhơn và nếu cần, sẽ nhìn sâu thâm vào cơ-thể bịnh-nhơn để liệu phương-kế điều trị. Trong khi bịnh-nhơn vẫn làm mọi công việc hàng ngày thì các máy điện-tử nhỏ xíu nghe ngóng, dò tìm ghi-chú thường xuyên tất cả mọi biến-chuyển để sau này sẽ cần dùng tới. Đó là những tiến-bộ vượt mức và làm chấn-động lịch-sử nền Y-học của loài người !

Một ngày kia, chắc hẳn cũng không xa gì mấy, các máy điện-tử có thể dùng làm một phương-tiện bảo-vệ sức khoẻ cho các người mắc bịnh đau tim kinh niên để họ trở lại sống một cuộc đời tươi sáng và hoạt-động như xưa ! Họ sẽ đeo thường xuyên ở trước ngực một cái máy ghe nhỏ xíu phát ra những dấu hiệu vô tuyến điện do một cái máy điều-tử ở căn-cứ Trung-ương Y-tế tiếp-nhận. Khi nào tình-trạng của bịnh-nhơn thình lình biến-chuyển, có vẻ nặng lên hay nguy hiểm, máy sẽ phát ra một dấu hiệu báo-động để báo ngay cho viên thầy thuốc điều-trị.

Những phương-pháp tối tân về dò tìm và đo lường bịnh này đã mở một chân trời hoàn toàn mới lạ cho các nhà khảo-cứu về Y-học ! Chúng ta đã tàng-trữ được rất nhiều sự hiểu biết về mỗi cơ-thể riêng biệt hay những chứng bịnh riêng rẽ nhưng chúng ta chưa có cách thức nào để tìm hiểu rõ ràng xem cơ-thể hoạt-động ra sao khi tất cả mọi yếu-tố trong cơ-thể đều phản ứng lẫn lộn với nhau.

Ngày nay, những dụng-cụ rất tinh-vi mà nhập có thể nhận thấy những biểu-lộ của 18 sự hoạt-động khác nhau trong cơ-thể người ta rồi đồng thời ghi chú lấy, lan truyền đi và vẽ đồ-thị chỉ trong một giây đồng hồ.

Với sự thực hiện các máy điện-tử tối tân, một ngày kia chúng ta sẽ có thể đo lường chớp nhoáng hàng trăm sự phát-triển về sinh-lý mà từ xưa tới nay, ta chưa hề biết đến. Các máy điện-tử có thể ghi chép những hiện-tượng tự nhiên ấy với tất cả mọi sự biến-chuyển, mỗi tác-dụng hỗ tương ở trong cơ-thể người ta.

Máy điện-tử lại cơ thể phân tách, xếp loại và kê mục-lục những chi-tiết cần thiết này để dùng kê cứu về sau. Khi máy điện đã dò tìm, đo lường hết mọi cơ-thể trong người chúng ta thì chúng ta có thể khám phá những yếu-tố căn-bản của sức khoẻ và tìm cách loại trừ mầm mống các chứng-bịnh hiểm nghèo ngay từ khi chúng sắp phát sinh ra.

VÕ LANG

GƯƠNG GIÁO-DỤC

THÂN - THỂ VÀ PHƯƠNG - PHÁP GIÁO - DỤC

của

HENRI PESTALOZZI

(1746-1827)

MINH - TÂM

I) THÂN-THỂ

Pestalozzi sinh ngày 12-1-1746 ở Zurich (Thụy-Sĩ). Ông cha là người Ý-Đại-Lợi theo đạo Tin-lành đến lập-nghiệp ở Thụy-Sĩ từ thế-kỷ thứ XVI. Thân-sinh ông chuyên nghề giải-phẫu đã mất năm ông lên sáu. Sớm mồ côi cha, ông được bà mẹ hiền và người vú trung-thành *Babeli* tận-tâm săn-sóc. Bẩm sinh ra, hình dạng đã thô xấu, lúc đi học quần áo lại bẩn-thỉu nhếch-nhác. Cho đến già, ông vẫn giữ thói cầu-thả về cách phục-sức. Trông dáng người què kệch, ai còn dám bảo ông là một bậc kỳ-tài.

Khi còn là học-sinh ở Zurich, ông không phải là một phần-tử xuất-sắc. Nhưng ông nội làm mục-sư đạo Tin-lành, ông thường được đi theo để thăm hỏi những dân nghèo khổ, để an-ủi họ. Thoạt đầu, ông định theo nghề-nghiệp của tổ-phụ, nhưng sau vì những buổi tập truyền-giáo, ông thấy chán-nản. Và lại, chịu ảnh-hưởng của *Rousseau*, ông ước-vọng thành một nhà chính-trị muốn cải-tạo xã-hội đầy sự bất-công. Ông quay ra học luật và sau đấy, ông thành một nhà Cách-mệnh luôn luôn bênh vực những người cùng khổ.

Thân-thể và sự-nghiệp của ông đã chịu ảnh-hưởng sâu-xa của bà mẹ hiền và của tình-trạng xã-hội thời bấy giờ. Đời sống của ông thiên về tinh-cảm, cho nên người bạn thân của ông, *Bluntschli*, chết về bệnh lao năm 25 tuổi, trước khi lâm-chung, đã dặn ông: « *Pestalozzi* bạn ơi ! bạn đừng làm một công cuộc gì trọng-đại, nếu không được một người cộng-sự đầy kinh-nghiệm, có óc thực-lễ để bảo đảm cho bạn khỏi lâm-nguy vì lòng tốt và tình dễ tin người của bạn ». Di-ngôn của người bạn tri-âm đã khiến ông suy nghĩ. Trong

VĂN-HÓA — SỐ 57

1681

khi đi với ông nội, ông nhận rõ cảnh túng thiếu, lại nhớ lời cảnh cáo của bạn, ông quyết tâm làm nghề nông, để gần-gũi kẻ nghèo khó và có dịp nâng đỡ họ. Tập-sự một năm về nghề này, ông thu-thập tiền để dành lập một ngôi trại ở vùng *Brugg*, đặt tên là *Neuhof* (1768). Cùng năm ấy, ông lấy vợ. Năm sau sinh một trai, *Pestalozzi* muốn tự mình rèn cặp dạy dỗ con. Bắt đầu từ 1774, ông ghi vào nhật-ký những sự nhận-xét và kinh-nghiệm trong lúc giáo-hóa cậu con.

Ở trại *Neuhof*, trong hai năm đầu, tuy cần-cù làm việc, ông đã bị lỗ vốn. Ông xoay ra làm công-nghệ: mở xưởng dệt, nhuộm tơ, kéo chỉ. Đồng thời nhờ vốn của mẹ, của vợ và của bạn-hữu giúp, ông lập một nhà nuôi trẻ mồ côi vô thừa-nhận, để dạy dỗ gây-dựng cho chúng nên người. « *Tôi sống với trên năm mươi trẻ ăn mày; tôi chia cơm sẻ áo với chúng trong sự nghèo-nản. Tôi cũng sống như chúng, để giáo-hóa chúng biết sống như mọi người* ». Sự kiên tâm của ông cũng không tránh được thất-bại.

Tuy hai lần thất-bại, ông đã thu được nhiều kết-quả về tinh-thần. Ông càng tin-tưởng rằng sự giáo-hóa có thể đem lại cho đám dân-chúng lầm-than cùng khổ, một cuộc đời sáng-sủa dễ chịu hơn.

Bà *Pestalozzi* cũng tận-tụy đem hết tài-sản và năng-lực ra giúp chồng. Sự thất-bại liên-tiếp của ông kkiến trong gia-đình càng ngày càng quẩn-bách. Sau cùng vì kiệt-lực, bà đành tạm rời *Neuhof*, tới nhờ vả những bạn thân cũ.

Riêng ông, ông vẫn quyết ở lại *Neuhof*, dù số-phận hăm-hiu. Trong nhà vắng người nội-trợ, tình-cảnh lại càng thê-thảm; may trong lúc khốn cùng ấy bà *Elisabeth Naf*, cũng như *Babeli*, động lòng trắc-ân, đã tận-tâm giúp đỡ ông.

Thất-bại vì muốn gây một cuộc đời tự-do, thất-bại vì thiếu phương-tiện giáo-hóa trẻ em, ông là người ưa hoạt-động, mà nay phải tạm khoanh tay; hệt là buồn tủi biết chừng nào! Đau khổ cả vật-chất lẫn tinh-thần, ông cố điếm-tĩnh, gác ngoài tai những lời mỉa-mai sai lầm của dư-luận. Ông vẫn tin-tưởng ở sự-nghiệp ông theo đuổi. Lắm lúc, thiếu giấy viết, ông nghiêm-nhiên ghi chép những điều nhận-xét, suy-nghiệm vào lề những cuốn sách cũ. Ông mộng-tưởng xây đắp một nền giáo-dục cho đại-chúng.

Các bạn hữu khuyên ông in sách để có kế sinh-nhai. Ông nghe theo và

năm 1780, ông cho in cuốn đầu: « *Chiều đêm ẩn-sĩ* » (*Soirée d'un Ermite*). — Năm 1781, ông cho xuất-bản đoạn đầu cuốn tiểu-thuyết « *Léonard et Gertrude* ». Cuốn truyện này được độc-giả nhiệt-liệt tán-thưởng; và từ đấy ông có tiếng-tâm lòng-lấy. Từ năm 1783 tới 1787, ông có in nốt ba đoạn trót truyện « *Léonard et Gertrude* ». Nhưng ba cuốn đó ít được hoan-nghênh.

Pestalozzi thành một nhà văn vi sinh-kế, hơn là vi khuynh-hướng. Tuy là một sự bất-đắc-dĩ, nhưng cũng là một cách tạm sinh sống và cũng là một khởi điem cho thiên-hạ biết tên tuổi, cảm-phục và ca-tụng ông. Nội-tiếng về viết văn, *Pestalozzi* chẳng vi thể mà tự-mãn; ông vẫn ước-ao theo ý muốn thiết-tha nhất của đời ông: *làm một nhà giáo*.

Năm 1798, trong nước có cuộc cách-mệnh lật đổ chánh-thể quân-quyền. Chiến-cuộc gây ra nhiều thảm-hoạ cho đám dân lành ở vùng *Undlerwald* và *Niedwald* (Thụy-Sĩ). Sau khi nắm chính-quyền, chính-phủ lập một trường mở-cối ở *Stanz* vào tháng giêng năm 1799. *Pestalozzi* là một nhân viên đặc-lực của chính-phủ mới, nên được mời ra phụ trách trường đó. Được cơ-hội hoạt-động, ông không quản gian-lao khó nhọc, đem hết tâm-trí thực-hiện những ý-tưởng đã viết trong cuốn *Léonard et Gertrude*. Mười tám năm tự giam-hãm ở *Neuhof*, ông tựa như người bị trói, nay được cởi mở. Ông sung-sướng la lớn: « *Ta nữa được cái nhục cho đời ta* ». Lập lên trong cảnh hoang-tàn của chiến-tranh, trường mở-cối ở *Stanz* thiếu-thốn đủ thứ. *Pestalozzi* chỉ có một người đàn bà giúp việc làm bếp. Còn ông kiêm quản-gia và giám-thị, săn-sóc dạy-dỗ hơn tám mươi trẻ. Ông như một người mẹ hiền đem tình thương vô-biên ấp-ủ các trẻ nhỏ. Ông tận tâm săn-sóc để những trẻ mồ-côi cảm thấy lúc nào ông cũng nghĩ tới chúng. Chúng vui tươi khoẻ-mạnh thì ông mừng, chúng ốm đau bệnh tật thì ông lo. Suốt ngày đêm, ông nghĩ đến việc dạy-dỗ chúng. Trong lớp học, ông luôn luôn xem xét từng trẻ; thúc-giục kẻ lười, khuyến-khích kẻ chịu khó; trò nhón kèm trò bé, mọi người đều ráng sức làm việc. Tinh cần-mẫn siêng-năng của ông cảm-hóa được lũ trẻ, khiến chúng mãi-miết học-tập. Sau bài học chữ, tới bài thủ-công. Thực hành tư-tưởng và phương-pháp mới về giáo-dục được nhiều kết-quả ông có thể tự-hào: tâm-tư ông có thể biến hóa, thay đổi được những nét xấu của trẻ nhanh như ánh sáng mặt trời mùa xuân sưởi ấm mặt đất bị giá lạnh vì mùa đông. Nhưng học-trò càng tấn-tới, ông càng ngày càng yếu, đến nỗi ho ra máu. Đương khi ấy, chính-phủ lấy

lại trường học để làm chỗ thương-bình dùm. Ông đánh phải tạm nghỉ ; dù ốm, ông vẫn tiếp công cuộc của mình bị ngang trở. Nhân-dịp này, ông tìm lên miền núi để dưỡng-bình. Trên ngọn *Gurginée* (Thụy-Sĩ), ngắm cảnh đẹp thiên-nhiên hùng-vĩ, ông viết : « Ngắm sự huy-hoàng của cảnh-vật, tôi liên-tưởng ngay tới những kẻ nghèo sống ở trong thung-lũng đẹp đẽ này. Những dân đen kia cam chịu sự thiếu-thốn về giáo-dục, sự ngu dốt và sự làm than cùng-khổ ».

Vài tháng sau khi đóng cửa trường mở-cối ở *Stanz* và thấy ông tạm khỏi bệnh, Chính-phủ lại mời ông ra dạy một lớp đồng-ấu ở *Burgdorf* (Thụy-Sĩ). Lớp có ngót ba mươi học trò từ 5 tới 8 tuổi, vừa trai vừa gái. Ngoài năm mươi tuổi, đáng lẽ người khác đã kiếm cách di-dưỡng tuổi già, nhưng ông vẫn hăng-hái dạy trẻ học vỡ lòng. Chính nơi đây là chỗ *Pestalozzi* có thể rút thêm kinh-nghiệm, để áp-dụng phương-pháp giáo-dục của ông.

Sau một năm dạy lớp đồng-ấu, ông xin nghỉ chức giáo-viên trường công, rồi mở riêng một trường tư-thục gồm cả ban trung-học. Quản-đốc một trường lớn, ông tỏ ra không được thành-thạo; ông phải tìm thêm người cộng-sự, có học rộng về những ban chuyên-môn. Vì thiếu óc thực-tế và tổ-chức, ông tỏ vẻ lúng-túng trong việc điều-khiển. Tuy-vậy, ông vẫn cố gắng; nhờ ở sự siêng-năng và uy-tín của ông, trường ông vẫn bành-trướng, chẳng bao lâu đã nổi tiếng khắp Âu-Châu. Phần đông học-sinh ở trường là những học-sinh ngoại-quốc đến để lĩnh-hội phương-pháp *Pestalozzi*.

Mỗi khi có những bực quyền-quý tới thăm trường, ông không bỏ lỡ dịp quảng-cáo để tìm người nâng đỡ. Nhiều danh-nhân thời bấy giờ đều công-nhận tán-tưởng phương-pháp giáo-dục của ông và nhất là tinh-thần đặc-biệt sốt-sắng muốn nâng cao sự hiểu biết của đám dân-chúng ngu-muội sống quanh ông. Năm 1803, Chính-phủ lấy lại trường *Burgdorf*. Nhưng ông đã có ngay hai nơi khác làm trường : một ở *Munchenbuchsée*, một ở *Yverdon*. Mỗi trường ông cất một người quản-đốc. Ông chỉ riêng nhận-trách điều-khiển về phương-pháp giáo-dục và làm sách cho học-trò dùm.

Người quản-đốc trường *Munchenbuchsée* là *Philippe Emmuel de Fellenberg* sau một năm làm việc, không chịu dưới quyền *Pestalozzi* nữa. Vì nhiều điều xích-mích, hai người xa nhau, *Pestalozzi* buộc lòng phải nhường trường cho

Fellenberg, còn ông đem học trò về *Yverdon* rồi tự trông nom điều-khiển lấy.

Ở *Yverdon*, còn *Niederer* và *Schmid* là người công-sự đắc-lực nhất. *Niederer* là một nhà truyền-giáo ; gặp *Pestalozzi*, ông bỏ nghề, cố-kết với *Pestalozzi* để xây đắp nền giáo-dục. Còn *Schmid* thì trước là học trò trường *Burgdorf* ; vì cảm thấy sự cao cả của nghề dạy học, ông này cũng quyết tâm theo đuổi chí-hướng của *Pestalozzi*. *Schmid* là người có óc thực-tế, tìm phương-pháp dạy trẻ về hình và số-học. Năm 1809 và 1810, ông cho in ba cuốn dạy làm tính và vẽ cho lớp Sơ-Đẳng. Trường *Yverdon* đứng vững một phần lớn là nhờ tài xếp đặt của ông. Giữa những giáo-viên cộng-sự, vì tính đố-ky, thường xảy ra nhiều cuộc xích-mích nhỏ-nhen. Tình-trạng ấy càng ngày càng tăng mãi, thứ nhất là giữa *Niederer* và *Schmid*. *Pestalozzi* rất buồn phiền và tìm cách giảng-hòa. Nhiều buổi họp, ông đọc diễn-văn rất cảm-động ; những lời tâm huyết đưa ra theo sau những tiến nấc-nở đầy thương-cảm khiến những sự xích-mích giữa những người cộng-sự của ông cũng được giảm bớt đôi phần. Nhưng được ít lâu, đâu lại vào đấy ; họ thù, ghét nhau thậm tệ, đến nỗi kéo bè cánh mặt sát nhau trên mặt báo, kiện tụng nhau. Rốt cuộc, *Schmid* nguyên-quán ở Áo bị trục-xuất vì không có phép trú-ngụ ở Thụy-Sĩ.

Đến đây là tan đàn. Thiếu *Schmid*, *Pestalozzi* chán-nản vô cùng và từ-giã hẳn *Yverdon* ngày 2-3-1826. Ông rất buồn, thốt ra câu : « Xa bỏ chốn này, tôi coi như đời tôi đã kết-liếu » Nghèo-khổ, buồn rầu, ông trở về *Neuhof* để di-dưỡng tuổi già. Tuy gặp bao cảnh éo-le, ông vẫn hoai-bảo mở ngay ở *Neuhof* một trường để giáo-hóa những trẻ con nghèo. Ông sắp thực-hành thi tử-thần đã tới cửa. Những kẻ thù của ông, thứ nhất là *Fellenberg*, cố-tình đặt điều để gây dư-luận nói xấu ông. Trên giường bệnh, ông phải kêu lên. « Tôi phải sống thêm sáu tuần nữa, để có thể thanh-minh được tất cả những điều họ đã vu-khống. »

Trời chẳng chiều lòng, lực ông yếu dần. Ông mất ngày 17-2-1827. Trước khi nhắm mắt, ông tự nhủ : « Tôi chết đi không còn tiếc chi ; tôi tha thứ cho tất cả những kẻ thù của tôi và cầu chúc cho tất cả những bạn tôi, »

II.— TƯ-TƯỞNG PESTALOZZI

Rousseau và *Pestalozzi* là hai danh-nhân đã đắp móng xây nền cho phương-pháp giáo-dục hiện-tại.

Rousseau mở-côi mẹ từ lúc mới lọt lòng, được cha săn-sóc, và traugười cho một nền học-vấn lãng-mạng đầy tình-cảm, tình-cảm của một bậc anh-tài thiên về lý-trí. Những nhân-vật tả trong sách của Rousseau phần lớn theo tri-óc tưởng-tượng ra. Pestalozzi cũng mở côi cha, nhưng sống với sự che chở áp-ủ của người mẹ, nên có một nền giáo-dục đầy tình-cảm thiết-thực; do đó Pestalozzi có một căn-bản đề cảm hóa lòng người hơn. Rousseau lấy một người vợ bản-tiện, vô-học nên ông không đậm-đa tha thiết đến nền học của phụ-nữ. Trái lại Pestalozzi lấy Anna Schultess vì hiểu lòng nhau, và cùng theo đuổi các công-cuộc hữu-ích cho xã-hội. Ông sống trong tình thương vô-biên của từ-mẫu tình yêu thiết-tha của vợ hiền, và lòng tận-tâm của người vú. Những người đàn bà ấy đã làm cho ông cảm thấy địa-vị quan-trọng của nữ-lưu. Sau khi đọc sách, Pestalozzi đã chịu ảnh-hưởng của Rousseau về cả ba phương-diện chính-trị, xã-hội và giáo-dục.

Vì tư-tưởng tương đồng, nhưng sinh sống mỗi người mỗi cảnh, nên sự-nghiệp của hai người đã khác nhau. Riêng về sự-phạm, Pestalozzi đã quan-niệm một cách khác-xa hẳn Rousseau. Ông cho rằng người mẹ cần phải lĩnh trách-nhiệm dạy dỗ con cái; vì người mẹ hơn ai hết, hiểu những khả-năng của con, có thể diu-dắt con một cách dễ-dàng.

Rousseau bắt đưa trẻ xa hẳn gia-đình để theo một giáo-chức, nhưng ông giáo, dù tận-tâm đến đâu, cũng không thể thay thế người mẹ về phương-diện đức-dục như thế; tâm-hồn trẻ dễ trở nên khô-khan.

Rousseau căn-cứ vào việc dạy một đứa trẻ (Emile) bậc khá-giả; ông đặt trẻ nhỏ ấy vào một hoàn-cảnh đặc-biệt. Sự hiểu biết của đứa trẻ cũng theo trí tưởng-tượng của ông tạo tác ra. Nhiều khi vì tin ở sự suy-luận, ông đã vô tình đẩy đứa trẻ ra ngoài thực-tế. Ông chỉ nghĩ tới những trẻ con nhà khá-giả quyền quý (mà Emile làm đại-biểu); còn những trẻ nghèo, ông như có ý bảo: « Những kẻ nghèo không cần phải giáo-hóa ». Thật là trái hẳn với lý-tưởng của ông đã phổ-diễn trong cuốn « Xã-trước » (Contrat Social), căn-bản của sự bình-đẳng.

Trái lại, Pestalozzi, vì hoàn-cảnh, cảm thấy sự thất-học của kẻ nghèo. Ông thấy cần phải nâng đỡ giáo-hóa kẻ túng thiếu, thứ nhất là những trẻ vô gia-đình, những trẻ mồ côi không người săn-sóc. Ông bắt đầu nuôi những trẻ cùng khổ ở Neuhof. Sau vì tài-chánh quân bách, ông đành phải bỏ giờ công-

cuộc. Mãi tới năm 1818, nhờ hưởng quyền tác-giả của những cuốn sách ông viết, ông lập một trường mở-côi ở Clindy. Sau ông mang những trẻ ấy về ký-túc-xá Yverdon và từ đấy, người ta không phân-biệt những biệt trẻ giàu và nghèo như trước nữa.

Về văn-nghe, cùng về lý-thuyết giáo-dục, tuy không xuất-sắc bằng Rousseau, nhưng Pestalozzi đã suốt đời tận-tuy thực-hành một nền giáo-dục cho đại chúng. Những tác-phẩm ông viết là tất cả những điều thực-hành và kinh-nghiệm ông đã thâm đượctroung nghề dạy học.

III.— PHƯƠNG-PHÁP PESTALOZZI.

Pestalozzi có một sở-thích kỳ lạ: trong những cuộc đi chơi, ông thường nhặt đá sỏi đầy túi, có khi dùng cả khăn mặt học đá đem về quăng vào một chỗ. Ở Burgdorf, ông không còn chiếc khăn mặt nào được lành-lặn. Những hòn đá mang về quăng vào một xô, chẳng mấy khi mang ra nữa. Sở-thích ấy ông giữ mãi tới già.

Cũng như khi bày xếp các viên đá đủ các loại ấy, ông đã ghi trên giấy những tư-tưởng và kinh-nghiệm về giáo-dục một cách lộn-xộn, chẳng có mạch-lạc quy-củ gì. Phương-pháp giáo-dục của ông thế nào? Khó mà tìm thấy đường lối để trình bày. Vì vậy nhiều người bảo ông chẳng có phương-pháp nào cả.

Steinmuller cho rằng phương-phương của ông là tùy theo sự kinh-nghiệm. Thực vậy, suốt đời Pestalozzi đã thực-hành để rút kinh-nghiệm và để cấu-tạo lấy phương-pháp hoàn-bị. Tư-tưởng của ông căn-cứ vào thực-nghiệm luôn luôn thay đổi để hướng theo một quan-niệm rộng lớn về giáo-dục. Ông liên-miên phác-họa tìm tòi một khuôn mẫu thích-đáng. Cũng vì sự liên-miên của tư-tưởng đầy tình-cảm, ông chẳng bao giờ tìm được không một căn-bản vững chắc, một hệ-thống đúng mực lý-thuyết của ông. Nhưng phải vì vậy mà công cuộc giáo-dục của ông kém phần quan-trọng. Những ý-tưởng của ông là khởi-diêm cho nền giáo-dục cải-cách hiện-tại:

1) Cũng như Rousseau, Pestalozzi chủ-trương « nhân chi sơ, tính bản thiện »; nhưng khác Rousseau ở chỗ Pestalozzi nhận-định rằng thiện-tính của con người không bao giờ mất. — Theo ý ông, nếu tính thiện đó chẳng may

bị ảnh-hưởng xấu-xa của xã-hội làm tê-liệt, thì phương pháp giáo-dục hoàn bị có thể sửa chữa được.

Giáo-dục con trẻ là một nghệ-thuật diu-dắt chúng tự tiến-triển theo khả-năng, nghĩ ra cho chúng những bài học-tập thích-hợp với trình-độ hiểu biết của chúng.

2) Trực-giác là khởi-điểm cho sự hiểu biết và là nền-tảng của nền giáo-dục. Người ta có thể tạm gọi « lý-thuyết sư-phạm của Pestalozzi dựa theo trực-giác ». Trực-giác không phải thuộc riêng về ngoại-vật giác-quan. Trực-giác gồm cả kinh-nghiệm của tâm-tư, những tình-cảm và những nguồn cảm-xúc cùng với những cảm-giác thực-trang. Như vậy, trực-giác là cứu-cánh của sự hiểu biết và là kinh-nghiệm của từng người.

3) Trình-độ trực-giác và năng-lực mỗi người một khác. Muốn phát-triển những khả-năng của con trẻ, thầy giáo phải hiểu biết tâm-hồn trẻ. Ông dùng tâm-lý làm nền-tảng cho khoa sư-phạm. « Tôi tìm cách khám-phá những định-luật mà trí óc con người, tùy theo bản-chất riêng biệt phải chịu theo khuôn khổ tiến triển. Tôi chắc sẽ tìm thấy đầu mối làm mục thước cho khoa sư-phạm tổng quát và tâm-lý học. »

Khi đã biết rõ sự phát-triển của con người từ khi lọt lòng cho tới khi đứng tuổi, nhà sư-phạm chỉ cần tiên-liệu cho từng hạng tuổi những bài học theo đúng phương-pháp. Những bài học ấy cần phải có liên-lạc mật-thiết với nhau.

4) Phải để cho học-trò hiểu rõ từng bài. Trước khi cho một bài mới, thầy giáo cần phải khảo lại xem học-trò đã thật hiểu những bài trước chưa đã. Nếu chưa lĩnh-hội được bài trước mà đã phải học tiếp bài sau, học-trò sẽ lơ-mờ xa dần sự hiểu biết. Hạt giống non khó mà nảy-nở thành cây ra hồn, Pestalozzi muốn tập cho trẻ thói quen khi làm việc gì thì phải làm cho thật hoàn-bị trước khi làm sang việc khác. Bà De Stael đã phải công-nhận : « Không có sự tạm được hay gần được trong phương-pháp giáo-dục của Pestalozzi ».

5.— Pestalozzi kịch-liệt phản-đối cách dạy trẻ theo lối cũ, nhờ cho trẻ những mô kiến-thức trừu-tượng, tổng-quát mà chúng không có ý-niệm thiết-thực! Bất chúng thấu-thái những điều mà chúng không hiểu, (thật là một sự

kỳ-quái). Dạy như vậy, có khác chi quẳng bầy bọ những hạt giống lên một đám đất nhẵn không cày. Dù hạt giống có nảy-nở, rễ cũng khó bám, rồi đến phải khô héo mà lụi dần.

Muốn cho trẻ hiểu những điều chúng học, trước hết phải trình bày một cách cụ-thể, dùng những đồ-vật hay tranh-ảnh ở cạnh chúng mà dạy. Chúng sẽ có một quan-niệm rõ-rệt những điều chúng học. Trước còn bắt chúng nhận xét những vật-dụng gần chúng, rồi xa dần mãi ra để tập cho trẻ trí nhận-xét, phán-đoán, so-sánh.

Về mỗi ngành học, học-trò cần phải có những bài học liên-lạc mật-thiết với nhau; những kiến-thức từ dễ tới khó phải tuần-tự nhi tiến. Những bài học ấy cần nhất phải thích-hợp với sự hiểu biết của trẻ, làm cho năng-khiếu của trẻ luôn luôn tác-động trong sự ham thích, và tránh cho chúng sự mệt mỏi, vì phải làm việc quá tầm sức.

6.— Pestalozzi nghiệm thấy « tạo-hóa làm nảy nở tất cả những khả-năng của nhân-loại bằng những tác-động; có áp-dụng những khả-năng ấy mới có sự tiến-triển ». Vậy trẻ con cần phải hành-động sao cho tai mắt chân tay làm luôn. Một lớp học phải hoạt-động : Thầy giáo hỏi, học trò trả lời, thầy giáo đọc, học trò đọc theo. Hành-động là nguồn vui sướng của đời người, là yếu-tố cho sự tân-tới của học-đường. Muốn cho học trò hoạt-động trong sự học, thầy giáo phải hoạt-động để làm gương-mẫu.

7) Pestalozzi còn muốn tìm một phương-pháp giản-tiện trong sự dạy dỗ con trẻ, giản-tiện để những thầy giáo ít học, những bà, mẹ hoặc, những người vú trung-thành cũng có thể giáo-hóa trẻ bằng phương-phương của ông.

Phương-pháp mà ông muốn tạo ra phải tinh-vi như một cái máy, một người tầm-thường cũng có thể xử-dụng được, miễn là biết qua cách-thức. Ông lo rằng sau đây, vì sự học mở mang khắp nơi, số giáo-viên phải cần rất nhiều. Bởi vậy, ông có hoài-bảo thay thế số giáo-viên ấy bằng những bà mẹ người chị lớn hay người vú. Hơn nữa, ông muốn bước đầu của con trẻ được giáo-hóa trong khung cảnh gia-đình. Gia-đình giáo-dục luyện cho con trẻ những tình-cảm đặc-biệt.

« Người mẹ yêu ai, con yêu người ấy ; mẹ tin ai, con cũng đem lòng tin người đó. Cho đến cả những người xa lạ, nếu mà người mẹ bảo : « Ông ấy yêu con lắm, con có thể tin cậy ở ông ; ông ấy tốt

lắm, con bắt tay ông ấy đi », đứa trẻ cười ngay và đưa tay ra liền... »

Người mẹ muốn con tin ở đức Thượng-Đế, chẳng cần phải giảng-giải cho con, hay tìm những bằng-chứng cụ-thể để chứng-minh sự tin-ngưỡng. Miên là người mẹ tin ở đức Thượng-Đế, con sẽ tin theo ngay. Sự giáo-hóa con cái về luân-lý từ trước tới nay, bước đầu vẫn do tình mẫu-tử phát-khởi. Ngoài ra, Pestalozzi muốn cơ-khí-hóa (*Mécaniser*) phương-pháp của ông. Ông đặt ra ba nguyên-tắc chính coi là những yếu-tố, làm nguồn-gốc cho các môn học : học số, học hình, và học ngôn-ngữ :

a) Học số phải đi từ bài tính cộng đơn-giản nhất (1 với 1 là 2) đến các phép toán và các môn số-học khác.

b) Học hình phải từ cách tập đo, tập vẽ và tập viết.

c) Học ngôn-ngữ phải học từ cách phát-âm, ngữ-vựng và văn-phạm...

Pestalozzi vẫn tin tưởng rằng trình-bày phương-pháp giáo-khoa đơn-giản như vậy là một sự phát-minh đặc-biệt.

Những tư-tưởng về khoa sư-phạm của ông, không phải chỉ thu hẹp trong phương-pháp « tam-điểm » nói trên. Nó còn bành-trướng trong một phạm-vi rộng lớn, vì ông muốn tạo thành một nền giáo-dục sơ-đẳng cho khắp từng lớp xã-hội.

8) Ông muốn con trẻ, trong khi học chữ cũng cần phải học nghề, vì công-nghệ giúp cho dân một đời sống dễ chịu hơn. Ông mong rằng chính-phủ muốn mở mang dân-trí, trước hết hãy nâng đỡ mục sinh-hoạt của các gia-đình.

oOo

Nói tóm lại, Pestalozzi suốt đời tận-tụy đem hết tâm-lực để tranh-đấu và bênh vực cho đám dân vô-học, nghèo-khổ. Ông vẫn hăng-hái làm việc, tuy rằng ông bước từ thất-bại này sang thất-bại khác, chịu những sự đau khổ cả về vật-chất lẫn tinh-thần cho tới lúc thở hơi cuối cùng. Ông chỉ là một nhà giáo «quen» nhưng sự-nghiệp của ông đối với hậu-thế có một ảnh-hưởng sâu-xa. Hậu-thế coi ông là một vĩ-nhân đã có công khởi-xuống những phương-pháp tân-kỳ trong khoa sư-phạm đời nay.

MINH-TÂM

THƠ DỊCH

OCEANO NOX

VICTOR HUGO

- 1.— Oh ! combien de marins, combien de capitaines
Qui sont partis joyeux pour des courses lointaines,
Dans ce morne horizon se sont évanouis !
Combien ont disparu, dure et triste fortune !
Dans une mer sans fond, par une nuit sans lune,
Sous l'aveugle océan à jamais enfouis !
- 2.— Combien de patrons morts avec leurs équipages !
L'ouragan de leur vie a pris toutes les pages,
Et d'un souffle il a tout dispersé sur les flots.
Nul ne saura leur fin dans l'abime plongée.
Chaque vague, en passant, d'un butin s'est chargée ;
L'une a saisi l'esquif, l'autre les matelots.
- 3.— Nul ne sait votre sort, pauvres têtes perdues !
Vous roulez à travers les sombres étendues,
Heurtant de vos fronts morts des écueils inconnus.
Oh ! que de vieux parents, qui n'avaient plus qu'un rêve,
Sont morts en attendant tous les jours sur la grève
Ceux qui ne sont pas revenus !
- 4.— On s'entretient de vous parfois dans les veillées.
Maint joyeux cercle, assis sur des ancrs rouillées,
Mêle encor quelque temps vos noms, d'ombre couverts,
Aux rires, aux refrains, aux récits d'aventures,

Aux baisers qu'on dérobe à vos belles futures,
Tandis que vous dormez dans les goémons verts !

5. — On demande : « Où sont-ils ? sont-ils rois dans quelque île ?

Nous ont-ils délaissés pour un bord plus fertile ?

Puis votre souvenir même est enseveli,

Le corps se perd dans l'eau, le nom dans la mémoire,

Le temps, qui sur toute ombre en verse une plus noire,

Sur le sombre Océan jette le sombre oubli.

6. — Bientôt des yeux de tous, votre ombre est disparue.

L'un n'a t-il pas sa barque et l'autre sa charrue !

Seules, durant ces nuits où l'orage est vainqueur,

Vos veuves aux fronts blancs, lasses de vous attendre.

Parlent encor de vous en remuant la cendre

De leur foyer et de leur coeur !

7. — Et quand la tombe enfin a fermé leur paupière,

Rien ne sait plus vos noms, pas même une humble pierre

Dans l'étroit cimetière ou l'écho nous répond ;

Pas même la chanson naive et monotone

Que chante un mendiant à l'angle d'un vieux pont !

8. — « Où sont-ils les marins sombrés dans les nuits noires ?

O flots, que vous savez de lugubres histoires !

Flots profonds, redoutés des mères à genoux !

Vous nous les racontez en montant les marées,

Et c'est ce qui vous fait ces voix désespérées

Que vous avez le soir quand vous venez vers nous. »

BÉ THẨM ĐÊM TRƯỜNG

HOÀI-QUANG lược dịch

1. — Thương ôi ! quân-sĩ bao người,
Giang-hồ vui bước ra khơi vẫy-vùng.

Rủi khi đêm tối mịt-mùng,

Trăng mờ bề thăm, hải-hùng phong-ba.

Anh-hùng mệnh bạc xót-xa,

Bỏ thân đáy biển, lia nhà từ đây.

2. — Biết bao thủy-thủ tứ thầy,

Gặp cơn sóng gió, uổng thay một đời !

Bồng-bênh trôi nổi doanh khơi,

Cưỡng-phong vùi dập khiến người trầm-luân.

Trùng-dương cuộn cuộn sóng thần,

Thuyền bè quân-sĩ lần lần cuốn theo.

3. — Thương ai số kiếp gieo-neo,

Nổi chìm bề thăm, bọt bèo tắm thân.

Va cồn chạm đá tử-thần,

Mẹ cha nào biết, âm-thầm lệ sa.

Buồn trông cửa bề chiều tà,

Tắt hơi chữa thấy người xa đâu về !.

4. — Nào lòng khi tỉnh giấc mê,

Anh em thường nhớ ti-tê truyện người...

Đời khi hợp mặt vui cười,

Phiêu-lưu góp truyện nhắc người năm xưa...

Đời khi âu-yếm, ngậm thơ,

Hỏi người thuở trước vật-vờ phương nao ?

5.— Hỡi : «Người chúa-tề đảo nào ?
Hãy vui lạc-cảnh ra vào thành-thời ? »
Mai sau lặng tiếng im hơi,
Xương mòn thịt nát, tên người mờ phai.
Thời-gian phủ bóng đen hoài,
Bề sâu vùi lấp con người phiêu-linh.

6.— Lâu dần biển cả bóng hình,
Ai lo canh-điếu, vô-tình lãng quên.
Riêng lòng quả-phụ chuốc phiền,
Suốt đêm mưa gió gợi thêm mối sầu.
Tháng ngày sương nhuộm mái đầu,
Ngậm-ngùi vẫn nhắc nào đâu bóng người ?..

7.— Nhưng sau cũng lánh cuộc đời,
Còn ai đâu nữa nhớ người đáng thương ?
Bên mồ đá vỡ liễu buồn,
Biết chi mà nhớ, mà thương, mà sầu.
Lê-nhè hành-khất bên cầu,
Ngày-thơ ca hát biết đâu tới người !..

8.— Hỡi ơi ! sóng vỗ tung trời,
Trầm-luân thủy-thủ, hồn người nương đâu ?
Xót ai tựa cửa khấn-cầu,
Sóng ơi ! trời bề thăm sâu có hay ?
Thủy-triều rộn sóng trời tây,
Nghe sao ai-oán, nỡ thay lòng người !

H. Q.



A - TIN TRONG NƯỚC

I.— TỔNG-THÔNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
GỢI LỜI CẢM ƠN CÁC ĐOÀN-THỂ VÀ NHÂN-SĨ SAU
CUỘC BIÊN-CÒ XÂY RA NGÀY 11-11-1960.

Sau các biên-cò xảy ra trong những ngày 11 và 12-11-1960, Tổng-Thông Việt-Nam Cộng-Hòa đã tiếp-nhận được điện-văn và kiến-nghị của rất nhiều đoàn-thể và nhân-sĩ trong nước và ngoài nước gửi đến tỏ bày lòng trung-thành đối với Tổng-Thông.

Tổng-Thông cũng được biết tại khắp nơi đã cử-hành những lễ-nghi tôn-giáo để cầu-nguyện cho Tổng-Thông và xin cho Tô-Quốc được hòa-bình, thịnh-vượng.

Tổng-Thông rất cảm-động và gửi lời thành-thật cảm ơn tất cả các nhân-sĩ và đoàn-thể.

2. — LỄ KHAI-MẠC HỘI-NHỊ ĐỊA-PHƯƠNG LẦN THỨ V
CỦA TỔ-CHỨC LƯƠNG-NÔNG QUỐC-TÊ VÙNG
Á-CHÂU VÀ VIỄN-ĐÔNG.

Sáng 21-11-1960, Phó Tổng-Thống Nguyễn-Ngọc-Thơ kiêm Bộ-trưởng Kinh-tê đã chủ-tọa lễ khai-mạc Hội-nghị địa-phương lần thứ V của Tổ-chức Lương-nông Quốc-tê vùng Á-châu và Viễn-đông tại Hội-trường Diên-Hồng, Sài-gòn.

Lối 20 quốc-gia và 15 Tổ-chức Quốc-tê đã cử đại-biểu tham dự Hội-nghị này.

Trong bài diễn-văn khai-mạc Cốc bằg Anh-văn, Phó Tổng-Thống Nguyễn-Ngọc-Thơ đã tuyên-bô rằng còn chi quý-báu hơn được thầy tại đây, trên 20 quốc-gia tụ-hợp để thắt chặt mối tình hữu-nghị và cộng-tác mưu-cầu hạnh-phúc chung.

Phó Tổng-Thống nói : *«Tổ-chức Lương-nông Quốc-tê đã thực sự đem lại cho các quốc-gia hội-viên những tiện-ích cụ-thể và kiến-năng thích hợp để chấn-hưng nông-nghiệp và xã-hội ở mỗi nước»*.

Tiếp-theo là bài diễn-văn của ông ông B. R. Sen, Tổng Giám-Độc tổ-chức Lương-Nông quốc-tê.

Sau đó, Hội-nghị đã bầu ông Lê-Văn-Đông, Bộ-trưởng Canh-Nông và là trưởng phái-đoàn Việt-Nam làm chủ-tịch Hội-nghị.

3 — LỄ KHAI-MẠC CUỘC TRIỂN-LÃM SÁCH PHÁP

Sáng 9-12-1960, ông Trần-Hữu-Tài, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục đã khánh-thành cuộc Triển-Lãm sách Pháp tại Hội-trường Diên-Hồng, do sở Văn-Hóa Tòa Đại-Sứ Pháp và Ủy-ban thường-trực các cuộc Triển-lãm sách và nghệ-thuật đồ biểu Pháp tổ-chức.

Tại nơi đây đã trưng bày 3.899 sách xuất-bản từ 4 năm nay của ngót một trăm nhà xuất-bản Pháp và 680 tạp-chí định kỳ. Gian «*Học-vụ*» có 536 cuốn, gian «*Sách chuyên-môn*» gồm gần 700 cuốn và gian «*Nghệ-thuật, sưu-tập, du lịch*» có độ 500 cuốn. Ngoài ra lại có những sách in lại những họa-phẩm của các họa-sĩ trứ-danh.

Cuộc triển-lãm sách Pháp mở cửa đến 24-12-60 này, mỗi ngày từ 16 đến 21 giờ và Chủ-nhật từ 9 đến 12 và từ 16 đến 20 giờ.

4 — HỘI-NHỊ QUỐC-TÊ LÚA GẠO TẠI HỘI-TRƯỜNG
DIÊN-HỒNG SÀI-GÒN

Hội-nghị Quốc-tê Lúa gạo lần thứ 7 đã khai mạc sáng 16-11-1960 tại Hội-trường Diên-Hồng Sài-gòn.

Ông Lê-Văn-Đông, Bộ-trưởng Canh-Nông đã đọc diễn-văn nói qua về tình hình sản-xuất lúa gạo trên thế-giới. Ông Bộ-trưởng đã nhấn mạnh rằng về phương-diện trị giá, lúa gạo đứng đầu tất cả các nguyên-liệu, kê cả than, dầu lửa và gang.

Tiếp theo, Ông W. H. Cummings, đại-diện địa-phương của Ông Tổng Giám-Độc Tổ-chức Lương-Nông Quốc-tê đã đọc một bài diễn-văn nhấn mạnh rằng hiện nay một nửa dân số trên thế-giới đang thiếu ăn, cho nên tình-trạng thực-phẩm hiện nay có một tánh cách rất đáng lo ngại, nhưng chúng ta có thể trừ diệt mối lo ngại về sự thiếu ăn bằng cách kiểm-soát nước, gieo giống tốt, phương-pháp cây bừa tối tân, dùng phân bón . . .

28 quốc-gia đã cử đại-biểu tham-dự hội-nghị này cùng với các chuyên-viên của Tổ-chức Lương-Nông Quốc-Tê và của nhiều Tổ-chức quốc-tê khác.

5 — LỄ KỶ-NIỆM LẦN THỨ 12 TUYÊN-NGÔN QUỐC-TÊ
NHÂN-QUYỀN TẠI SÀI-GÒN

Dưới sự bảo-trợ của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, lễ kỷ-niệm lần thứ 12 Tuyên-ngôn Quốc-tê Nhân-quyền đã cử hành sáng 10-12-1960 tại Trường Quốc-Gia Âm Nhạc.

Nhân dịp này, ông Thái-Văn-Kiểm, Phó Giám-Độc Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, đã nhắc lại lịch-sử cùng ý-nghĩa của Bản Tuyên-ngôn này.

Tiếp theo, ông Thái-Văn-Kiểm đã đề-cập đến những diềm tương-đồng giữa Việt-Nam và Thế-giới Tự-do trên những lãnh-vực bảo-vệ Nhân-quyền, cũng như giữa bản Tuyên-ngôn Quốc-tê Nhân-quyền và bản Hiến-Pháp Việt-Nam Cộng-Hòa.

Kế đó, diễn-giã đã nhắc lại những thực-hiện trên lãnh-vực Nhân-quyền tại Việt-Nam và nhấn mạnh đến nhiệm-vụ của công-chức trong công-cuộc thực-hiện và phổ-biến lý-tưởng Nhân-quyền.

Buổi lễ nói trên dưới sự chủ-tọa của ông Trần-Văn-Thuận, Đồng-Lý Văn-Phòng, đại diện ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục.

6 - LỄ CẤP VĂN-BẰNG TIỀN-SĨ KINH-TẾ HỌC TẠI SÀI-GÒN

Lần đầu tiên, Luật-Khoa Đại-học-đường Sài-gòn đã cấp một văn-bằng Tiền-Sĩ Kinh-tế-học.

Chiều hôm 4-11-1960, trước một ban Giám-khảo do Khoa-Trưởng Vũ-Quốc-Thức chủ-tọa, phụ-khảo là Giáo-sư Nguyễn-Cao-Hách và Giảng-sư Phan-Tân-Chức, Ông Phan-Thiện-Giới, Thanh-tra Quan-Thuế, đã được tuyên-bổ trúng tuyển Tiến-sĩ Kinh-tế-học, hạng Bình-thứ, sau khi đệ-trình một luận-án nhan-đề « *Chính sách Quan-Thuế và công cuộc khếch-trương kinh-tế tại Việt-Nam* ».

Ban Giám-khảo ngợi khen Ông Phan-Thiện-Giới đã cố gắng trình-bày một cách mạch lạc và hấp dẫn, luận-án bằng tiếng Việt, mặc dầu đề-tài khó khan và sự khó khăn trong danh-từ chuyên-môn.

7 - MÂY CUỘC TRIỂN-LÂM KHÁC TẠI SÀI-GÒN

☆ Cuộc triển-lâm thủ-ân-họa của Họa-sĩ Tú-Duyên và họa-phẩm phân-tiên của Nguyễn-Văn-Bùi, con trai ông, đã khai-mạc tối 1-12-1960 tại hội-quán Pháp-Văn Đông-Minh dưới quyền chủ-tọa của ông Trần-Văn-Thọ, Tổng Giám-Độc Thông-Tin.

Các họa-phẩm phân-tiên và tranh vẽ trưng-bày tại đây đã nói lên tài-năng chóm nở của của em Nguyễn-Văn-Bùi. Họa-sĩ tí hon này rất ham mê vẽ. Em thích nhiều đề-tài như phong cảnh, di-tích, lịch-sử, hoặc cảnh gia-đình, hoa quả, v.v... nhưng sở-trường của em là vẽ tĩnh-vật.

Về phía họa-phẩm thủ-ân của Tú-Duyên trưng bày lần này, có nhiều điểm khác biệt với những họa-phẩm trước của ông.

Với nét vẽ sắc, màu hòa hợp, các họa-phẩm thủ-ân của Tú-Duyên trông gần giống như tranh vẽ thật. Các bức « *Lại đây xem lại cho gần* » nói về lúc Kiều gặp Từ-Hải, « *Vũ điệu múa trống* », v.v.. cho ta thấy họa-sĩ đã chọn các đề-tài dân-tộc Việt-Nam.

☆ Cuộc triển-lâm hội-họa do « *Nghiệp-doàn Hội-Họa và Mỹ-nghệ Việt-Nam* » tổ-chức đã khai-mạc tối 6-12-1960 tại Phòng Thông-Tin Đò-Thành đường Tự-Do Sài-gòn. 126 họa-phẩm sơn dầu trên lụa, sơn mài, phân màu v.v.. và một số vật-dụng sơn mài thuộc các loại phong cảnh, tĩnh vật, cô tịch, thú vật, chân dung, hoạt cảnh của 46 họa sĩ đã-được trưng bày tại đây.

Năm họa-sĩ sơn mài là các ông Trần-Văn-Nét, Tô-Văn-Bảy, Nguyễn-Hữu-Lợi, Châu-Văn-Trung và Huỳnh-Hoa đã trưng-bày lời 12 bức sơn mài trong số có, các bức « *Đàn ngựa* », « *Đoàn kết* », « *Đánh lưới* », « *Mùa Cây* », « *Xuân và tuổi trẻ* », « *Gặt hái* » rất đáng chú ý.

Về phía các họa-phẩm, ba bức của Nhan-Chí, trình-bày bày một người đàn ông miền núi, một người đàn miền núi và tình mẹ con rất đáng được thưởng-thức.

8 - MÂY CUỘC DIỄN-THUYẾT TẠI SÀI-GÒN

✱ Chiều hôm 4-11-1960 tại Câu-lạc-bộ Văn-hóa, ông Anh-Đào đã nói chuyện về « *Chuyện ngữ của Đại-học* », một vấn-đề mà linh-mục Bửu-Dương đã nêu ra cách nay mấy tháng. Diễn-giả đã nhân danh một nhà văn viết báo lâu năm và một phụ-huynh học sinh nói về vấn-đề này.

Sau khi nhắc đến khả-năng của tiếng Việt và nhân mạnh vấn-đề chuyện ngữ ở Đại-học đã được nêu ra từ lâu, diễn-giả nói :

« *Học sinh học để sống, và sống với dân mình nhiều hơn, để phụng-sự Tổ-Quốc và dân-tộc Việt-Nam, không lý do gì chúng ta toàn nói tiếng Pháp. Tuy nhiên, về phương-diện Pháp-ngữ, sinh-viên Việt cũng cần phải thông thạo để sưu-tầm sách vở Pháp* ».

☆ Chiều 2-12-1960, Bà He-len H. Seamans, nữ giáo-sư Hoa-Kỳ đã diễn-thuyết tại Câu-lạc bộ Báo-chí về vai trò của người phụ-nữ trước một cử-tọa đông-đạo gồm các hội-viên Phong-trào Liên-đới Xã-hội.

Bà Seamans nhân mạnh trong xã-hội tân-tiền, người phụ-nữ có ba trách-nhiệm : gây một tinh-thần tập-thể cộng đồng, xây-dựng những gia-đình êm ấm và tham-dự vào sinh-hoạt kinh-tế.

Nhắc tới sự tiên-triễn của phụ-nữ Việt-Nam tới chế-độ bình đẳng với nam-giới, nữ diễn-giả cho rằng phụ-nữ phải nhận lãnh những trách-nhiệm song song với các quyền của mình thì mới công bằng. Bà Seamans tỏ ý hân hoan thày phụ-nữ Việt Nam giữ một vai trò quan-trọng trong chương-trình giáo dục quần chúng thôn quê, dưới sự bảo-trợ của Tổ-chức Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc.

Bà Seamans còn quan-niệm rằng người phụ-nữ còn có một trách-nhiệm lớn lao với tư-cách là người xây dựng các mái nhà êm ấm và bà nhân mạnh rằng người phụ-nữ không những phải trông nom dạy dỗ con cái mà còn phải giúp đỡ việc xây-dựng các gia-đình tổ ấm khác.

Bà Seamans kết-luận tỏ-ý hy vọng rằng Phong-trào Liên-đới Xã-hội Phụ-nữ sẽ được quần-chúng ủng-hộ mỗi ngày một nhiều hơn, để đạt tới các mục-tiêu đã định.

9. — GIỚI-THIỆU SÁCH BÁO MỚI

Văn-Hóa Nguyệt-San đã nhận được sách báo mới sau đây của của tác-giả hoặc của nhà xuất-bản gửi tặng. Xin cảm tạ nồng-hậu và ân-cần giới-thiệu với các bạn đọc thân mến :

— *Mấy lời khuyên-nhủ phụ-huynh học-sinh*, do Ô. Vê-Lang lược-dịch theo quyển "Conseils aux parents" của C. Freinet. Sách này rất hữu ích cho phụ huynh học-sinh muốn rèn luyện cho con em trong lúc chơi đùa, thiết-tha mong cho chúng được mạnh dạn xông pha trên đường phụng-sự lẽ sống và tiền bộ. Sách dày 96 trang, do nhà Sống-mới (Sài-gòn) xuất-bản. Giá bán 20\$.

— *Tin sách* về tháng 11 năm 1960 là tập thứ-mục các sách xuất-bản trên toàn quốc trong tháng. Chủ-trương biên tập là Ô. Nguyễn-Ngọc-Phách. Tập này dày 16 trang (khỏ nhỏ). Giá bán 2\$.

— *Thế-kỷ hai mươi*, tập-san số 5 tháng 11 năm 1960, gồm nhiều bài khảo-luận, sáng-tác và phê-bình văn-nghệ. Tập-san dày 96 trang, giá bán 15\$.

— *Lành Mạnh* số 51 tháng 12 năm 1960, do Bác-sĩ Lê-Khắc-Quyền đứng Chủ-nhiệm, gồm nhiều bài khảo-cứu đặc sắc. Giá bán 12\$.

— *Bách khoa* số 95 ngày 15-12-60 gồm nhiều bài khảo-luận công-phu và hấp-dẫn. Giá bán 10\$.

— *Minh Tân* số 76 phát-hành ngày 15-11-1960. Hình-thức trang-nhã nội-dung lành mạnh. Giá bán 10\$.

— *Mây xa* là thi-phẩm tập-thể của 6 thi-si (Ô.Ô. Trưng-Dương, Từ-Ly-Hà, Lưu-Nhân, Thanh-Việt-Thanh, Việt-Chung-Tử và Nguyễn-Ngân-Vũ) sáng tác. Lời thơ trang-nhã và thanh-thoát, cách trình bày sáng sủa. Sách dày 60 trang, in tại nhà in Mỹ-Thành (38, Đường Phan-Thanh-Giản, Vĩnh-Long). Giá bán 25\$.

B — TIN NGOÀI NƯỚC

1. — THAM-DỰ ĐẠI HỘI CỦA TỔ-CHỨC VĂN-HÓA LIÊN-HIỆP-QUỐC TẠI BA-LÊ

Phái-đoàn Việt-Nam Cộng-hoà do ông Trần-Hữu-Thế, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, Chủ-Tịch Ủy-Hội Quốc-Gia UNESCO (Tổ-chức Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc) hướng dẫn, đã rời Sài-Gòn chiều 10-11-1960 để đi Ba-Lê, tham-dự Đại-hội thứ XI của Tổ-chức Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc nhóm họp từ 14-11 đến 14-12-60.

Phái-đoàn Việt-Nam còn gồm có các nhân-vật sau đây :

- Vũ-Quốc-Thức, Khoa-Trưởng Trường Đại-học Luật-khoa Sài-gòn, Phó Trưởng-Đoàn,
- Nguyễn-Quốc-Định, Giáo-sư Thạc-sĩ Luật-khoa, Cố-vấn Phái-đoàn,
- Nguyễn-Huy-Bảo, Khoa-Trưởng Trường Đại-học Văn-khoa Sài-gòn,
- Trịnh-Đình-Tiêu, Khoa-Trưởng Trường Đại-học Luật-khoa Huế,
- Nguyễn-Khắc-Kham, Giám-đốc Nha Văn-hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, Tổng Thư-Ký Ủy-Hội Quốc-Gia UNESCO của Việt-Nam,
- Lê Thanh Minh-Châu, Tổng Thư-Ký Viện Đại-Học Huế,
- Tôn-Thất-Thiện, Tham-Vụ Chuyên môn,
- Lý Chánh-Trung, Chánh Văn-Phòng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục.

2.— CÁC GIẢI-THƯỞNG NOBEL VỀ VẬT-LÝ-HỌC VÀ HÓA-HỌC

Ngày 3-11-1960, giải-thưởng Nobel về vật-lý-học đã được quyết-định tặng cho giáo-sư Mỹ Donald Glaser thuộc đại-học-đường California.

Sau đó, Viện Khoa-học Thụy-điền đã quyết-định tặng giải-thưởng Nobel Hóa-học cho một giáo-sư Mỹ khác là Williard F. Libby, thuộc đại-học-đường Los Angeles ở California.

Trị giá mỗi giải-thưởng trên đây năm nay được 225.985 đồng Thụy-điền (gần 215.000 phật-lãng mới).

3. — THAM-DỰ HỘI-NHỊ KẾ-HOẠCH COLOMBO HỌP TẠI ĐÔNG-KINH

Sáng ngày 14-11-1960, Ngoại-Trưởng Vũ-Văn-Mẫu đã lên đường sang Nhật-Bản để tham-dự Hội-nghị Kế-Hoạch Colombo kỳ thứ 12, cấp Bộ-Trưởng, nhóm họp tại Đông-Kinh từ ngày 14 đến ngày 17-11-1960.

Các nhân-viên khác trong Phái-đoàn Việt-Nam tham-dự Hội-nghị cấp Bộ-Trưởng là các ông :

- Huỳnh-Văn-Điêm, Tổng Giám-Đốc Kế-hoạch ;
- Nguyễn-Văn-Đông, Tổng Kiểm-Soát Ngân-Hàng Quốc-Gia ;
- Dương-Hoàng-Thanh, Chánh Văn-Phòng Bộ Ngoại-Giao ;
- Nguyễn-Phúc-Sa, Giám-đốc Viện-trợ kỹ-thuật Nha Tổng Giám-Đốc Kế-Hoạch.

4.— THAM-DỰ HỘI-NHỊ CỦA « HIỆP-HỘI QUỐC-TẾ CÁC NHÀ HỮU-TRÁCH ĐỊA-PHƯƠNG »

Ông Vũ-Quốc-Thông, Viện-Trưởng Học-Viện Quốc-Gia Hành-Chánh, rời Sài-gòn tối 15-11-1960 để qua Tel Aviv (Do-Thái) tham-dự Hội-nghị kỳ thứ 15 của « Hiệp-hội quốc-tế các nhà chức-trách địa-phương » nhóm họp từ ngày 16 đến 23-11-60.

Các đại-biểu tham-dự Hội-nghị này sẽ thảo luận về nhiệm-vụ của các nhà chức-trách địa-phương trên lãnh-vực phát-triển nhất là các vấn-đề hương thôn và kỹ-nghệ-hóa.

Một vấn-đề khác trong chương-trình nghị-sự của Hội-nghị này là sự cải-thiện xã-hội và văn-hóa tại hương thôn.

5 — THAM-DỰ ĐẠI HỘI-ĐỒNG TỔ-CHỨC LIÊN-HIỆP ĐÔNG- PHƯƠNG HÀNH-CHÁNH HỌP TẠI MANILLE

Đại-Hội Đồng Tổ-chức Liên-Hiệp Đông-Phương Hành-chánh đã khai-mạc sáng 5-12-1960 tại Manille. Phái-đoàn Việt-Nam tham-dự Đại Hội-Đồng do Ông Vũ-Quốc-Thông, Viện-Trưởng Học-viện Quốc-gia Hành-chính hương dẫn.

Tổng-Thống Phi-Luật-Tàn Carlos Garcia chủ-tọa buổi lễ khai mạc.

Đại Hội-Đồng sẽ thảo-luận về việc tăng-cường các nền hành-chánh địa-phương để tiến đến sự cải-thiện về kinh-tế và xã-hội.

Có 12 quốc-gia cử đại-biểu tham-gia Đại Hội-Đồng : Nhật-Bản, Úc-Đại-Lợi, Trung-Hoa Dân-Quốc, Hương-Cảng, Ấn-Độ, In-dô-nê-xia, Đại-Hàn, Thái-Lan, Mã-Lai, Hồi-Quốc, Phi-Luật-Tàn và Việt-Nam Cộng-Hòa.



ĐÍNH CHÍNH

Trong bài “Định mệnh con người” đăng trong V.H.N.S. số 54, có in nhầm mấy chữ. Xin đính-chính như sau :

| | | | |
|-------------|----------|--------------|--|
| Trang 1062, | dòng 14, | xin đọc là : | ... Bác-sĩ Jules Regnault... |
| — 1063, | — 11, | — : | ... của Đức Jinaradasa... |
| — 1065, | — 10, | — : | ... Đức Jinaradasa... |
| — 1065, | — 18, | — : | ... mà thần Lipikas (theo Bà Blavastky trong cuốn Doctrines secrètes.) |

Tòa-soạn **VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**
NHA VĂN.HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)

266, Đường Công-lý — Sài-Gòn

Điện-thoại: 24.633

✽

— Chủ-nhiệm : **NGUYỄN-KHẮC-KHAM**
— Chủ-bút : **THÁI-VĂN-KIỆM**
— Quản-lý : **BÙI-ĐÌNH-SAN**
— Thư-ký : **NGUYỄN-VĂN-NINH**

✽

Ấn-Quán : **BÌNH-MINH**

149, Đường Yên-Đồ — Sài-Gòn

Tổng Phát-Hành bán lẻ : **THỐNG-NHẤT**

329, Đại-lộ Trần-Hưng-Đạo — Sài-Gòn

文化月刊

GIÁ BÁN TOÀN-QUỐC { 1 số (tư-nhân) 12\$
1 số (công-sở) 24\$

GIẤY PHÉP XUẤT-BẢN
Nghị-định số 332 Cab/Sg.
ngày 5-5-1952

In 2000 cuốn số 57
tại nhà in BINH-MINH
149, Đ. Yên-Đỗ — Sài-gòn